

40
INDO-CHINOIS

1

QUỐC-NGŨ ĐÌNH-NGOÀ

SOẠN GIẢ

Thuận-giang **TRẦN-MẠNH-ĐÀN**

(Làm tại năm 1916)

19233

ĐÃ ĐĂNG VÀO BÁO NAM-PHONG

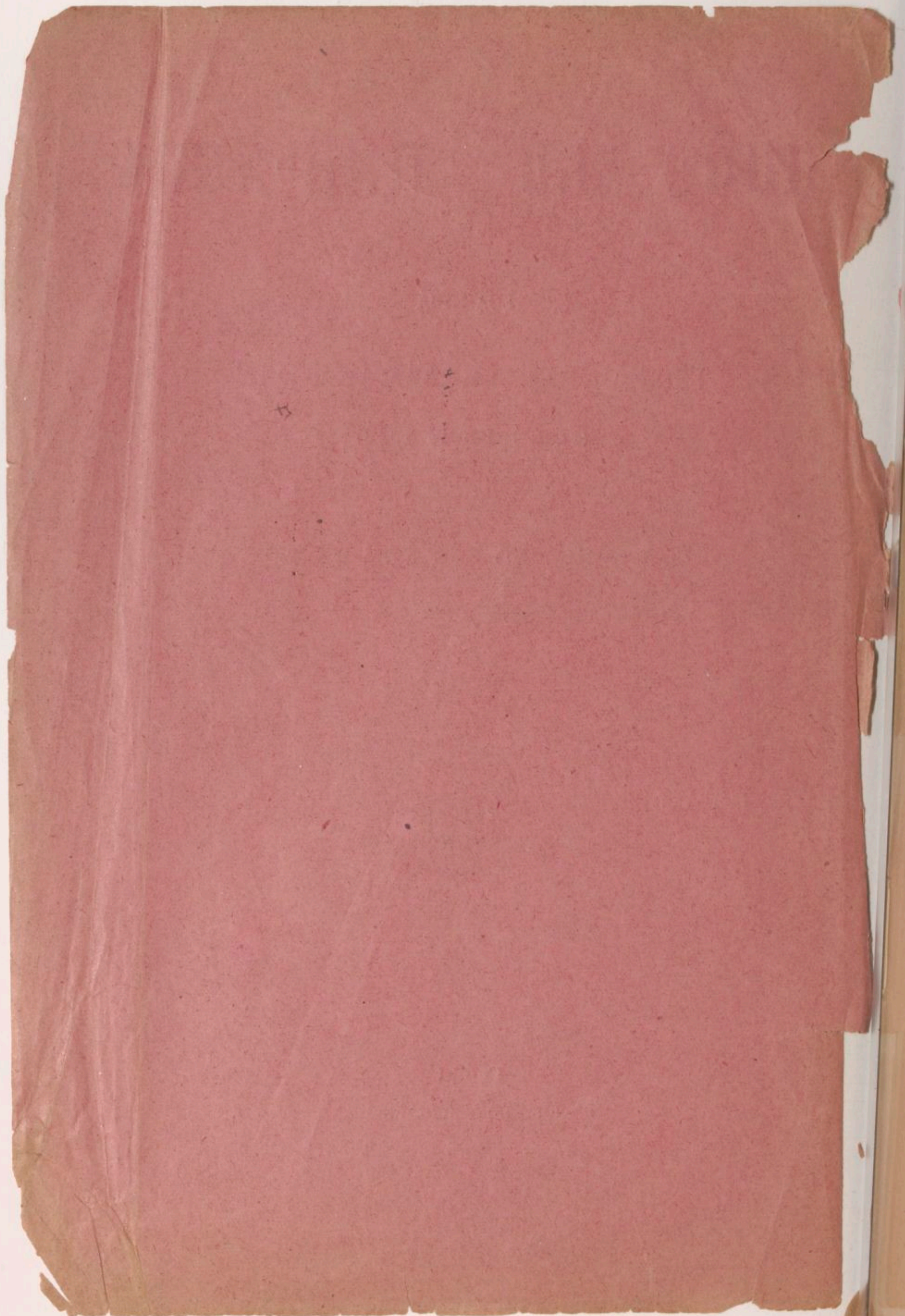


IN TẠI

HÀ-NỘI — ĐÔNG-KINH ẤN-QUÁN

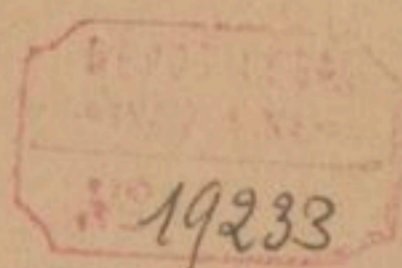
1933

Lo 2



QUỐC-NGŨ ĐÌNH-NGOÀ

SOẠN GIẢ



Thuận-giang **TRẦN-MẠNH-ĐÀN**

(Làm tại năm 1916)

ĐÃ ĐĂNG VÀO BÁO NAM-PHONG



4^o Indoch

1

IN TẠI

HÀ-NỘI - ĐÔNG-KINH ẤN-QUÁN

1933

Kho sách xưa Quán Ven Đường



QUỐC-NGŨ ĐÌNH-NGOẠI

TỰA

Tiếng Nam ta nay đã đúng nhằm hồi bắt đầu phát-đạt, văn-chương đã xuất-hiện được nhiều giai-tác, ngôn-luận đã phát-xiển được nhiều tân-lý; duy có cái tự-hoạch thì người nước sai-suyễn còn nhiều. Không kể những cái tự-thư, có kẻ viết sai hết chân-âm, bất-thành nghĩa-lý; đến những kẻ dạy học, kẻ làm sách, mà cũng không khỏi sai lầm; kẻ cái nguyên-cớ, thì chỉ vì thổ-âm mỗi nơi mỗi khác mà ra cả.

Nếu kẻ cho tương-tận, thì mỗi làng có mỗi tiếng sai, mỗi xóm có mỗi tiếng sai, không sao kể cho xiết được.

Nhưng cái sai lầm về các hương-thôn, thì cái địa-vị chiếm-choán không nhiều, nên người sai chẳng bao lâu mà tự tỉnh-ngộ, dần dần rồi cũng sửa-đổi lại được. Duy có cái sai lầm cả toàn-kỳ; cái địa-vị chiếm-choán rất nhiều, thành ra một cái công-bệnh, nên không biết đối-chứng cùng ai mà sửa-đổi, cứ phải giữ cái ngộ-điềm cho đến lâu đời.

Nay nói đại-khái: thì Bắc-kỳ thường sai về mấy tiếng vô-âm (consonne), tức như đọc « trấm nãm » bằng « chãm nãm », thế là vận « Tr » sai ra vận « Ch »; đọc « sinh nhai » bằng « xinh nhai », thế là vận « S » sai ra vận « X ».

Trung-kỳ mấy tỉnh phía trong thường sai về tiếng phát-âm (voyelle), tức như đọc « lan huệ » bằng « lang huệ » thế là vận « an » sai ra vận « ang »; đọc « bát phẩm » bằng « bác phẩm », thế là vận « at » sai ra vận « ac ».

Còn Nam-kỳ thì lại sai cả hai tiếng vô-âm và phát-âm, tức như đọc « vợ chồng » bằng « gờ chồng », thế là vận « v » sai ra vận « gi »; đọc « lan huệ » bằng « lang huệ », thế là vận « an » cũng sai ra vận « ang ».

Lại Nam-kỳ và mấy tỉnh phía nam Trung-kỳ thì có khi lại sai tiếng vô-âm ra tiếng phát-âm nữa, tức như « hoan hỷ » đọc bằng « oang ỷ » « hòa-thuận » thì đọc bằng « òa thuận », thế thì chữ « ha » lại sai ra thành chữ « a » nữa.

Không những thế thôi, vì một cái lầm ấy, mà những tiếng từ xưa đã nói trúng, nay lại ngộ-nhận cho là mình nói sai, rồi đem sửa lại, như « chung chạ » thì đổi ra « trung trạ » « đường hoàng » thì đổi ra « đườn hoàn », thế thì cái sai lại đi ra mấy ngàn dặm nữa.

Vậy tôi xin trích cái sai lầm của ba kỳ như đã kể trước, mà phân theo các chữ cái, chính-âm thuộc về chữ nào, thì biên theo chữ ấy, và có dàn thứ-tự kê sau bài mục-lục rõ-ràng, để cho người viết cứ tìm theo số hiệu mà tra-cứu cho được tiện. Xin các ngài thử xem cái liệt-biểu sau này, và xin cải-chính những chỗ sai suyễn lại cho, thì chúng tôi cảm ơn lắm.

Năm thứ 7 Bảo-đại (1932)

THUẬN-GIANG, TRẦN MẠNH-ĐÀN

LIỆT BIỂU CÁC TIẾNG SAI LẦM CỦA BA KỲ

CHÁNH CHỮ:		ĐỌC SAI RA :	VÍ-DỤ NHƯ CHỮ:	THÌ ĐỌC RA :
Bắc-kỳ	tr s r d	ch x gi gi	trăm năm sinh-nhai ra vào dân-tình	chăm năm xinh nhai gia vào giân tình
Nam-kỳ và miền nam xứ Trung- kỳ.	v ha	gi a	vợ chồng hoan hỷ	giợ chồng oang-ỷ
Trung-kỳ Huế . .	nh	gi	nhà cửa	già cửa
Trung-kỳ từ Huế trở vào cho đến cả Nam-kỳ. . .	an at	ang ac	lan huệ bát phẩm	lang huệ bác phẩm

QUỐC-NGŨ ĐỈNH-NGOÀ

TIẾNG SAI XỨ BẮC-KỲ (VỀ TIẾNG PHẬT-ÂM)

I.— Ch. Tr.

1^{er}		Chai	Chai rượu, ống bằng chai, con cá chai, ăn nhiều thành chai miệng, chai phà (người ta lấy mà thả được).
Cha	Cha mẹ, cha chả.	Trai	Trai gái, trai khiết, trai giới, hạt trai, con trai (loài ốc), cây rau trai.
Tra	Tra cứu, tra khảo, tra nã, tra xét, tra miệng vào, chim ông tra, tra lão, tra trĩ (cặn bã), quả sơn tra.	Chài	Kẻ chài, mồi chài, làng chài, con làng chài.
Chà	Chà xát, chà nát ra, chà mài, nước Chà-và.	Chái	Cái chái nhà.
Trà	Trà rượu, trà cánh xuống, bay trà trà, nói trật trà trật trẹo.	Trái	Tay trái, phải trái, trái phép, trái ý, trái mùa, trái khoản (món nợ), trái cây (tức quả cây).
Chá	Chá lấy nước, khoái chá (ngon lành).	Trại	Trại lính, lều trại.
Trá	Trá nguy, giả trá, dối trá, man trá.	Chải	Chải tóc, chải chuốt, cái bàn chải.
Chạ	Làm chạ, chằng chạ, chung chạ.	Trải	Trải sự đời, từng trải, trải chiếu, chiếc trải.
Trạ	Cành cây trạ ra (hai bên đường), trách trạ (đồ bằng đất).	Tram	Đam-tram (cách ngồi lâu).
Chả	Chả nem, chả thềm làm, lả chả.	Chàm	Chàm nhuộm áo, nước Chàm (tức Chiêm-thành).
Trá	(Tức sữa của con trẻ bú).	Tràm	Nồi tràm lên (như cái mọt), trái tràm, cây tràm.
Chác	Chác hai ra, chác lấy việc đời.	Trám	Trám để gắn chai, trám miệng lại.
Trác	Trác tử, trác lạc, điều trác, bị ma trác.	Chạm	Chạm trồ, đụng chạm.
Chạc	Chạc nợ, chửng chạc.	Trạm	Trạm chạy giấy (công-văn).
Trạc	Trạc chùng... tầy trạc, bạt trạc, trợn trạc, quân trạc trạc (là người hung-hăng vô-lễ), cái trạc (để gánh đất).	Trảm	Trảm quyết, trảm giảo (chém và thắt cổ).
Chách	Tiếng rơi xuống nghe «chách», lách chách (tiếng nước nhỏ).	Chan	Chứa chan, chan canh vào com.
Trách	Trách mắng, oán trách, trách nhiệm, chức trách, khắc trách, cái trách (để nấu cá).	Tran	Cái tran thờ.
Chạch	Con cá chạch.	Tràn	Tràn trề, tràn nhờn.
Trạch	Ăn trạch, điền trạch, sơn trạch, trạch nhân (lựa người).	Chán	Chán chê, chán ngán, chán chường.

Trán	Cái trán (trên mặt).	Trao	Trao tay, đao trao (cách trân-ly).
Chạn	Cái chạn đựng thóc.	Chào	Chào hỏi, chào tiểu, phong-chào.
Trản	Đài tràn (chén).	Trào	Nước trào ra, trào-đình (tức triều-đình).
Chang	Cái chang trống, chang với người ta, nằng chang chang.	Cháo	Cơm cháo, học thuộc cháo đi.
Trang	Trang lúa, trang trại, trang trái, trang sức, trang hoàng, trang nghiêm, nữ trang, hành trang.	Tráo	Tráo đổi, lũng tráo.
Chàng	Chàng với thiếp, chàng ràng, đực chàng, con chim chàng, chim chàng làng.	Trạo	Gạo trạo (là gạo rang vừa vừa), trộn trạo.
Tràng	Chiến tràng (tức chiến trường), học tràng (học trường), tràng áo, tràng hoa.	Chảo	Xanh chảo.
Tráng	Tráng đình, tráng kiện, tráng đồng (mạnh mẽ), tráng chí, ăn tráng miệng, tráng qua một lớp.	Trảo	Trảo nha (nanh vút), ngũ trảo (năm cái móng), trảo lão, trảo tranh.
Chạng	Chạng chân ra.	Tráp	Cái tráp (đựng đồ).
Trạng	Trạng-nguyên, trạng-sur, trạng-mạo, tình-trạng, hiện-trạng, hay nói trạng, rú trạng (rú có cây cối lúp xúp).	Chạp	Kỵ chạp, tháng chạp.
Chảng	Tiếng vấp vỡ nghe « chảng ».	Chát	Chua chát.
Trảng	Trống trảng, trảng gió.	Trát	Trát sức, tờ trát.
Chanh	Quả chanh, lanh-chanh (cách lật-đật).	Chau	Lau-chau, chim chau-chau.
Tranh	Tranh lợp nhà (tức là gianh), tranh-cạnh, tranh-đấu, một bức tranh.	Trau	Trau giồi, trau tria, trau lúa (phơi lúa).
Chành	Chành cây (tức ngành cây), bành-chành.	Tràu	Cá tràu (tức cá đò).
Chánh	Chánh-sur, chánh-trị, chánh-kiến, chánh-thanh, chánh-đạo, cải-chánh (cũng đọc là chính), chánh cây (tức cành cây).	Cháu	Con cháu, một cháu lúa (một bó con con).
Tránh	Trốn tránh, tránh mặt, tránh trút, gián-tránh (can ngăn).	Trấu	Củ trấu, trấu mặt lại.
Chạnh	Chạnh lòng, chạnh niềm.	Trạu	Trị trạu (không khuôn phép).
Trạnh	Con trạnh (như con rùa).	Chẫu	Nói chẫu, bộ dạng lanb chẫu.
Chao	Vị chao (một giống tương), chao vào nước, chao giông, chao ôi!	Trẩu	Trẩu tranh (là ăn nói liến láo).
		Chạy	Đám chạy, chạy ma, ăn chay, tây chay (để chế), cây chạy (dùng để ăn trầu).
		Chày	Củ chày, cái chày dăm gạo.
		Cháy	Lửa cháy, con cá cháy.
		Chạy	Đi chạy, chạy tiền bạc, công việc chạy.
		Chảy	Nước chảy.
		Trầy	Trầy lộ mình (không nhìn), nói trầy, róc trầy đi.

2^o
Chắc Chắc chắn, quyết chắc, hột lúa chắc, một chắc.
Trắc Trắc đặc, trắc lượng, trắc trở, bằng trắc, cây gỗ trắc.
Trặc Trặc lại, tri trắc.
Chăm Chăm nom, chăm chỉ, lúa chăm, chạy lăm chăm.
Trăm Trăm ngàn, trăm tiếng mọi.
Chăm Cái chăm (có nước), cái nạng chăm, chăm bậy, chăm cái toi.
Trằm Trằm trồ, đôi trằm (đeo tai).
Chằm Tóc chằm ngang vai.
Chặm Chặm vào nơi lửa, chặm nước mắt.
Trặm Tròn trặm, nước da trặm, đồ ăn trặm.
Chăn Chăn gối, chăn trâu, chăn giữ, chăn sóc.
Trăn Con trăn, (như con rắn) trăn xuống đất.
Chăn Đem cái chi mà chăn xuống đất, mụ chăn.
Trăn Trăn nghiêng xuống, trăn trọc.
Chăn Cái chăn (như cái đục) chăn hai ra.
Trăn Trăn xuống nước.
Chăn Chăn lẻ, số tiền chăn.
Chăng Phải chăng, có chăng?
Trăng Mặt trăng (tức mặt giăng) trăng da ra, trời trăng, thẳng trăng trắng.
Chăng Dây chăng, bắt chăng ra, lòi chăng ra.
Trắng Trắng đen.
Chặng Một chặng đường.
Chặng Phải chăng, chẳng biết, chẳng hề...
Chấp Chấp nối, làm bắp chấp, lấp chấp (nước gần đầy).

Tráp Cái tráp (tức cái tráp).
Chấp Một chấp, (một hồi).
Chắt Cháu chắt, chắt béo, chắt lót, chắt lười, chim chắt chắt.
Trắt Gạo trắt (gạo lớn hột) ăn trắt.
Chặt Chặt chún.
Trặt Trèo trặt, trặt tria, (chắc chắn kỹ lưỡng).
3^o
Châm Châm-chích, châm-chước, kim châm vào, đá nam-châm, phương-châm (kim chỉ phương hướng).
Trâm Trâm giắt đầu, dòng trâm anh (nhà quan).
Châm Đâm chằm vào.
Trâm Trâm hương, thâm-trâm, trâm-trẻ, phù trâm, trâm mặc, trâm một, trâm mịch, trâm trọng (cách bệnh nặng).
Chấm Chấm nước mực, chấm văn bài.
Trấm Trấm vào (mà đánh) sấm trấm (gièm chê).
Chậm Chầy chậm, chậm trễ.
Trãm Trãm triệu (là điếm gì hiệu ra trước) xưng trãm (là tiếng riêng của vua tự xưng).
Chân Chân tay, chân chính, chân thành.
Trân Trân bảo, trân tàng, trân trọng, trân trời, trân lễ, trân liêu, dây trân (chạy ngoài vành tròn).
Chăn Chăn lại (không cho đi hoang chơi) đem nước nóng mà chăn (hoặc cơm hoặc xôi).
Trần Trần truồng, trần-thế, trần-gian, trần-bì, trần-thiết, trần-mễ, cái màn trần, bức ván thừa trần.
Chấn Va chấn, phấn-chấn, chấn-dộng,

	chấn - hưng, chấn - chỉnh, càn khảm cấn chấn.	Trầy	Đi trầy (là đi đường xa bằng thuyền).
Trấn	Phiên-trấn, quan trấn-thủ, trấn tĩnh, trấn áp.	4°	
Trận	Chiến trận, trận địa (chỗ đóng quân) trận giặc, trận mưa.	Che	Che chở, che lấp, che đậy.
Chấn	Chấn-thải, chấn cấp, chấn dậu (trồng đậu cho trẻ con).	Tre	Tro tre, tương tre, cây tre.
Trần	Trần đi (không ra mặt).	Chè	Cây chè (uống nước) cháo chè, xương bánh chè (ở đầu gối).
Chận	Chận lại (không cho chạy đi).	Trè	Trè cánh ra.
Chấp	Chấp trách, phụ chấp (bạn với cha) đờn chấp (là cầm cố) chấp tay mà vái.	Ché	Cái ché (độc bình lớn).
Trấp	Cầm trapping (ngăn cấm).	Tré	Nem tré.
Chập	Chập chồng.	Trẹ	Trọ trẹ (tiếng nói của con tré).
Trập	Mi mắt trập trập.	Chẻ	Bữa chẻ, chẻ hai ra.
Chất	Tính chất, chất phác, chất đống, chất ngất.	Trẻ	Trẻ con, trẻ trung, khoe trẻ.
Trất	Trất ngại, trảy trất (qua việc thì thôi).	Chéc	Tiếng kêu (chéc chéc).
Chật	Chật ních, nhà chật.	Chẹc	Bắt chẹc ra.
Trật	Trật tự, phạm trật, trật đi (không trúng) trảy trật (làm không trúng).	Chem	Chem bẻm (rõ mặt gian ra).
Châu	Châu ngọc, châu báu, châu mày lại.	Chém	Chém giết.
Trâu	Trâu bò, nước Trâu.	Trém	Hay nói trém.
Châu	Châu chực, nhắm châu, đánh trống châu, một châu hát.	Chêm	Miệng nói chem chêm.
Trầu	Trầu cau (tức giàu cau).	Trêm	Ngoài trêm (ngoài sông về chỗ đã ra sâu).
Chấu	Cái chấu vông, con chấu chấu, chấu vào mà xem.	Chen	Chen chúc, chen vai, đua chen.
Trấu	Đi trấu (tức đi điếu) hột trấu (vỏ thóc).	Chèn	Cái chèn quần.
Chậu	Cái chậu (đựng nước).	Chén	Chén rượu.
Trây	Trây trất, trảy tra, trảy huyết nhâm.	Chẹn	Một chẹn lúa.
Chầy	Chầy chặm, bầy chầy, chầy chà.	Chẽn	Cái áo chẽn (tức áo chít chặt tay).
Trầy	Trầy da ra (chợt da) trảy trật.	Trẽn	Trơ trẽn, không biết trẽn (là không thẹn).
Chấy	Chấy hóa (cho có tiền bạc).	Cheo	Cheo leo, cheo cười, chim cheo bẻo.
Chậy	Sai chậy.	Treo	Treo lên chỗ cao, cái móc treo, treo buộc, treo trủ.
		Chèo	Chèo thuyền, hát phường chèo, chèo đi (chuầy đi).
		Trèo	Trèo lên cao.
		Chéo	Cái chéo áo, tiếng van bó chéo.
		Tréo	Bắt chéo lại, cái ghế tréo.
		Chẹo	Chẹo đi (không được vuông vắn).

Chép Biên chép, con cá chép (cá gáy) con chép chép.

Chét Cái chét (như cái cuốc mà nhỏ) con bọ chét, tâm-địa nhỏ chét, chét vào.

Trét Trầm trét (tức gọi là đá trời đánh) tô trét.

Chệt Chệt hẹp, chệt chân há miệng.

Trệt Trệt mặt (dáng mặt mỏng mét) cái trệt (để say gạo).

5°

Chê Chê cười, chê khen, chán chê (nhiều lắm).

Trê Cá trê, trê tra (cho đủ tiền).

Trề Tràn trề, trề môi ra.

Chế Áp-chế, chế-độ, chế-biến, chế-tạo, pha chế, bảo-chế, đề-chế (người Tàu gọi tây chay) chịu chế (chịu phục).

Trệ Trầm trệ, yếm trệ, ngưng trệ, trì trệ.

Trễ Chậm trễ, trễ nải.

Trềc Đéc trềc (cách ngồi vênh-váo).

Chệc Người chệc (tức người nước Mãn-Thanh).

Chềch Chềch lệch, chềch méo, chềch mác.

Chêm Chêm vào (cho khỏi lỏng).

Trên Trên dưới, trên cao.

Chết Sống chết.

Trết Trết miệng (cách nói làm không ra tiếng), dinh trết.

Trệt Ngồi trệt (tại giữa đất) què trệt.

Trêu Trêu chọc, trêu ghẹo, trêu người.

Trếu Răng mọc trếu (không sửa hàng).

Trệu Trệu trạo (nhà không giàu không dúi).

6°

Chi Chi tiêu, chi phí, chi dụng, chi thê, làm chi vậy? can chi (can: như là giáp, ất; chi: như là tí sừu).

Tri Tri thức, tri kỷ, tri giác, tri giao tri tri (cách khăn vó).

Chì Chì thiếc, bút chì, mặt búng da chì.

Trì Trì chậm, trì xuống, trì trặc, nặng trì trì, ông Tú trì, điện trị (binh chữa điện).

Chí Chí thú, chí xừ, chu chí, vô sở bất chí, người chí-sĩ, con chí trên đầu.

Trí Trí khôn, trí lự, trí tuệ, trí thức, yên trí (để tâm vào) yên trí (cho ở một nơi) dĩ trí... (cho đến nỗi...)

Chị Chị em.

Trị Trị yên, bắt trị, cai trị, chánh trị, giá trị

Chỉ Chỉ dụ, sớ chỉ, chỉ trở, diêm chỉ, chỉ trích, chỉ thế mà thôi.

Trĩ Tra trĩ (cận bã) ấu trĩ (thơ trẻ) chim trĩ, bệnh trĩ (dưới tron lỗ lấy ra).

Chia Phân chia, chia phối.

Tria Trau tria.

Chìa Chìa khóa.

Trĩa Trĩa lúa (xuống đất).

Chích Châm chích, con chim chích.

Trích Trích lục, trích bác, chỉ trích ngồi đích trích, con cá trích.

Chiếc Lẻ chiếc, một chiếc giày, một chiếc thuyền.

Chiêm Chiêm bao, chiêm nghiệm, lúa chiêm, nước Chiêm-thành.

Triêm Triêm nhiễm, triêm ân.

Chiếm Chiếm cứ, chiếm đoạt.

Chiên	Chiên xào, lông chiên, con chiên (trong hội giáo).		
Chiền	Chùa chiền.	Trính	Cái trính nhà.
Triền	Triền núi.	Trịnh	Trịnh trọng, họ Trịnh, nước Trịnh.
Chiến	Chiến trận, chiến tranh, bút chiến (đánh nhau bằng ngòi bút).	Chỉnh	Chỉnh đốn, chỉnh tề, chỉnh mắng.
Triển	Gắn triển lại, làm cho triển mới lại, nói triển mồm, (nói luôn).	Trình	Trình ra (hơi to ra).
Chiện	Chỉnh chiện, chim chiện chiện.	Cho	Cho bai, cho hay..., cho đến nổi...
Triện	Chữ triện, cái đồng triện	Triệu	Triệu tập, chỉ triệu, trăm triệu, cát triệu, cái lồng triệu (về đám ma).
Chiêng	Chiêng trống, bồ lãn chiêng.		
Triêng	Triêng gánh, triêng lưới.	7°	
Triềng	Trùng triềng (không vững).	Tro	Mun tro, tro tro (cách giữ kỹ), tro tre, một cây tro.
Chiềng	Người tứ chiềng.	Trò	Học trò, trò vè, trò chuyện, cô nhà trò, một cây trò.
Triệng	Trung triệng (ra vào lời thôi không chịu đi).	Chó	Con chó, chó mèo.
Chiết	Chiết đoán, chiết biện, chiết tự, khúc chiết.	Chọ	Một chọ (như một góc).
Triết	Triết học, triết lý, hiền triết, con chim triết.	Trọ	Nhà trọ (chỗ trú), trọ trẹ (giọng trẻ nói), cái trọ (cái đầu).
Triệt	Thấu triệt, triệt lộ, triệt ngăn đi, triệt hai rá, triệt ngọn đi.	Trỏ	Chỉ trỏ, ngón tay trỏ.
Chiêu	Chiêu hồn, chiêu mộ, chiêu tập.	Choác	Lở choác miệng (của một cái mọt).
Triêu	Triêu mộ (mai và hôm).	Choạc	Há choạc ra.
Chiều	Chiều dài, theo chiều, buổi chiều hôm.	Choách	Loách choách (cách người nhỏ).
Triều	Triều đình, hoàng triều, ngụy triều, triều trực.	Choai	Con gà choai (không lớn không nhỏ).
Chiếu	Chiếu gương, chiếu chỉ (của vua), chiếu theo, con bọ chiếu.	Choái	Cái choái của cây bầu, cây bí (tức cái ti).
Chinh	Chinh chiến.	Choán	Chiếm choán, choán phần.
Trinh	Trinh tiết, trinh chính, trinh khiết, trinh thám.	Choàng	Ôm choàng (ôm hai vai), buộc choàng.
Chình	Con cá chình.	Choáng	Loáng choáng (mắt xem không rõ).
Trình	Nhật trình, hành trình, lộ trình, trình độ, cái trình đựng nước.	Choạng	Chập choạng (khi trời gần tối).
Chính	Chính đáng, chính trị, chính	Troạng	Mở troạng ra.
		Choảng	Tiếng đồ sành vỡ nghe choảng.

Choạp	Loạp choạp (tiếng heo ăn).	Chóng	Mau chóng, chóng mắt, cái long chóng.
Troản	Troản troéo (cách mặt không tươi tốt).	Tróng	Cái tróng (trong họng) cái tróng (dùng để buộc cổ chó) tróng cổ lại.
Tróc	Tróc phược (bắt trói lại), truy tróc theo mà bắt).	Trọng	Trọng vọng, kính trọng, khinh trọng, bá trọng (anh em) trần trọng, trịnh trọng.
Chọc	Chọc nhẹo, chọc gan, chọc cồ heo.	Chông	Chông chân lên.
Trọc	Trọc trụi, trần trọc, trọc phú (giàu mà bần).	Chõng	Cái chõng nằm.
Tròe	Chim tròe cánh.	Chóp	Chóp nón, chóp núi.
Chóe	Một chóe lúa.	Chót	Đầu chót, chót núi, cao chót vót.
Troéo	Troản troéo (không tươi tốt).	Trót	Trót đời, trót kiếp, đã trót làm, một quả trót.
Choét	Cơm nhão choét.	Trọt	Cái trọt (là nơi nước chảy).
Troét	Mỡ troét ra (về sự nấu cơm cháo).	8^e	
Choi	Loi Choi (cách chảy).	Trô	Trô da, rô tri.
Troi	Con troi (tức con ruồi trong mắt).	Trờ	Trảm trờ, một trờ chỉ.
Chòi	Chòi mọc, chòi chột, cái chòi canh.	Chỗ	Một chỗ ngồi.
Chói	Sáng chói, chói lói, chói chang, nơi chói, chói nóc nhà lại.	Trờ	Trờ bông, trờ đường ra.
Trói	Trói buộc.	Trỗ	Một trỗ mưa.
Trọi	Trơ trọi, hết trọi cả, gà trọi, trứng trọi với đá.	Chốc	Chốc lát, bông chốc, chốc vít.
Chòm	Chòm xóm, chòm nhà, chòm sao.	Trốc	Cái trốc (tức cái đầu).
Chỏm	Lỏm chỏm (cách nhảy của loài cóc nhái).	Trôi	Trôi nổi, trôi giạt.
Chon	Lon chon (cách chạy).	Chồi	Chồi cây (tức rễ cây), chồi móng.
Tròn	Tròn méo, vuông tròn.	Trời	Trời trụt, (trời lên trụt xuống), trời đầu ra.
Chọn	Kén chọn, lựa chọn.	Chối	Chối cãi, từ chối.
Trọn	Trọn vẹn, trọn đời.	Trối	Nói trối, (lời di chúc), trối trăng.
Chong	Thức chong, thấp chong đèn, đi chơi chong.	Trội	Trội tiền ra (thừa ra).
Trong	Trong ngoài, nước trong hay đục.	Chối	Cái chổi quét nhà, cái sao chổi.
Tròng	Con tròng (tròng con mắt) mắt ngó tròng trành, tròng trọc, tròng tréo.	Trối	Trối tiếng, học lục trối.
		Chôm	Bồ chôm xuống, đâm chôm, chôm lên trên.
		Trộm	Trộm cắp, trộm nghĩ rằng:

Chỗm Lỗm-chỗm (cách đá mọc không bằng bặt).

Chôn Chôn xuống đất, bôn chôn.

Trôn Cái trôn « đít », trôn ốc.

Chồn Con chồn, chồn mỗi.

Chỗn Nơi chốn.

Trồn Trồn tránh.

Chộn Chộn rộn.

Trộn Trộn tráo, trộn món này với món kia.

Chông Chông gai.

Trông Trông nom, trông cây, trông mong.

Chồng Chồng vợ, sắp chồng, chồng lên trên, chập chồng, một chồng sách.

Trồng Trồng cây.

Chống Chống cự, chống đỡ, chống cửa lên, chống nhau.

Trống Trống chiêng, trống không, trống trải.

Trộng Trộng mắt lớp đáy đi.

Trồng Trồng gió, trồng trắng.

9°

Trơ Trơ trơ, tru trơ, trơ tráo, trơ trọi.

Chờ Chờ đợi.

Chớ Chớ làm như vậy.

Trớ Trú trớ, (cách nói không suôn sẻ).

Chợ Cái chợ buôn bán.

Trợ Bồ trợ, tư trợ, cứu trợ, trợ trệt, thầy trợ giáo.

Chở Chuyên chở, che chở, lở chở.

Trở Trở lại, ngạnh trở, ngăn trở, hiềm trở, tráo trở, trác trở, trở lực.

Trỡ Gà gáy một trỡ.

Chơi Chơi bời, chơi đùa, chơi voi.

Trơi (Ma le) trôi dời, trôi dĩa, trôi gạo, con ma trôi.

Trời Trời đất (tức giới đất).

Chơm Cái chơm (để chơm cá).

Chờm Chờm vào (để mà đánh).

Chỡm Lỡm chỡm, con gà chỡm đá (sắp sửa đá), nói chỡm (nói nhát người ta).

Trơn Trơn tru, trơn nhán, sạch trơn.

Chớn Chớn nước (lên đến chừng nào).

Trợn Trợn trạc, trợn mắt lên.

Trơng Cây trơng (có nhựa).

Trờng Con cá trờng lên khỏi mặt nước.

Chớp Chớp nháng, chớp mắt, chớp ảnh, mít chớp ra.

Trớp Hột thóc trớp (lòng ruột không có gạo).

Chợp Chơi chợp.

Chợt Nói chợt (không sửa giọng), chợt chát.

Trớt Hổng trớt (không được chi cả).

Chợt Chợt da ra, chợt tròng thấy, chơi chợt, chụt chợt.

Trợt Trợt chân ngã xuống.

10°

Chu Chu đáo, chu chí, chu tất, chu chu (tiếng kêu gà).

Tru Tru trơ, tru duyệt, tiếng tru lên.

Chù Con chù (như con chuột).

Trù Trù tính, trù nghĩ, trù rửa.

Chú Chú bác, chú ý, chú mục, chú thích, chú trọng.

Trú Trú ngụ, trú trớ, ông Trú-tri.

Trụ (là cái cột), trụ thạch (cột đá), trụ lại cho vững.

Chủ Chủ nhân, chủ nghĩa, chủ ý, chủ quyền, quân chủ, dân chủ, chủ trương.

Trủ	Trủ giò (đem giò gà mà cúng để xem bói).	Trun	Trun ngăn lại.
Chua	Chua cay, chua thích.	Chún	Chún cổ đi, bệnh úi-chún bẻ cả thân mình.
Chùa	Đình chùa.	Trún	Trún nước ra nơi lỗ miệng.
Chúa	Vua chúa, công-chúa.	Chung	Chung thủy (trước sau), chung cục, chung-ái (thương vào một người) chung tình, chung riêng, chung chạ, một cái chung (đựng rượu).
Chuân	Chu-chuân (khăn vó).	Trung	Trung hiếu, trung tín, trung nghĩa, trung ái, trung cân, trung-độ, trung-tâm-diêm, xứ Trung-kỳ.
Truân	Truân-chiên, truân-kiên, gian-truân, truân sợi dây lại (cho đều nhau).	Chùng	Chùng lén, ăn chùng.
Chuẩn	Chuẩn-thẳng (dây mực), tiêu-chuẩn, chuẩn cho, chuẩn-y, chuẩn-trừ, chuẩn món tiền lại.	Trùng	Trùng-độc, vi-trùng trùng-kiến, trùng-điệp, trùng-phúc, trùng-triềng.
Truất	Truất giáng, truất-trắc, truất chức đi.	Chúng	Chúng-nhân, chúng kiến, công-chúng.
Truật	Hách-truật, vị thuốc bạch-truật.	Trúng	Bắn trúng, nói trúng lý, trúng độc, trúng thực, trúng bệnh, thí trúng (thi đậu).
Chuầy	Chuầy mắt dằm nguyên trước.	Chủng	Chủng loại, chủng-tộc, chủng-tử (đúc con), chủng chẳng (không vâng lời).
Chúc	Chúc-tụng, di-chúc, chúc-thư, chúc-văn, chúc lên chúc xuống.	Trủng	Quan trủng-tễ.
Trúc	Cây trúc, trúc nghiêng, trúc nhào.	Chuồn	Con chim chuồn-chuồn
Chục	Trăm chục.	Chuộc	Chuộc lại, mua chuộc.
Trục	Khu-trục (lừa đuổi), cái trục quay.	Chuôi	Cái chuôi (đầu mút).
Chui	Chui luồn, chui lủi.	Chuối	Đám chuối xuống, chuối vào.
Chùi	Chùi quét.	Chuối	Cây chuối.
Trùi	Trùi mũi.	Chuối	Chuối hột, nhiều trái nhỏ chuối xuống.
Chúi	Chúi đầu xuống, lúi chúi.	Chuôm	Cái chuôm bĩa cá, quả chuôm-chuôm.
Chụi	Chụi nước mắt.	Chuôm	Chuôm gai lại tức rào lại).
Trụi	Trụi lông, trọc trụi, hết trụi cả.	Chuồn	Con chuồn chuồn.
Trúi	Trúi bọt lên.	Chuông	Cái chuông, tiếng nói chuông.
Chum	Cái chum (đựng nước).		
Chùm	Một chùm bông, nắm chùm-hum.		
Trùm	Chè trùm, ông trùm xóm.		
Chúm	Cười chúm-chím.		
Chũm	Cái chũm cau.		
Chun	Chun vào (trong chỗ hẹp).		

Trông	Cái trông (đường đi giữa), eo trông.	11^e	
Chuồng	Cái chuồng nuôi súc-vật.	Chur	Chur-tướng, chur-quân, chur-hầu, chur chắt, chur cho lớn.
Truồng	Trần-truồng.	Trur	Trur trur (cách giữ chặt).
Truống	Truống nôi xuống, truống ngôi đi.	Trừ	Trừ-khử, tẩy-trừ, tiêu-trừ, khấu-trừ, thừa-trừ, trừ-tịch (hôm ba mươi tết).
Chuộng	Kính chuộng, yêu chuộng, tham chuộng.	Chứ	Chứ không hề... chứ không phải...
Chuốt	Chuốt cạo, trau chuốt, chải chuốt.	Trứ	Trứ-danh, trứ thuật (làm sách vở).
Truốt	Mất truốt, hồng truốt, truốt lá đi.	Trự	Trự tiền (tức chữ tiền).
Chuột	Con chuột.	Chữ	Chữ tiền, chữ trong sách, tên chữ.
Truột	Trơn truột, nuột truột, cách truột.	Trữ	Trích trữ, lưu-trữ, tàng-trữ.
Chúp	Lúp chúp (cách nhà nhỏ).	Chưa	Chưa xong, chưa hề.
Chụp	Chụp ảnh, chụp bắt lấy, lụp chụp.	Trưa	Buổi trưa, ruộng trưa.
Chút	Một chút, chút đỉnh, chút chít (tiếng gà con) nhỏ lú. chút.	Chừa	Chừa khôn, chừa phần lại.
Chuyên	Chuyên-môn, chuyên-quyền, chuyên - sửng, chuyên - chế, chuyên chở, chính chuyên.	Chứa	Chứa đựng, cái bọc chứa, chứa chan, gá chứa, chứa người gian.
Chuyển	Dây chuyển, chuyển bên này qua bên kia.	Chữa	Thai chữa, chữa hề.
Truyền	Truyền vị, truyền chỉ, truyền bá, truyền báo, truyền lệnh.	Chữa	Chữa bệnh, chữa nhà cháy, chữa máy hư.
Chuyển	Một chuyển tàu, một chuyển vác.	Chửi	Chửi mắng (tức chưởi mắng).
Ghuyện	Nói chuyện, thuật chuyện, chuyện trò, chim chuyện chuyện.	Chước	Mưu-chước, môi-chước (mối-dong) bắt chước, chước giảm đi, chằm-chước.
Truyện	Kinh truyện, ngoại-truyện, tiên-truyện.	Trước	Trước sau, trước vào bộ, hàm trước-trác.
Chuyển	Chuyển-dộng, chuyển-vận, chuyển-bát, chuyển-di, lay chuyển.	Chười	Chười ứa, chười ra ngoài, chười té xuống.
Chuyết	Chuyết tác (bài văn dõ) chuyết kê (lời khiêm với bạn), thô chuyết, điềm-chuyết, chuyết giảng (nghỉ học).	Trươn	Trươn vào (cho lọt qua chỗ hẹp hòi).
		Chương	Chương - trình, văn - chương, báo-chương, huy-chương. (cái mẽ-day) chương thứ nhất.
		Trương	Trương mắt, trương cung, phô trương, trương hoàng, chủ trương, một trương giấy.
		Chường	Chường phải, chán chường.

Trường Đại-trường, tiểu-trường, can-trường, học-trường, thi-trường, đàn-trường, quan trường, chiến-trường, dậm trường.

Chương Chương kỳ, ương chương, chương ế, chương tế, chương độc, lam chương.

Trương Mãn trương, bức trương, trù-trương (thương xót), bành-trương, trương to ra.

Trượng Nhạc - trượng (ông nhạc) ông trượng (chồng cô, dì, tức là ông giượng), nghi-trượng, ngụ trượng (năm thước là ngụ, mười thước là trượng).

Chưởng Quan chưởng hầu, quan quyền chưởng, quan chưởng ấn.

Trưởng Trưởng-thượng, tôn - trưởng, tộc - trưởng, lý-trưởng, bộ-trưởng, quốc-trưởng, trưởng-giả (kẻ lớn trưởng-thành).

II.— S. X.

12°

Sa Sa cơ, sa sùt, mù sa, sa-trường, sa mạc (đám cát lớn), sô sa.

Xa Xa mã (xe ngựa), cái xa đánh chỉ, xa xôi, xa xẽ, xa phí, xa xát, xấu xa, xót xa.

Sà Sà sà (cách mây bay).

Xà Xà yết (rắn và bọ cạp), rường xà, tinh khí xê xà.

Sá Đường sá, quá sá, không sá gì.

Xá Quán xá, thứ-xá, khoan xá, ân xá, vái xá, xá-đệ (em nhà tôi, lời nói khiêm với người ta), xá-muội (em gái tôi).

Sạ Suồng sạ.

Xạ (Bắn), xạ kỵ (bắn tên và cưỡi ngựa), ánh sáng xạ thẳng xuống, vị xạ-hương.

Sả Đem gậy sả xuống, con chim sả cánh xuống, chim cà sả, cây sả.

Xả Xả tóc xuống, bỏ xả đi.

Xã Xã-hội, xã-thôn, xã-trưởng, thư-xã.

Sác Tần sác, cái sác (chỗ có cả nước cả cây), đi sác đường.

Xác Xác người, xác-tạc, đích-xác, xác-tín, xác-luận, xác-kiến, xơ-xác, vị chỉ-xác.

Sách Sách vở, sách giá, sách-nhiều, yêu-sách.

Xách Xách lên, xóc-xách (cách xóc tiền), bán hàng xách.

Sạch Sạch sẽ, tinh sạch, sọc-sạch (tiếng bụng sôi), sạch-sánh-sanh.

Xạch Xọc xạch (còn lỏng chưa được chặt).

Sai Sai khiến, sai suất, sai ngộ, sai lầm, sai sử, sai phái, tính sai phân.

Xai Xai-nghi, dất xai đi, đi té xuống xai, xai chân lại.

Sài Đơn sài, sơ-sài, sài lang (loài chó sói), vị sài-hồ, bệnh sài-ghẻ.

Xài Lài xài (ăn bận không chỉnh đốn), tiêu xài, xài-xạc, xơ-xài.

Sái Sái khớp xương, lời nói sái, tiêu sái (cách thanh-nhàn).

Xái Xái nha-phiến, không xái chi điều ấy.

Sải Một sải (kể cả hai tay nhăng ra).

Sãi Người sãi chùa.

Sam Con sam (ở dưới nước), rau sam.

Xam Xấp xam (không được đều đặn).

Sàm Sàm trầm (gièm chê), sàm-sũa.

Xàm	Làm xàm (không được tốt).	Xao	Xao-xác, xôn-xao, xanh-xao, lao-xao, thoi-xao (cách làm văn rộng từ).
Sám	Sám-hối, nắng sám mặt.	Sào	Cây sào, mẫu sào, yến sào, sào-huyết.
Sám	Sắc xám, sắc xam-xám.	Xào	Xào-xạc (cách xộn-rộn) chiên xào.
Sạm	Nước da đen sạm.	Sáo	Cừu-sáo, gia-sáo, chim sao-sáo, bức sáo vẽ.
Xảm	Xảm thuyên (cho khỏi chảy nước vào).	Xáo	Xáo bậy, xáo xiển (không thứ tự) bán hàng xáo.
San	San-hô, san sẻ, san bớt ra, san dọn lại, giang-san (núi sông).	Xạo	Lạo-xạo (cách rợn-ràng).
Sàn	Sàn sàn (không tốt không xấu).	Sảo	Cái sảo (như cái đũa mà lớn hơn và thưa hơn).
Sán	Súng sán (ở trong bụng), bàng sán (gièm chê).	Xảo	Xảo-quyệt, diệu-xảo, tinh-xảo, tri-xảo, đấu-xảo.
Xán	Xán-lạn (rực-rỡ), xán một hòn đá.	Sáp	Sáp ong, đèn sáp, gian sáp (khó khăn).
Sạn	Đá sạn.	Xáp	Lúa xáp (không có gạo như trấu).
Sản	Sinh-sản, thờ-sản, sản-vật, sản-nghiệp.	Sạp	Tấm sạp (trong thuyền).
Sang	Sang-trọng, sang bên kia, phát sang.	Sát	Sát sao, sát nhân (giết người), quan-sát (xem xét) sát vào trong da, sát trùng, quan án-sát.
Xang	Thuyền chạy xang ra khơi, xênh-xang, xú xang.	Xát	Cà xát, xa xát.
Sàng	Cái sàng (đề sàng gạo), sàng-tịch.	Sạt	Sàn-sạt (tiếng chạy hay tiếng quăng cái gì).
Xàng	Xàng xê, liu họ xê xàng.	Sau	Trước sau.
Sáng	Sáng tối, sáng láng, sáng-khởi, sáng-kiến, sáng-thuyết, sáng-tạo.	Xàu	Mặt xàu (không tươi-tĩnh).
Sảng	Sảng - sốt, thanh - sảng, sảng-khoái.	Sáu	Sáu, bảy.
Xảng	Xang-xảng, (cách đối cãi trả) cái xảng (đựng-gạo).	Xấu	Láu-xấu (cách lật đật).
Sanh	Song-sanh. sạch-sành-sanh.	Sậu	(Tức là lúa ngô) cái mặt sậu-sậu (giọng nhiếc mắng).
Xanh	Sắc xanh, cái xanh (nấu đồ ăn) xanh tri (chống chối).	Xấu	Xấu mặt lại (không tươi vui), lá cây xấu xuống.
Sành	Đồ sành, người sành-sỏi, quả cam sành.	Say	Say rượu, say mê.
Sánh	Sánh đối, sánh vai, so-sánh.	Xay	Xay lúa, xay xố.
Sảnh	Sảnh tai (là cái tai-nạn rủi-ro) sảnh-đường (nhà bông các quan ra khách), sổng-sảnh.	Xáy	Xáy vào giữa mặt (như muốn nhiếc mắng).
Sao	Ngôi sao, gổ sao, sao lục, sao chế, làm sao?	Sảy	Diên sảy (lúa gạo) sảy mặt.
		Xảy	Nói xầm xi xầm xảy.

13°		Săm	Săm uất, núi Săm-sơn.
Sắc	Sắc gái, sắc đỏ, sắc chỉ, sắc thần, sắc thuốc bắc, phong sắc (hơn và kém).	Xăm	Chạy xăm vào, đâm xăm.
Xảo	Xảo lắc (tính không vững vàng), xúc xảo (cách người hèn yếu chỉ làm được một đôi việc).	Sấm	Sấm sét, sách sấm ký.
Sặc	Sặc huyết ra, sặc đờm ra, sảng sặc (cách lạ quở luôn) nghe sặc những mùi rượu.	Săm	Màu săm-săm.
Xăm	Bắt xăm (tức bắt thăm) chạy lăm xăm, xăm bậy ra.	Xăm	Xăm mắt (mắt mù-tối), xăm-xoan, trò hát xăm, xăm vờ được gậy.
Sấm	Sấm sừa, sấm sanh	Sân	Cái sân (trước mặt nhà).
Xăm	Lăm xăm (toan ngồi xuống).	Sần	Sượng sần, (cách thẹn hồ), nước da sần, quả sần đi (không lớn nữa), nhai sần-sật.
Sần	Sần bản, sần sóc, sọi chỉ sần.	Sấn	Sấn vào (để đánh lộn), sấn sớt, chữ này sấn với chữ kia, lễ sấn (quản quan tài lại).
Xăn	Xăn quần lên, xắn xo (toan hong ra đánh ai).	Sấp	Nằm sấp, sấp ngựa, sấp cật.
Sần	Khoai sần.	Xấp	Xấp tóc đi, một xấp sách, nhân xấp hai lên.
Xấn	Đào xắn (hai bên đường).	Sập	Sập cửa xuống, cái bẫy sập cộp, cái sập nằm
Sần	Sần sàng, sần của ăn tiêu.	Sật	Nhai cái gì nghe "sần-sật".
Sảng	Sảng gỗ.	Sâu	Sâu cạn, sâu hiểm, sâu sắc, con sâu bọ, sâu mọt.
Xảng	Xung xảng, chạy lảng xảng, làm xảng bộn (không thứ-tự), dầu xảng.	Xâu	Xâu tiền vào (nơi chuối), xâu xé nhau, tên đầu xâu, bắt xâu (khi đánh bạc).
Xảng	Làm xảng (tức làm bậy).	Sầu	Sầu buồn, sầu-não, cây sầu đầu.
Sảng	Sốt sảng	Sấu	Sấu tước (gầy ốm), con cá sấu.
Xảng	Màu xảng (của nước mắt) nói, xảng (không phép tắc), xúng xảng.	Xấu	Xấu xa, xấu hổ.
Sấp	Sấp sừa, sấp đặt, sấp đi (đã gần đi).	Sây	Sây trái (được nhiều trái).
Sắt	Sắt quánh, đàn sắt.	Xây	Xây đắp, xây tường, xây xa, quả địa-cầu xây.
Xát	Xát ra tìng nhát.	Sây	Một cây sây.
Sặt	Cây sặt.	Sầy	Sầy tay, sầy mắt.
14°		Xầy	Xầy ra một việc gì khác, lấy cái đao mà xay ra.
Xác	Xác xáo, xác ngược.	15°	
Sâm	Sâm nhung, sâm thương (hai ngôi sao), sâm hiệp, con hải-sâm (vật ăn) màu săm-săm.	Se	Se da, se mình, phơi nắng đã se rồi.
Xâm	Xâm lẩn, xâm chiếm, xâm-phạm, máu xâm.	Xe	Xe ngựa, bánh xe, xe sợi chỉ, xe duyên.
		Sè	Sò : è (cách đờm kéo trong cò).

Xé	Xé rách ra, lói xé.	Xếp	Thu xếp, xếp đặt, xếp đôi lại.
Sẻ	Sẻ sàng, chim sẻ sẻ.	Xệp	Bệp xệp (cách ngồi xấu).
Xẻ	Xẻ hai ra.	Sểu	Sểu sảo (cách ông già nhai cơm).
Xem	Xem ngó, xem xem (đơn sơ).		
Sém	Nắng sém da.	17°	
Sen	Hoa sen.	Si	Ngu-si, si-tình (mê trai gái).
Xen	Xen lộn, xen vào.	Xi	Gia-xi (của nhà).
Xén	Xén bớt đi.	Sì	Đen sì, đen sì sì.
Sẽn	Bỏn sẽn.	Xi	Xi hơi ra, xi tiếng ra, xi nước ra, xi mối ra.
Xèng	Xèng xèng (tiếng đồng la kêu).	Xí	Kỳ xí, nhà xí.
Seo	Đuôi seo (của con gà).	Sỉ	Sỉ nhục, liêm sỉ, vô sỉ (không biết xấu)
Xeo	Xeo nạy, người đầu xeo (trong làng).	Sĩ	Sĩ-nhân, vãn-sĩ, hiền-sĩ, nữ-sĩ, hiệp-sĩ.
Xèo	Xèo xèo (tiếng mỡ rán trên lửa).	Xỉ	Xỉ mạ (chửi mắng) xỉ nhục (nhỉếc mắng) bất-xỉ (không ai thêm kẻ).
Séo	Con chim séo, đòi ăn như séo.	Sia	Sâu sia
Xéo	Cái xéo dựng gạo, xéo mắt rời (tức trợn mắt).	Sĩa	Sĩa chân xuống nước.
Xẹo	Xiên xẹo, cái hình xẹo.	Sĩa	Cái sĩa (như cái nống mà thưa lỗ).
Sẻo	Cái sẻo (cái vit trong mình).	Xĩa	Xĩa răng, cái xĩa, cái cuốc xĩa.
Xẻo	Xẻo thịt.	Xích	Xích-thăng (sợi dây đỏ) xích-tử (con mới sinh nước da còn đỏ) xê xích ra, xúc-xích (không ngang ngạnh một rập), dây xúc-xích, lấy dây mà xích lại.
Xép	Bụng xép, lúa xép, xép lép (không được đầy).	Sịch	Chạy sầm sịch.
Xẹp	Xẹp lép (phía trong không được đầy), xẹp đi rồi (không trôi lên được nữa).	Xịch	Xúc xịch (tiếng máy chạy trong xe hay trong tàu).
Sét	Sấm sét, sét ăn hư sắt.	Siếc	Câu nói siếc (muốn nói mà không dám nói rõ).
Xét	Xét đoán, dò xét, xem xét, cứu xét.	Xiếc	Làm trò xiếc (tức trò rối).
16°		Xiêm	Xiêm áo, nước Xiêm (tức nước Tiêm-la).
Xê	Xê ra, xê xích (gần gần đúng).	Siêm	Siêm nịnh (hay a dua).
Xề	Tinh khi xề xà cười xề xề.	Xiên	Xiên xéo, xiên xẹo.
Xế	Mặt trời xế, bóng xế, xế xế (không được chính giữa).	Siêng	Siêng năng.
Xề	Rách xề xười, đường sá lở xề.		
Xếch	Xếch méo, xiển xếch.		
Xệch	Xệch xạc (không tề chỉnh).		
Sên	Con sên (loài sâu).		
Xênh	Xênh xang (cách đi đứng tự do).		

Xiềng	Cái xiềng (đeo cho người có tội).	Soái	Quan nguyên-soái.
Siềng	Cái siềng (bỏ đồ).	Xoàm	Boàm xoàm (cách lông lá nhiều).
Xiết	Xiết nhà (mà lấy đồ chi đó) kẻ không xiết, xiết bao.	Xoang	Xoang tay áo ra.
Siêu	Siêu-quần (hơn cả đoàn), siêu độ (vớt hồn), cái siêu nấu nước.	Xoàng	Xuềnh xoàng (dáng say rượu), làng xoàng (ăn bận sơ sài).
Xiêu	Bỏ xiêu, xiêu lòng, xiêu theo lời nói.	Xoay	Xoay vần, xoay đầu người nào xuống đất.
Xin	Xin mây, kêu xin.	Soát	Soát nhà, kiểm soát, sút soát.
Sinh	Sinh đẻ, sinh sự, sinh lợi, sinh sản, sinh-nhai, sinh-lý, sinh-hoạt.	Xoắt	Miệng nói xoắt xoắt, lắt xoắt (cách cho đồ gì mỗi khi một ít, không được nhiều).
Xinh	Xinh tốt, xinh tươi.	Sóc	Gió sóc, sóc cơm vào cồ, con sóc.
Sinh	Trưởng sinh lên.	Xóc	Xóc vác, xóc xách, cái đòn xóc, đánh xóc-xĩa, chạy lóc-xóc.
Sính	Sính nghề, sinb lễ (lễ cưới), sinb-vật (đồ cưới).	Sọc	Sọc sạch (tiếng cái gì lay động trong hộp), da con cạp có sọc.
Sít	Sít với nhau.	Soi	Soi xét, soi tỏ, sút soi, một soi đất.
Xít	Nghe hơi xấm xít, con bọ xít.	Xoi	Xoi đào, xoi móc, xoi tách.
Sịt	Sịt mũi, khóc sụt sụt, đen sịt.	Sói	Sói đầu, con chó sói.
Xịt	Xịt hơi ra, xịt nước ra.	Xói	Đánh cho một xói giữa mặt.
Xỉu	Xỉu mặt lại (không tươi tỉnh).	Sỏi	Sành sỏi.
18		Sòm	Om sòm.
So	So sánh, so đo, con so (con đầu lòng).	Son	Son phấn, lòng son, son sè.
Xo	Xăn xo, ốm xo, xo xương, cái lo-xo.	Xon	Chạy lon-xon.
Sò	Ho sò sè, con sò (loài ốc).	Song	Cửa song, song đường (hai cha mẹ), đi đều song song, song sinh (để sinh đôi), cây mây song.
Xó	Cái xó (một góc trong nhà) bỏ xó.	Xong	Xong xoài, làm xong việc.
Sọ	Cái sọ dừa (cái đầu người chết).	Sòng	Sòng sạ (tính mau mắn), sòng cờ bạc.
Xỏ	Xỏ lỗ, xỏ xiên xỏ lá, xỏ chân vào.	Sóng	Sóng gió, sóng độ.
Xóa	Xóa đi (không tính nữa), xóa bỏ những chữ đã viết rồi.	Sông	Sông-sánh (cách bung chén rượu dâng lên), nhảy lũng-sông.
Xoác	Trắng xoác, con chim bay xoác qua	Sót	Bỏ sót, quên sót.
Xoai	Cửa nhà điều xoai.		
Xoài	Quả xoài.		

Xót	Xót xáy, xót xa, thương xót, chua xót, xót gạo, nhảy lót xót.	20°	
Sọt	Cái sọt (như cái bội, để đựng cỏ) sọt set.	Sơ	Đơn sơ, sơ sai, thân sơ, hồ-sơ, sơ-học, sơ-lược, sơ-suất.
19°		Xơ	Xơ xài (cách tiêu-điều) xơ xác, cái xơ (áo con trẻ) cái xơ mít.
Sô	Sô sa.	Sờ	Đừng sờ sờ.
Xô	Xô đây.	Xờ	Xù xờ.
Xốc	Xốc vào (cách con trâu bạng liều, hay con người đánh nhau liều).	Sớ	Tấu sớ, sớ sết (cách không điềm-dạm).
Sộc	Sôi sồng sộc, sộc máu ra.	Xớ	Bớt xớ.
Xộc	Xồng-xộc (cách chạy mau).	Sợ	Sợ hãi.
Sôi	Nước sôi, bụng sôi.	Sở	Cơ sở, sở dĩ... nước Sở.
Xôi	Nấu xôi (tức là cơm nếp), xôi thịt, xa xôi.	Xở	Xở đất ra (cho rộng thêm).
Xối	Xối nước xuống, cái xối hứng nước.	Xơ<i>i</i>	Xơ <i>i</i> cơm,
Xối	Ăn xối (không chừa phần lại), con gái quá xối.	Xớ<i>i</i>	Xớ <i>i</i> cơm (ra nơi đĩa) đào xớ <i>i</i> .
Xồm	Lông lá bồm xồm, xồm xoàm.	Sợ<i>i</i>	Sợ <i>i</i> chỉ, vải sợ <i>i</i> .
Xồm	Ngồi xồm xuống, lồm xồm (cách ngồi xuống đứng dậy không yên).	Xồm	Tóc tai xồm xồm, bồm xồm.
Xôn	Xôn xao (cách loạn-lạc không được yên), miệng thẽ xôn-xao.	Sồm	Buổi sớm.
Xớn	Xớn xáo trong lòng (cách đau bụng).	Sơn	Sơn đỏ, sơn thếp, giang-sơn (tức giang san).
Xộn	Lộn xộn.	Xơn	Nói xơn lên (là tung lên cho cao), ngọt xơn xớt.
Sông	Núi sông.	Sờn	Sờn lòng, sờn chí, chưa sờn một chút nào.
Xông	Nấu nước mà xông, xông vào để đánh nhau, xông-pha tên đạn.	Sớn	Sớn sắc (cách vô lễ).
Sống	Sống chết, sống chín, cái xương sống.	Xớn	Xớn xác (cách run sợ, không yên tâm).
Xống	Áo xống.	Xợp	Đầu tóc bợp-xợp.
Xốp	Xốp nôi, xốp xốp, củ khoai xốp, (không đặc, không chắc cho lắm).	Xớt	Ăn vào nghe ngọt xớt, lưỡi dao xớt nhắm.
Sốt	Sốt sảng, không có gì sốt.	21°	
Sột	Quéo qua nghe « sồn-sột ».	Xu	Xu-nịnh, xu-hương, xu-bộ, bôn-xu, xu cơ, một đồng xu.
		Sù	Văn-chương sù (là văn chương giỏi).
		Xù	Hình dáng xù xù, lù xù, xù xì, (cách bộ rù rờ), xù xờ.
		Xụ	Xụ lòng xuống

Xủ	Xủ áo, xử màn xuống.	Súng	Khẩu súng.
Sua	Cái sua nón (về nón đàn bà thuở xưa).	Sủng	Sủng ái (thương yêu), đặc sủng (được người trên thương), thất sủng (không được người trên thương nữa).
Xua	Xua đuôi.	Xủng	Xủng xảng (cách nói hỗn hào).
Xuân	Mùa xuân, xuân xanh.	Sụp	Sụp chân xuống, sụp mình xuống, sụp hãm.
Xuẩn	Ngu-xuẩn.	Sút	Sút giầy ra, sa sút, sút soát (cách gần ngang nhau).
Suất	Suất-lược, sơ-suất, chia ra từng suất.	Xút	Xút chó ra cắn.
Xuất	(là ra), xuất tiền ra, xuất nhập, xuất-cảng, xuất-chúng.	Xuốc	Xuốc quét.
Xuây	Xuây tròn, bàn xuây.	Xuôi	Xuôi dòng, xuôi nước.
Súc	Súc-tích, uần-súc (học vấn sâu xa), đình-súc (chứa lại, không chảy đi), sảng súc, giấy súc, súc miệng, giống lục-súc, cái ống súc.	Suối	Cái suối (nước chảy), chín suối (ở âm phủ).
Xúc	Xúc bức, xúc-động, xúc giục, xúc-nộ, cảm-xúc, xúc cơm, dây xúc xích.	Xuội	Mệt xuội, xuôi xuội (vấn tron tru mà không hay).
Xuệnh	Xuệnh xoảng (làm vấn trái mắt ý dề).	Suôn	Suôn lời, suôn mạch, suôn suốt, suôn sẻ.
Sui	Sui mòn.	Suông	Lấy suông đi (không trả tiền), uống rượu suông, (không có đồ nhắm).
Xui	Xui giục, xui xút, xui dân làm loạn.	Suồng	Suồng sã (không hay thu giấu).
Sùi	Khóc sùi sụt, sụt sùi.	Xuồng	Chiếc xuồng (chiếc thuyền con).
Xúi	Xúi vào (nói xúi vào).	Xuống	Lên xuống, bước xuống.
Xúi	Xúi mả (là tảo mộ).	Xuồng	Cái xuồng, xuồng bơi.
Sum	Sum vầy, xum nghiêm, sum hiệp.	Suốt	Thông suốt, suôn suốt, suốt cả ngày đêm.
Xum	Xum nhau lại (mà nói chuyện).	Suy	Suy đồi, suy loạn, suy bại, suy nghĩ, suy tính.
Sùm	Um sùm (cây cối tốt).	Xuy	Xuy vàng (vào phía ngoài cái hộp), xuy bạc.
Xúm	Xúm nhau lại, xúm xít (ngồi khít nhau).	Súy	Tướng súy (là các binh quan quan nguyên-súy).
Súm	Súm hãm.	Xúy	Xúy xóa (là bỏ đi không kể).
Sung	Sung sướng, sung mãn, sung túc, sung vào chức gì, cây sung.	Suyên	Sơn xuyên, (núi sông) xuyên tạc (nói đặt điều) đào xuyên.
Xung	Xung ấu (thơ đại), xung đột, xung khắc, xung gan.	Suyễn	Sai-suyễn, bệnh ho sựễn.
Sùng	Sùng trọng, sùng bái, con sùng (hay ăn khoai).		

Xuyết	Xuyết nữa (chỉ một chốc nữa thì...)	Sữa	Sữa của trẻ bú, sữa bò.
22°		Sức	Sức lực, trang sức, phục sức.
Sư	Sư đệ (thầy trò), sư sinh (thầy trò), tiên-sư, quân-sư, con sư-tử.	Xức	Xức nước thơm, xúc cho xa.
Sừ	Sừ-quân (ông hoàng thái-tử); sừ nhị (ông hoàng thái-tử) sừ bị (đề dành).	Sực	Sực nhớ lại.
Sứ	Sứ-thần, sứ-giả, đồ sứ (chén bát v. v., quả chuối sứ).	Xước	Xước ngược, xước móng tay ra.
Sử	Sử sở, xử xang.	Xười	Bưởi xười (cách người không chỉnh đốn).
Sự	Sự-tích, chính-sự, đa sự, sự-nghiệp, lịch-sự (từng trái).	Sười	Bệnh sười, lò sười.
Sử	Sách sử, lịch-sử, sử-quán, sai-sử.	Xườn	Xương sườn, bộ sườn nhà.
Xử	Phân-xử, khu-xử, xử tội, xử-nữ (con gái trinh tiết).	Sương	Sương mù, sương tuyết, sương gánh, sương phụ (bà góa).
Xưa	Đời xưa, xưa nay.	Xương	Xương thịt, xương xóc, quận Nam-xương.
Sữa	Con sữa dưới bề.	Sương	Sung sường.
Sửa	Sửa sang, sắm sửa, sửa đổi, sửa sẵn.	Xương	Xương-ca, ca-xương, thủ-xương, đề-xương (nói ra đầu hết) khởi-xương.
		Sượng	Sượng sần, sượng sùng.
		Xưởng	Công-xưởng (cái nhà làm thợ).
		Sưu	Công-sưu, sưu-tầm (tim mọc).
		Sửu	Năm ất-sửu.

III.—D. Gi. R.

23°			(xô tai họa cho người khác chịu) cái giá gác đỡ, giá phông mà..)
Da	Nước da, cây da, cành lá dum da.	Rá	Cái rá (dụng cơm) hột ca rá.
Gia	Gia thêm, gia giảm, gia-quyển, gia-nghiêm (cha tôi), gia-từ (mẹ tôi), gia-huynh (anh tôi), gia-trưởng, quốc gia (nhà nước).	Dạ	Dạ vâng, hôn dạ (đêm tối) bụng dạ, một tấm dạ, dạ soa (con quì).
Ra	Ra vào.	Giạ	Chiếc giạ.
Già	Già cả, già yếu, già giã, già non.	Dã	Dã-man, sơn dã, phác dã (quê mùa).
Rà	Rà lại (bởi nước chảy) rầy rà, con ma rà.	Giả	Giả dối, giả-trá, giả-mạo, giả-gạo, học-giả (người đi học) tác-giả (người làm văn) độc-giả (người đọc sách).
Dá	Võng dá	Giã	Giặc giã, giã độc ra, giã cho lạt bột đi.
Giá	Danh-giá, phạm-giá, hóa-giá, giá-trị, giá sắc, giá thú, giá họa	Rã	Rơm rã, rã rời, rã tay ra.

Dác	Phía ngoài của khúc gỗ (chưa vào tới dòng).	Giám	Giám-định, giám-làm, quốc-tử-giám, giám-sinh.
Giác	Cảm-giác, tri-giác, giác - quan (cái phần việc tri giác trong thân thể) bát giác, giác khần, đồng bạc giác, lộc giác giao.	Dạm	Dạm vợ.
Rác	Rác ghét, rơm rác, rã rác, rác tai.	Rạm	Con rạm (tức con dam).
Dạc	Bông lá đạc xuống.	Giảm	Giảm bớt, giảm phân, gia giảm.
Giạc	Vóc giạc, giạc chừng, giạc chai ra.	Rảm	Ăn nói nhiều câu rảm, chuyện rảm.
Rạc	Rời rạc.	Dan	Dan-diu (không rời nhau được) dan tay.
Rách	Rách áo, rách rưới, rách-rách (tiếng nước chảy).	Gian	Gian-tế, gian-tham, gian-dâm, thời-gian (cuộc gian-nan trong đời) khoản buổi gian-nan, gian-truân, một gian nhà, thế-gian, trần-gian.
Rạch	Rạch hai, rạch rời.	Ran	Tiếng sấm ran, ran đất, nước ran ra.
Dai	Nói dai, dẻo dai.	Dàn	Dàn ra (cho có thứ lớp) dàn đá.
Giai	Giai-nhân (người đàn bà tốt) giai-tế (rê tốt) giai-ngẫu (đôi lứa tốt) giai-tác (bài văn hay) giai-vị (món đồ ngon) giai-cấp, thê-giai.	Giàn	Cái giàn bi, giàn bầu.
Dài	Dài ngắn.	Ràn	Cái ràn trâu.
Dái	Hòn dái.	Dán	Dán lại cho dính nhau).
Rái	Con rái (ở nước hay ăn cá) dẫu rái.	Gián	Gián-cách, gián-đoạn, cang gián, một con gián.
Dại	Dại dột, khôn dại.	Rán	Rán bằng mỡ, bánh rán, rán sức, rán hơi.
Dải	Cái dải áo.	Dạn	Dạn gan, bạo dạn.
Giải	Treo giải, giải-nguyên, giải-ngạch, phân giải, giải-quyết, giải-thoát, giải phiền.	Rạn	Dấu rạn, (là dấu nứt đá rạn (đá ngầm dưới nước).
Rải	Lải rải (cách thông-thả) rải rác, rúng rải, rải khắp nơi.	Giản	Giản-dị, giản-tiện, giản - ước, đơn-giản, lưu-giản (để bài thư lại khi ra đi).
Giãi	Phơi giãi, giãi nắng, giãi giầu.	Dang	Nói dang ra, thuyền chạy dang ra khơi.
Dam	Con dam (bình như con cua mà nhỏ).	Giang	Giang-sơn, giang-hà, giang-giải (đóng gông mà giải) giang nắng, cây giang.
Giam	Giam cấm.	Rang	Rang trên lửa, nổ như bập rang, tiếng nói rang rang.
Ram	Thịt ram.	Dàng	Dễ dàng, dịu dàng.
Ràm	Ràm gió, ràm nói.	Giàng	Cái giàng (đề mà bản).
Dám	Dám cả gan, không dám.	Ràng	Chàng ràng, ràng buộc, ràng rịt, con cạp đã có ràng.

Dáng	Hình dáng, dáng dấp, làm dáng.	Giảo	Gian-giảo, giảo-trá, giảo-tử (chết thắt cổ).
Giáng	Cách giáng, giáng hạ, giáng trần (xuống trần thế) cây hương giáng.	Rảo	Rảo quanh, xảo bước.
Ráng	Cái ráng (hé ra một phía trời) mây ráng.	Giáp	Giáp-giời, giáp-công (hai bên đánh lại) giáp mặt, cái áo giáp. năm giáp-ti, giáp-ất, giáp-lich.
Dạng	Hình dạng, bộ dạng.	Ráp	Ráp nói, ráp đánh, gà ráp trọi, may ráp lại.
Rạng	Tổ rạng, rạng đông.	Rạp	Cái rạp (tức cái nhà mà không có bốn vách), rạp hát.
Giảng	Giảng-giải, giảng thuyết, giảng nghĩa.	Rát	Rát cho tôi lắm, roi đánh vào rát da.
Rảng	Giọng nói rang-rảng, chuông kêu rang-rảng.	Dạt	Trôi dạt, dạt ra cho mỏng.
Danh	Danh-giá, danh-lợi, công-danh, danh-thiếp.	Rạt	Ăn nói sát rạt, ngồi sát rạt.
Gianh	Con sông Gianh.	Rau	Rau cỏ.
Ranh	Ma ranh, ranh rấp.	Dầu	Sắc mặt dầu lại (không tươi).
Dành	Để dành lại.	Giàu	Giàu sang.
Giành	Tranh giành, quả giành (tức sử-quân-tử).	Ráu	Ráu luôn (là hồi hỏa luôn).
Rành	Rành rõi, rành nghề, dạy bảo rành-rành, cây rành-rành.	Giậu	Cái giậu hoa.
Giảnh	Giống-giảnh (làm cách làm bộ).	Rầu	Cầu rầu (nói giọng giận).
Rảnh	Rảnh việc, rảnh mình, rảnh róm, rảnh hai vai.	Day	Day động, gió day cành cây.
Rãnh	Cái rãnh (nước chảy).	Dày	Dày mỏng.
Dao	Dao-viên, dao-dịch, miến dao, con dao, lời ca-dao.	Giày	Giày giép, giày bừa, giày đập.
Giao	Giao-ước, giao-ngôn, giao-kết, giao-thông, giao-thiếp, giao-hòa, giao-chiến, giao-dã (ngoài nội) xứ Giao-chỉ, đất Giao-châu, con giao (loài rồng).	Rày	Ngày rày, từ rày về sau.
Rao	Truyền rao, bán rao.	Dạy	Dạy bảo, dạy-dỗ.
Dào	Dồi-dào, một trận mưa dào.	Dãy	Một dãy núi, một dãy nhà.
Rào	Cái rào (tức cái sông) hàng rào, chào rào.	Rảy	Rảy đi (không cho dính vào).
Giáo	Giáo-dục, giáo-hóa, giáo-mác, giáo lá (cách sửa-soạn trước).	24°	
Ráo	Khô-ráo, riết-ráo, làm ráo việc.	Rắc	Rắc-rối, mưa lác-rắc, rắc ra từng hột.
Dạo	Đi dạo chơi, một dạo (như một lần).	Dặc	Dài dặc, dài dằng-dặc.
		Giặc	Giặc nguy, giặc-giã.
		Rặc	Rặc nước, cười rặc-rặc.
		Dăm	Dăm bảy (cũng như năm bảy).
		Giảm	Cái giảm giảm (là một cái mụn tre hay gỗ rất nhỏ).
		Răm	Răm đánh nhau (là sắp đánh nhau).

Dằm Một dằm ngòi, dằm ồ.
Giằm Giằm xóc vào tay.
Rằm Trăng rằm.
Giằm Giằm lại (cho khỏi hở ra), cấy giằm.
Dặm Một dặm đất (vừa 1350 thước An-nam).
Giặm Nói giặm vào, xen giặm vào, giặm pha.
Giần Giần xuống đất, giần-vật, giần đồng bạc để thử tiếng.
Rần Mèo rần, gà rần, nói cằn-rần.
Rần Con rần, rần rít, chất rần (là cứng).
Dận Dận bảo, dận dò.
Rận (Nghĩa là rần sức ra), đàn bà rận đẻ.
Giăng Giăng tay ra, cái mặt giăng (tức mặt trắng).
Răng Hàm răng, làm răng... (tiếng Trung-kỳ gọi nghĩa như "làm sao?")
Dặng Dừng-dặng (không quyết-định).
Giăng Giăng buộc, giăng nhau.
Răng Nói răng... dạy răng... cười răng-rặc.
Dặng Dúng dặng (cách lẩn lờ).
Dặng Một dặng núi.
Rấp Rấp đi, rấp làm, (là sắp-sửa làm), rấp-ranh.
Rấp Rấp nhau (là con chim trống rấp con chim mái).
Dắt Dắt diu, dắt nhau mà đi.
Giắt Giắt vào (trong kẹt), giắt vào lưng, đồ ăn giắt răng.
Dặt Dặt diu (tiếng chim kêu), dặt-dém.

Giặt Giặt áo, tắm giặt, giặt gội.
Rặt Ròng rặt những là... chim rặt-rặt.
25°
Giấc Giấc mộng, giấc hoàng-lương (cũng là giấc mộng), giấc tỉnh, giấc say, đương giấc ngủ.
Dâm Dâm dục, hoang-dâm, mưa lâm-dâm.
Giâm Cái xương giâm.
Râm Hoa râm, nước chảy râm-râm, đau râm-rỉ.
Dầm Dầm mưa, dầm dề, khăn vái lầm-dầm.
Rầm Tiếng đồn rầm, rầm rục, rầm-rỉ (tiếng nói nhỏ), cái rầm tra.
Giấm Giấm thanh, chanh giấm.
Dặm Mực dậm ra nơi giấy, tờ giấy dậm.
Rậm Cây mọc rậm, rậm rì, hòn núi rậm.
Giẫm Giẫm chân, giẫm đạp, giẫm xuống đất.
Dần Dân-sự, dân-tinh, nhân-dân, quốc-dân.
Rần Mọt mọc rần rần.
Dần Dần-dà, dần-dần, năm giáp-dần.
Giần Giần cho nhục xương đi, cái giần (để giần gạo).
Rần Huyết chạy rần rần.
Giận Giận hờn.
Rận Con rận (trong áo).
Dẫn Dẫn đường, dẫn lối, dẫn-thủy nhập-diễn.
Dâng Dâng lễ-vật (lên trên vua, trên quan), kính dâng.
Giấp Sáng giấp giới.

Rấp	Ranh rấp, rấp ranh, thuyền rấp vào bờ.	26*	
Dập	Dập-diu, dập xuống đất, dập lại một bên.	De	Cây de.
Giập	Đập giập ra (cho nhỏ cho mỏng).	Re	Re ra ngoài gió, re cho mau khô.
Rập	Rập ràng, rập với nhau một nhịp.	Dè	Dè dặt (cách ăn nói cẩn-thận).
Rất	Rất lớn (lớn lắm), rất tốt.	Giè	Giè giữ, không giè đầu... (không ngờ đầu).
Dật	Dật-dục, (chơi-bời), dật lạc, du dật, dinh-dật thừa-thãi).	Rè	Rè rè, rè giọng ra, nói rè rè.
Rật	Bay rần-rật.	Ré	Cười ré lên, lúa ré.
Dâu	Nàng dâu, dâu rề.	Dẻ	Cây dẻ.
Giâu	Cây giâu (cho tắm ăn), cuộc bề giâu.	Giẻ	Tám giẻ rách.
Râu	Hàm râu, râu máy.	Rẻ	Giá rẻ, rẻ rúng.
Dầu	Dầu đèn, ví dầu mà...	Giề	Đất giề xuống, (là nín xuống).
Giầu	Bà giầu (người làm mai, mù trùm dĩ), giầu cau.	Rề	Rề hai ra, rề đường ra, rề mái tóc ra, lia rề đôi đường.
Rầu	Buồn rầu.	Gièm	Gièm chê, gièm pha.
Dấu	Dấu tích, con dấu.	Rèm	Bức rèm (như bức diềm mà thô hơn).
Giấu	Thu giấu, giấu-giếm.	Dém	Dặt dèm.
Dấu	Dấu mà...	Rèn	Thợ rèn, tập rèn.
Dây	Sợi dây, đau - đớn lầy-dây (không hề bớt).	Rén	Rón-rén, ren-rén (cách đi lên).
Giây	Một giây đồng hồ.	Rẹn	Rẹn cây (tức rế cây).
Rây	Rây máu ra, tiếng đồn rây, cười rây lên, cái rây (để rây bột).	Deo	Deo lại một chút (nhỏ lại).
Rầy	Rầy-rà, rầy lộn nhau, la rầy, bầy-rầy, con rầy (loài sâu), đường rầy xe lửa.	Gieo	Gieo giống xuống đất.
Giấy	Tờ giấy.	Reo	Reo hát, reo cười, nước chảy reo róc.
Dậy	Thức dậy, ngồi dậy, giặc nổi dậy.	Gièo	Lừa gièo.
Rầy	Run rầy.	Rèo	Rèo trâu, con trẻ rèo lầy (không rời ra).
Rãy	Làm rãy (là đốt núi dề giống lửa).	Réo	La réo, bụng đói réo, khóc réo róc.
		Dẻo	Dẻo dai.
		Rẻo	Cắt rẻo, rẻo thịt ra
		Giếp	Giày giếp.
		Đẹp	Đẹp đẹp, hột lúa đẹp, con mắt đẹp.
		Rét	Nóng rét.
		Rệt	Tiếng rền-rệt.

27°

Dê	Con dê, trâu dê.
Rê	Rê vào cho gần.
Dề	Ướt dầm dề.
Giề	Giề miệng ra, giề mòi ra.
Dề	Khinh dề, dề người.
Rề	Chàng rề.
Dễ	Khó dễ, dễ dàng.
Rễ	Rễ cây.
Dếch	Dếch chân lên.
Rêm	Đau rêm cả người.
Dên	Dên sậy, dên lửa, dên dóc.
Giền	Cây rau giền.
Rên	Rên rủ
Rền	Rền giọng, rên trết lại (nói không ra tiếng), rên trết lại.
Rêng	Rêng van.
Dênh	Dênh lên (như lá dờ lên).
Rệp	Con rệp (loài trùng hay ở nơi giường nơi ngựa).
Dệt	Thêu dệt, dệt lụa.
Rêu	Cỏ rêu (là thứ cỏ sinh dưới nước).
Rểu	Rểu rểu (cách muốn té ngã), rểu rảo (cách long động, không kiên-cố).
Rệu	Mục rệu (gần hư nát), rệu-rạo.

28°

Di	Man-di, di-dịch, thiên-di, di-trú.
Ri	Làm ri, (Trung-kỳ dùng như tiếng « làm vậy »).
Di	(Chị em mẹ) di giượng.
Rì	Rù-rì, rậm-rì, xanh-rì, tiếng nói rậm-rì.
Rì	Rì hồn lên (là phù hồn ông bà lên).
Dĩ	Sở-dĩ, dĩ-trí... (cho đến nổi), bất-đắc-dĩ.

Rỉ	Rầm-rỉ, rủ-rỉ (cách ăn nói thông-thả), rỉ nước ra.
Rỉ	Rầu-rỉ.
Ria	Rầu ria.
Rìa	Rầu rìa, lá cờ rìa.
Dĩa	Cái đĩa (đựng đồ ăn).
Rĩa	Quả rĩa (tức con quả mỡ).
Rích	Chuột chạy rúc-rích.
Rịch	Rục-rịch (toan làm việc chi đó).
Diệc	Con chim diệc (tức chim triết).
Diêm	Bao diêm, diêm thuế (là thuế muối), vua Diêm-vương.
Riêm	Riêm rua (cách sạch-sẽ).
Diêm	Bức diêm treo.
Diễm	Diễm da (nết-na), diễm-lệ (xinh đẹp).
Diên	Diên-tri, khiên-diên.
Diện	(Là mặt) diện-mạo, nhan-diện, đối-diện, phương-diện, diện-tích.
Diễn	Diễn-thuyết, diễn - đàn (đàn diễn - thuyết), diễn - trường (trường hát bội), diễn nghĩa.
Giêng	Tháng giêng.
Riêng	Riêng tư, chung riêng.
Diềng	Láng-diềng.
Riềng	Củ riềng, nói cả riềng.
Diếp	Bữa diếp (trước bữa qua), cây cải diếp.
Diệp	(Là lá) hoa diệp hoa và lá), vàng diệp
Giết	Chém giết.
Riết	Riết-ráo, buộc riết lại, ăn ở keo riết.
Diêu	Tôn diêu (dòng-dõi), tiêu diêu (xênh-xang).
Điều	Dập-diều, con chim diều, cái diều (của loài chim).

Gìm Gìm xương cho sâu.
Gìn Gìn-giữ.
20°
Do Cẩn-do, tự-do, do-dự (cách không quyết-đoán), cái do đơm chim.
Gio Gio ra phía ngoài, gio miệng ra, gio vô gio ra, mun gio (mun tro).
Ro Đi thẳng ro.
Dò Dò xét, dò la, dò thám.
Glò Cái giò gà.
Dò Rò-rè (mới biết hơi hơi).
Dó Cây dó (làm ra giấy), giấy dó.
Gió Mưa gió.
Ró Cái bị ró.
Rọ Cái rọ (nhốt heo, hay đơm cọp).
Giỏ Cái giỏ (để đựng đồ, như là giầu, v. v...)
Rỏ Ngồi xo rỏ.
Rõ Rõ-ràng, tỏ rõ, mắt xem rõ.
Doãn Du-doãn (bằng lòng), bình-doãn (công-bình), lệnh-doãn (quan huyệu).
Doanh Kinh-doanh (tức là kinh-dinh), doanh-nghiệp (làm ăn).
Dóc Dóc lòng.
Gióc Gióc tóc lại, gióc miệng lên mà nói.
Róc Nước chảy róc-rách, khóc rói róc.
Dọc Phía dọc, dọc ngang, dọc đường.
Rọc Rọc tờ giấy ra.
Doi Doi đất, cồn doi.
Roi Roi vọt,
Rói Khóc rói, rói róc.
Giọi Soi giọi, ánh sáng giọi vào.
Dôi Dòng-dôi theo dôi, đi dôi theo sau.

Giỏi Học giỏi.
Rỏi Rành rỏi, công việc rỏi, (là việc rành).
Rom Ốm rom, rom rĩ.
Dòm Dòm ngó, dòm dỏi.
Rọm Con sâu rọm, hình vóc cọt-rọm.
Giòn Giòn-giã (cách ăn nói lạnh bặt), giòn bở (hay gãy).
Rón Rón-rén.
Dọn Dọn dẹp.
Dong Dong túng, dong-thứ (tức dung tha).
Glông Bộ chân giông (đặt dưới ghế ngựa).
Rong Rong rêu (là hai thứ cỏ ở dưới nước), đi chơi rong, rong-ruổi ngoài đường, thả rong (không chặn giữ).
Dòng Dòng họ, dòng-dối, đạo dòng, dòng nước chảy.
Giông Giông-giã (cách dự-định trong ý).
Ròng Ròng rặt, tinh ròng, nước ròng.
Gióng Đôi gióng (để gánh nước), gióng phương-hương.
Giọng Giọng nói, giọng hát.
Dống Tráng-dống (mạnh bạo), võ-dống.
Giống Lông-giống (dáng người cao).
Róp Róp rẹp (cách gãy ốm).
Dọp Dọp-dẹp (phía trong không chắc).
Rọp Rọp-rẹp (cách hư-xổ).
30°
Rò Con cá rô.
Rờ Diên rờ, cười rờ lên.
Giở Giở-ky, ống giở, giở nước miếng.

Rồ	Cái rồ, (đựng đồ).
Dỗ	Dỗ-dành, khuyên dỗ, dạy-dỗ.
Rỗ	Mặt rỗ (vi lên đậu).
Giổc	Mái nhà giổc.
Dôi	Dôi ra một đoạn, dôi dai.
Dời	Dời lên đời xuống, (theo ngọn sông), đời-dào.
Giời	Cái giời lợn.
Rời	Xong rồi, rồi việc.
Dối	Dối-trá, nói dối.
Rối	Bối-rối, rối-rít, rối như tơ.
Giội	Sóng gội lên.
Rội	Rội thêm đồ ăn.
Giời	Cây giời.
Dồn	Dồn lên (ở phía trên).
Rồn	Ăn rồn (ăn găng).
Rộn	Rộn-ràng, rộn-rịp.
Dông	Dông-dài, dông-tổ,
Rông	Cái bút rông.
Rồng	Con rồng, rồng mây.
Giống	Nói giống, giống nhau, giống như...
Dộng	Dộng vào cho nhiều.
Rộng	Rộng lớn, rộng rãi.
Rông	Rông gió (tức trống gió).
Dốt	Dốt-nát, ngu-dốt.
Dột	Dại-dột, nhà bị dột.
Rột	Rằm-rột (cách trang-hoàng), ăn mặt rột lắm.
31°	
Dơ	Dơ tay lên, dơ bản.
Giờ	Giờ khắc, bây giờ, bấy giờ (như nói hồi đó).
Rờ	Rờ mò, rờ-rợn, rù-rờ, rờ-rờ.
Rớ	Cái rớ (để bắt cá).
Rợ	Mọi rợ.
Dở	Dở nhà dẫy, dở sách ra, mùa dở, dở ráo.

Giở	Văn-chương giở lắm, con người ương giở.
Rở	Đàn bà rở (nghĩa là muốn trai).
Rỡ	Rực-rỡ, rỡ-ràng.
Dợc	Dợc nắp lên, (như là lọc lên).
Dơi	Con dơi-dơi.
Rơi	Rơi xuống đất, rơi rớt (rơi lụy).
Dời	Dời đi (chỗ khác), dời chân, dời rộng.
Giời	Giời đất, mặt giời.
Rời	Rời-rạc, rời nhau, rụng-rời.
Giới	Giới-hạn (tức giải-hạn), thế-giới, nam-giới, nữ-giới, học-giới, chính-giới, giới-thiệu (là đem chuyện người này tỏ với người kia), sáng giấp-giới.
Rơm	Rơm rác, rơm rã.
Rờm	Rờm tai, cây cối rờm-rợp.
Rớm	Rớm nước mắt (muốn khóc).
Giỡm	Nói giỡm (nói phỉnh lừa cho người ta được mừng).
Giỡn	Chơi giỡn, giỡn khợt.
Rợp	Lúa rợp (cách lúa tốt).
Rớt	Rơi-rớt, rớt xuống đất.
Rọt	Rọt cơm, rọt hai ra, bỏ rọt.
32°	
Du	Du-dăng, du di, du-lich, du-dương (đem sự tốt người khác mà nói khắp nơi).
Ru	Ru võng, ru con, lời nói êm như ru.
Dù	Cái dù (tức là cái ô), dù mà...
Rù	Rù-ri, rù-rờ.
Rú	Rú rừng,
Dụ	Dụ chỉ, chỉ-dụ, hòa-dụ, ví-dụ như...
Rụ	Chết rụ, rụ mạng.
Dủ	Dư đủ (thừa phái).

Rủ	Rủ áo đi, rủ diềm xuống, rủ nhau đi chơi.	Ruộng	Đất ruộng, ruộng vườn.
Dua	A-dua.	Ruốt	Chạy thẳng ruốt, rong ruốt.
Rua	Sao rua.	Ruột	Ruột thịt.
Rùa	Con rùa (con qui).	Duy	Duy trì, duy tân, chỉ duy...
Giũa	Cái dao giữa (của thợ cưa), cạo giữa.	Dự	Dự nặc (dạ với ừ).
Rũa	Chữ rũa, rũa mắng.	Duyên	Duyên phận, duyên cố, tình duyên, nhân - duyên, duyên giang (dọc bờ sông).
Dục	Dục - nguyện (lòng muốn), nhân-dục, dâm-dục, giáo-dục, đức-dục, tri-dục, thề-dục.	33°	
Giục	Xui-giục, giục-giã, giục-hối.	Dư	Dư tình, dư-luận, dư thừa, dư dật, dư-hạ (buổi thông-thả).
Dui	Gió đã dui, dui lòng (không hăng-hái nữa).	Dự	Du-dự, dự tiệc, can-dự, không dự chi đến.
Rui	Cái rui (trên đôn tay nhà),	Dữ	Hung dữ, độc dữ, dữ tợn, làm chi dữ quá.
Dùi	Năng dùi.	Dừa	Quả dừa.
Giùi	Cái giùi trống.	Dừa	Quả dừa, sọ dừa.
Dụi	Dụi lên (là lời lên chỗ cao).	Rừa	Làm chi rừa (tiếng Trung-kỳ dùng như « làm chi vậy? »)
Dung	Dung túng, thung-dung, dung-nhan (người tầm - thường), dung-quân (vua tầm-thường, hèn).	Dựa	Dựa kê, nương dựa, dựa vào nơi thần thế.
Rung	Rung động, rung-rinh.	Rựa	Con rựa (cái dao cong), rựa tan ra, học mới rựa rựa.
Dùng	Dùng người làm việc, dùng-dăng (không quyết).	Giữa	Phía giữa, chính giữa.
Dúng	Dúng dăng (không quyết).	Rửa	Tắm rửa, rửa then, rửa cái cưa.
Rúng	Nói rúng cho người ta sợ.	Dược	Dược-phẩm (đồ làm thuốc), dững-dược (nhảy nhót), bông thược-dược.
Dụng	(là dùng) dụng-nhan, dụng-mưu, dụng-tâm, dụng-lực.	Rước	Đón rước.
Rụng	Rụng rời, lá cây rụng.	Rươi	Con rươi (loài sâu ở nước, dùng làm mắm đượ).
Rước	Mắm rước.	Dưới	Trên dưới.
Ruôi	Con ruồi (cái sắt nhọn để quấn vải sợi).	Rươi	Rươi nước, rươi quét.
Ruồi	Ruồi muỗi.	Rươi	Một đồng rươi, rươi (là một nửa).
Duổi	Duổi chân ra (cho thẳng).	Dương	Khí dương với khí âm, thái-dương (mặt trời), dương-lich, biểu dương, du dương (khen-ngợi chuyện tốt người nào), cây dương-liễu.
Ruổi	Rong ruổi (cách ngựa chạy).		
Duốm	Duốm tay vào chàm.		
Ruộm	Thợ nhuộm, nhuộm áo.		
Dưỡng	Đi dưỡng theo.		

Rương Cái rương (đựng đồ).
Dường Đường ruộng, đường nào? đường như...
Giường Cái giường nằm.
Rường Cái rường nhà, rường lên (đem một cái lý-thuyết gì mà nói lên trước).

Rường Rường con mắt lên.
Giương Ông giương (tức ông trượng), cô giương.
Dưỡng (Là nuôi) dưỡng khi (khi nuôi người), dưỡng dục.
Rượt Chạy rượt qua.
Rượu Rượu trà, uống rượu (cũng gọi là rượu).

IV.—D. Gi. V.

34°
Da Nước da, cây da, ngành lá dum da.
Gia Gia thêm, gia giảm, gia-quyển, gia-nghiêm (cha tôi), gia-từ (mẹ tôi), gia-huynh (anh tôi), gia-trưởng.
Va Anh va (như nói rằng anh kia), va nhằm (là đụng nhằm).
Già Già cả, già giần, già non, già-yếu.
Và Và com, quả chuối và, và quan tiền (tức là vài quan tiền), cái nọ và cái kia.
Vá Vỡng dá.
Giá Danh giá, phẩm giá, giá trị, giá sắc, giá thú, giá họa (xô tai họa đồ cho người khác), cái giá (gác đồ), giá phỏng mà..
Vá May vá, cái vá (tức là cái muông lớn).
Dạ Dạ vàng, hôn dạ (đêm tối), bụng dạ, dạ-soa (con quỉ), một tấm dạ.
Giạ Một chiếc giạ.
Vạ Tai-vạ, vu vạ, bắt vạ.
Dã Dã-man, sơn-dã, phác-dã, (quê mùa).
Giả Giả-dối, giả-trá, giả-mạo, giả ơn, độc-giả.

Vả Xi vả, vả vào miệng, vả lại... con gà vả, quả vả (như quả sung mà lớn hơn).
Giã Giã độc ra, giã cho lọt ra. Giã gạo.
Dác (Phía ngoài của khúc gỗ chưa vào tới rỗng).
Giác Giác-khẩu, cảm-giác, tri-giác, giác-quan (các phần việc tri-giác trong thân-thể), bát-giác, hào bạc giác-lộc, giác giao.
Vác Gánh vác, xóc vác.
Dạc Bông lá đạc xuống
Giạc Vóc giạc, giạc chừng, giạc hai ra.
Vạc Đẽo vạc, vạc giường, xanh vạc, con chim vạc.
Vách Tường vách.
Vạch Cái vạch, (của thợ may), vạch hai ra, vạch lá tìm sâu.
Dai Nói dai, dẻo dai.
Giai Giai-nhân (người đàn bà tốt), giai-tế (rể tốt), giai-ngẫu (đôi lứa tốt), giai-tác (bài văn hay), giai-cấp, thê-giai.
Vai Hai vai, vai vác, lẽ củi vai.
Dài Dài ngắn.
Vài Cái vài nhà, vài ba đồng.
Dái Hòn dái.
Vái Khăn vái, vắt vái.
Dại Dại dột, khôn dại.

Vại	Cái vại (dựng nước).	Dẫn	Dẫn xương ra.
Dải	Cái dải áo.	Vãn	Tảo vãn (là sớm tối) bái-vãn, điếu vãn.
Giải	Treo giải, giải nguyên, giải ngạch, phân-giải, giải-quyết, giải-thoát, giải-phiên.	Dang	Nói dang ra, thuyền chạy dang ra khơi.
Vải	Bông vải, ông vải, quả vải (lê chi).	Giang	Giang-sơn, giang-hà, giang-giải (đóng gông mà giải), giang nắng, cây giang.
Dãi	Bột dãi.	Vang	Tiếng vang, đồn vang, vênh vang, vang dầu, cây vang (nhuộm áo được).
Giãi	Phoi giãi, giãi nắng, giãi dầm.	Dàng	Dễ-dàng, dịu-dàng, dàng con trâu lại.
Vãi	Vãi thóc xuống đất, vãi chài, bà vãi.	Giàng	Cái giàng (để mà bắn).
Dam	Con dam (hình như con cua mà nhỏ).	Vàng	Vàng bạc, xanh vàng, vôi-vàng, vừng-vàng.
Giam	Giam cầm.	Dáng	Hình-dáng, dáng-dấp, làm dáng.
Dám	Dám cả gan, không dám.	Giáng	Cách giáng, giáng hạ, giáng trần (xuống trần-thế), cây hương-giáng.
Giám	Giám-định, giám-lâm, quốc-tử-giám, giám-sinh.	Váng	Choáng váng, cái váng (là một lớp mỏng phía trên mặt).
Dạm	Dạm vợ.	Dạng	Hình-dạng, bộ-dạng.
Giảm	Giảm bớt, giảm phân.	Giảng	Giảng-giải, giảng-thuyết, giảng nghĩa.
Dan	Dan-diu (không rời nhau được), dan tay.	Vảng	Vang-vảng bên tai.
Gian	Gian-tế, gian-tham, gian-dâm, gian-nan (cuộc gian nan trong đời), gian-truân, Thời-gian, (khoảng thì-giờ).	Vãng	Vãng lai (qua lại).
Van	Van la, than van, van vái.	Danh	Danh-già, danh-lợi, công-danh, danh-hiệu, danh-thiếp.
Dàn	Dàn ra (cho có thứ lớp).	Gianh	Con sông Gianh.
Giàn	Cái giàn bầu, cái giàn bông.	Vanh	Vanh cho tròn.
Vàn	Vay vãn, thiên-vãn (thiên vạn).	Dành	Đề dành lại.
Dán	Dán lại (cho dính nhau).	Giành	Tranh giành, cây giành.
Gián	Gián-cách, gián-đoạn, can-gián, con gián.	Vành	Cái vành tròn.
Ván	Tấm ván, trái đậu ván, đồng bạc ván, (tức hào đôi) một ván cờ.	Vạnh	Vật vạnh, tròn vành vạnh.
Dạn	Dạn gan, bạo dạn.	Giảnh	Giống giảnh (làm cách làm bộ).
Vạn	Ngàn vạn, một vạn thuyền.	Dao	Dao viển, dao dịch, miển dao, cây tre dao mắt.
Giản	Giản-dị, giản-tiện, giản ước, đơn-giản, lưu-giản (để bài thơ lại khi ra đi).	Giao	Giao-ước, giao ngôn, giao kết, giao thông, giao thiệp, giao hòa.

giao-chiến, giao-dã (ngoại nội),
xứ Giao-chỉ, đất Giao-châu, con
giao (loài rồng).

Dào Mưa dào, dòi dào.

Vào Ra vào, đóng vào.

Giáo Giáo hóa, giáo-dục, giáo mác,
giáo lá, (cách sửa-soạn trước).

Váo Vênh váo, vếu-váo, (không sửa
sẵn).

Dạo Đi dạo chơi, một dạo, như một
lần).

Vạo Nói vạo, (nói chuyện vô ích).

Giảo Gian giảo, giảo trá, giảo tử,
(chết thối cở).

Giáp Giáp giới, giáp công, (hai bên
đánh lại), giáp mặt, năm giáp-
tý, giáp-ất, giáp-lich.

Vát Thuyền chạy vát.

Dạt Dạt ra cho mỏng.

Giạt Trôi giạt.

Vạt Cái vạt áo, một vạt đất, vạt cần
câu ra.

Dàu Sắc mặt dầu lại, (không tươi).

Giàu Giàu sang.

Vàu Cái vàu, (làm bằng mo cau)
châu vàu (sắc mặt không tươi,
không thư thái).

Giậu Cái giậu hoa.

Vấu Chau vấu (cũng là sắc mặt
không tươi).

Day Day động, gió day cây rung
động.

Vay Vay mượn, chay vay, (cách bị
đánh đau đớn).

Dày Dày mỏng.

Giày Giày gấp, giày bừa, giày đập.

Vày Trếu vày lại, vày vò.

Dạy Dạy bảo, dạy dỗ.

Vạy Cong vạy.

Dãy Một dãy núi, một dãy nhà.

Vãy Cái vãy cá, vi vãy, trơ vãy.

35°

Vắc Con bò vắc sừng nhảm.

Dặc Dài dặc, dài dằng dặc.

Giặc Giặc nguy, giặc giã.

Vặc Đem trường văng-vặc.

Giảm Cái giảm giảm, (là một cái mụn
tre hay gỗ rất nhỏ).

Dằm Một dằm ngòi, dằm ồ.

Giảm Giảm xóc vào tay.

Giảm Giảm lại, (cho khỏi hở ra), cây
giảm.

Dặm Một dặm đất, (vừa 1350 thước
An-nam).

Giặm Nói giặm vào, xen giặm, giặm
pha.

Vằm Chằm vằm, (sắc mặt nghiêm
dữ).

Văn Văn họa, văn-minh, văn-hóa,
văn-chương, văn-sĩ, kiến-văn,
hồi văn, văn lại, (là vò sợi chỉ
lại cho sẵn).

Giễn Giễn xuống đất, đánh giễn,
giễn-vật.

Văn Văn vện.

Vấn Dài vấn, vấn-tắt, vấn lời.

Dặn Dặn bảo, dặn-dò.

Vặn Vặn tréo lại, vặn vọt, vặn lên,
căn-vặn.

Giăng Giăng tay ra, mặt giăng, (tức
là mặt trăng).

Văng Cái văng, (để chống cho căng
ra), chằng văng, vung văng,
văng té ra.

Dằng Dừng dằng, (không quyết định).

Giăng Giăng buộc, giăng nhau.

Văng Vùng văng, một văng lưới, cái
lưới văng, (để gặt lúa).

Dằng Dúng dằng, (cách lần lữa).

Văng Văng tanh, văng mặt, văng-vẻ,
thanh văng.

Dặng Một dặng nùi.

Dắt	Dắt diu, dắt nhau mà đi.	Vần	Vần vít, (không đi xa, vắn là...
Giắt	Giắt vào, (trong kẹt), giắt vào lưng.	Vãn	Tự vãn, tinh vãn, (là sao sa).
Vắt	Vắt lên dây, vắt lên vai, vắt cho khô, vắt-véo, (cách miệng nói không chính đính).	Dâng	Dâng lên, (trên vua, trên quan), kính dâng.
Giặt	Giặt áo, tắm giặt.	Vâng	Vâng lời, (tức vưng lời) vâng lệnh.
Vặt	Lặt vặt, vặt vãnh, thù vặt, việc vặt.	Giấp	Sáng giấp giới.
36°		Vấp	Đi vấp nhằm đá.
Giắc	Giắc mộng, giấc hoàng-lương, (cũng là giấc mộng), giấc tỉnh, giấc say, đương giấc ngủ.	Dập	Dập điều, dập xuống đất, dập lại một bên.
Dâm	Dâm-dục, hoang dâm, mưa lâm-dâm.	Giập	Đập giập ra, (cho nhỏ, cho mỏng)
Giâm	Cái xương giâm.	Vập	Vùi vập.
Dầm	Dầm mưa, dầm dề, khăn vải lấm dầm.	Vắt	Vắt đi, (tức là bỏ đi, quăng đi), vắt vợ, vắt vả.
Giấm	Giấm thanh, chanh giấm.	Dật	Dật dục, (chơi bời), du dật, dinh dật.
Dậm	Mực dậm ra nơi giấy, tờ giấy dậm.	Giật	Giật mình.
Giẫm	Giẫm chân, giẫm đạp, giẫm xuống đất.	Vật	Sản vật, vật hạng, vật nhau.
Dân	Dân-sự, dân-tinh, nhân dân, quốc-dân.	Dâu	Cô dâu, dâu rề.
Vân	(Là mây), vân vũ, áo vân, đá có vân, phân vân, vân vân, vân vi.	Giâu	Cây giâu, (cho làm ăn), cuộc bề giâu.
Dần	Dần-dà, dần dần, năm giáp dần.	Dầu	Dầu đèn, ví dầu mà ..
Giần	Giần cho nhục xương đi, cái giần để giần gạo.	Giầu	Bà giàu, (người làm mai, mù trùm dĩ), giàu cau.
Vãn	Vãn thơ-phú, xây vãn, chuyển vãn.	Dấu	Dấu tích, con dấu.
Vấn	Học vấn, cật vấn, vấn đề, vấn vương, vấn điều thuốc.	Giấu	Thu giấu, giấu giếm.
Giận	Giận hờn.	Dấu	Dấu mà.
Vận	Vận mạng, (tức vận mệnh), vận hạn, vận hội, âm vận (là tiếng vận), chuyển vận, vận động, vận quần lên.	Dây	Sợi dây, dau đôn lầy dây, (không hề bớt).
Dẫn	Dẫn đường, dẫn lối.	Giây	Một giây đồng hồ.
		Vây	Vây bọc, vây thành, chây vây, cái vây của con cọp.
		Giấy	Cái bánh giấy
		Vầy	Chỗ ước vầy, sum vầy, làm như vầy...
		Giấy	Tờ giấy.
		Dậy	Thức dậy, ngồi dậy, giặc nổi dậy.

Vậy	Vậy bùn nhảm, làm chi vậy, vậy mà...	Đẹp	Lúa đẹp, con mắt đẹp, dọn đẹp.
Vẫy	Vùng-vẫy.	Vét	Vơ vét, vét bùn lên, con vét (loài sâu bọ)
37°		Vẹt	Con vẹt (tức con keo).
De	Cây gỗ de.	38°	
Ve	Cái ve, (rót rượu), cái ve, (đồ thợ mộc), ve gái, vuốt-ve, vo-ve, con ve-ve.	Dê	Con dê, trâu dê.
Dè	Dè-dặt, (cách ăn nói cẩn-thận).	Dề	Dầm dề.
Giè	Giè giữ, không giè đầu...	Giề	Giề miệng ra, giề môi ra.
Vè	Cắm vè, vè lấy nhau, chuyện vè	Về	Đi về, từ rày về sau.
Vé	Bỏ vé.	Vế	Trái vế, (tức cổ vãi ,vai vế, chia làm hai vế.
Dễ	Cây dễ.	Vệ	Binh vệ, cơ vệ, phòng vệ, hộ vệ, vệ sinh.
Giẻ	Tấm giẻ rách.	Dễ	Khinh dễ, dễ người.
Vẻ	Vỏ-vẻ, vẻ-vang.	Dễ	Khó dễ, dễ dàng.
Giẽ	Đất giẽ xuống (là nín xuống).	Dễch	Dễch chân lên.
Vẽ	Vẽ-vời, bày vẽ, tô vẽ.	Vẽch	Vẽch mặt lên, vẽch mày lên.
Gièm	Gièm chê, gièm pha.	Dên	Dên lúa, dên sậy, dên dóc.
Dém	Dặt dèm.	Giền	Cây rau giền.
Vẹm	Cái vẹm (cái vỏ của con vẹm là con loài ốc).	Vện	Con chó vện.
Ven	Ven bờ, von-ven.	Vênh	Vênh vang, vênh váo, vênh mặt lên.
Vèn	Vòn-vèn (cách gằn đúng in).	Vénh	Vénh vánh (lời nói không thiết thực).
Vén	Vén quần, vui vén.	Dệnh	Dệnh lên (như là đỡ lên).
Vện	Trộn vện, nguyên vện.	Dệt	Dệt lụa, thêu dệt.
Vễn	Vễn vang.	Vết	Dấu vết.
Deo	Deo lại một chút (nhỏ lại).	Vêu	Chêu vêu (cách vồ trán).
Gieo	Gieo giống xuống đất.	Vều	Vều môi ra, trề vều.
Veo	Trong veo, cheo veo, tiếng kêu veo vóc.	39°	
Gièo	Lừa gièo.	Di	Man di, di dịch, thiên di, di trú, di dịch, lưỡng di chi tử.
Véo	Chắt véo, điệu hát véo von.	Vi	Chu vi, phạm vi, hành vi (sự làm), vi-hành (đi lên như người thường dân), vi-lệnh, cái vi con cá.
Vẹo	Cong vẹo đi.	Di	(Chị em mẹ), di giượng.
Dẻo	Dẻo dai.	Vi	Vi nề, yêu vi, bởi vi.
Vẻo	Vắt va vắt vẻo, chim chèo vẻo.		
Giép	Giầy giép.		

Ví	Cái ví (đựng thuốc diều), ví dụ, ví khiến, ví sánh, chuyện ví.	Diếp	Bữa diếp (trước bữa qua), cây cải diếp.
Vị	Tì vị, thiên vị, ý vị, vô vị, chức vị, vị thứ, vị đồ ăn.	Diệp	(là lá), hoa diệp (hoa và lá), vàng diệp.
Dĩ	Sở dĩ, dĩ tri... (cho đến nỗi), bất đắc dĩ.	Giết	Chém giết.
Vĩ	Cái vĩ (đựng tiền để đếm).	Viết	Viết chữ.
Vĩ	Hùng vĩ (mạnh mẽ), vĩ-nhân (người giỏi).	Việt	Nam Việt, Pháp-Việt, việt đảng, (nhảy quá bậc), việt khống.
Vía	Hơi vía, bóng vía, hồn vía.	Diêu	Tôn diêu (dòng dõi), tiêu diêu (xênh xang).
Dĩa	Cái đĩa đựng đồ ăn.	Điều	Dập diều, con chim diều, cái diều (của loài chim).
Diệp	Con chim diệp.	Diệu	Thần diệu, xảo diệu.
Việc	Công việc, làm việc	Vịm	Cái vịm (dựng đồ ăn).
Diêm	Bao diêm, diêm-thuế (là thuế muối), vua Diêm-vương.	Vin	Vin vói.
Viêm	Viêm nhiệt (nóng nực), viêm thiên (tiết nóng).	Gìn	Gìn giữ.
Diêm	Bức diêm treo.	Vín	Vín mà trèo lên.
Diễm	Diễm-dạ (nết-na), diễm-lệ (xinh đẹp).	Vịn	Vịn vai.
Diên	Diên-trì, khiên-diên.	Dính	Dính lũy, dính dư, dính dật.
Viên	Quan viên, diên-viên, đoàn-viên (tròn-vẹn), viên hoạt (lanh lợi), một viên đạn, viên cho tròn.	Vinh	Vinh hoa, vinh hiển, vinh hạnh.
Viên	Đường viên (nơi cài áo).	Vịnh	Cái vịnh bể, ngấm vịnh.
Diện	(là mặt), diện mạo, nhan diện, đối diện, phương diện. diện-tích.	Dĩnh	Dĩnh ngộ, thông dĩnh.
Viện	Cung viện, cơ-mặt-viện, cứu-viện (cứu vớt), viện-lệ, viện dẫn, viện binh.	Vĩnh	Vĩnh viễn (lâu dài).
Diễn	Diễn thuyết, diễn đàn (đàn diễn thuyết), diễn trường (trường hát bội), diễn nghĩa.	Dít	Dấu vít, tì vít, vắn vít.
Viễn	Huyền viễn, viễn cách, viễn phương.	Vịt	Gà vịt, cái vịt (đựng dầu), cái vịt đựng cá.
Giêng	Tháng giêng.	Dìu	Dắt dìu, dìu dắt.
Diềng	Làng diềng.	Do	Căn do, tự do, do dự (cách không quyết đoán), cái do đơm chim.
Giếng	Cái giếng để uống nước.	40°	
Viếng	Thăm viếng.	Gio	Gio ra phía ngoài, gio miệng ra, gio vô gio ra, mun gio (mun tro).
		Vo	Vo tròn lại, vo ve.
		Dò	Dò xét, dò la, dò thám.
		Giò	Cái giò gà.
		Vò	Cái vò (dựng rượu), con vò vò, xôi vò, vày vò.

Dó	Cây dó (làm ra giấy), giấy dó.	Vòn	Vòn-vèn (ý nói gần đủ).
Gió	Mưa gió.	Vọn	Dọn dẹp.
Vó	Vó ngựa (là chân con ngựa), khăn vó.	Dong	Dong túng, dong thứ (tức dung tha).
Vọ	Con chim vọ, con vọ vọ (loài có vó ở dưới nước).	Giông	Bộ chân giông, (đặt dưới ghế ngựa).
Giỗ	Cái giỗ (để đựng đồ như lá giầu).	Vong	Vong ân, vong gia, vong-linh, vong-hồn.
Vỏ	Cái vỏ ngoài, lột vỏ.	Vòng	Dòng họ, dòng dõi, đạo dòng, dòng nước chảy.
Võ	Văn võ, võ-vàng, một mình võ võ.	Giông	Giông-giã (cách dự-định trong ý).
Doãn	Du doãn (bằng lòng), bình doãn (công bình), lệnh doãn (quan huyện).	Vòng	Vòng tròn, vòng quanh, vòng đeo cổ, lộn vòng.
Doanh	Kinh doanh (tức là kinh dinh), doanh nghiệp (làm ăn).	Giông	Đôi giông (để gánh nước), giông phương hướng.
Gióc	Gióc tóc lại, gióc miệng lên mà nói.	Vóng	Cao vóng vóng.
Vóc	Mình vóc, vóc giạc, gấm vóc, veo vóc.	Giọng	Giọng nói, giọng hát.
Dọc	Phía dọc, dọc ngang.	Dông	Tráng dông (mạnh bạo), võ dông.
Vọc	Vọc vạch, vọc tay vào (hồng ngâm cho chuột vọc).	Giông	Lông giông (dáng người cao).
Doi	Doi đất, cồn doi.	Vông	Trông vông vông, vông cần câu, nước chảy vông ra.
Voi	Con voi.	Vông	Vông lống.
Vói	Vin vói.	Dọp	Dọp dẹp (phía trong không chắc).
Giọi	Soi giọi, ánh sáng giọi ra.	Vót	Chót vót, ngón tay vót, vót sợi mây.
Vọi	Trông chông vọi vọi.	41°	
Dôi	Dòng-dõi, theo dõi, đi dôi theo sau.	Vô	Vô ra, vô ích, vô-ý, vô-vị, vô-lẽ, hư-vô.
Giỏi	Học giỏi.	Giỡ	Sóng giỡ lên.
Dòm	Dòm ngó, dòm dõi.	Vồ	Vồ trán, cái dùi vỗ.
Vòm	Cái vòm (như cái chòi).	Vớ	Người roi, voi vớ.
Vòm	Cong vòm vòm.	Giỡ	Giỡ ky, ống giỡ, giỡ nước miếng.
Gion	Tiếng cười gion.	Vỗ	Vỗ vai, vỗ tay, vỗ về (yên ủi.)
Von	Móng tay von, cao chon von, von ven, giọng hát véo von.	Đôi	Đôi ra một đoạn, đôi dai.
Giòn	Giòn-giã (cách ăn nói lanh bật), giòn bở (hay gãy).	Vôi	Cái tường vôi.

Dối	Dối lên dối xuống (theo ngọn sóng), dối dào.	Giời	Giời đất, mặt giời.
Giời	Cái giời lợn.	Vời	Giữa vời (giữa biển), chỉ vua vời.
Dối	Dối trá, nói dối.	Giới	Khi-giới, giới-hạn (tức giải hạn), thế-giới, nam-giới, nữ-giới, học giới, nông-giới, chánh-giới, giới-thiệu (là đem chuyện người này tỏ với người kia), sáng giáp-giới.
Giội	Sóng giội lên.	Với	Với nhau, chới vời (cách lội nước gần chết đuối).
Vội	Vội vàng, vội quá, cây lá vội.	Giỡm	Nói giỡm (nói phỉnh lừa cho người ta được mừng).
Giỏi	Cây giỏi.	Giỡn	Chơi giỡn, giỡn khợt.
Dồn	Dồn lên (ở phía trên).	Vớt	Cứu vớt.
Vốn	Vốn liếng, vốn lời, vốn là...	Vợt	Cái vợt (để bắt cá).
Dông	Dông dài, dông tố.	43°	
Vông	Đi vông (đi dài), cây vông.	Du	Du dương, du di, du lịch, du ngoạn, du-dương (đem sự tốt người khác mà nói khắp nơi).
Vồng	Vồng khoai, đắp từng vồng.	Vu	Nói vu, vu vạ, phao vu, vu oan, vu vơ.
Giống	Nói giống, giống nhau, giống như...	Dù	Cái dù (tức cái ô), dù mà...
Dộng	Dộng vào cho nhiều.	Vù	Vù tai, vù vù (cách gió thổi).
Dốt	Dốt nát, ngu dốt.	Vú	Hai cái vú của đàn bà, người vú (cho con trẻ bú).
Dột	Dại dột, nhà bị dột.	Dụ	Dụ-chỉ, chỉ-dụ, hòa-dụ, ví dụ như...
42°		Vụ	Thời-vụ (việc đời), nghĩa-vụ (việc phải), cái vụ (đồ trẻ chơi), một năm hai vụ.
Dơ	Dơ tay lên, dơ bản.	Dũ	Dư dũ (thừa thãi).
Vơ	Vu vơ, vơ quào, vơ quét, vơ vét, vơ vẩn.	Vũ	Vân-vũ (mây mưa), ca vũ (hát múa), vũ-trụ (là bờ cõi), miếu vũ, vũ đài, vũ trường hoang viên (múa gậy vườn hoang).
Giờ	Giờ khắc, bây giờ, bấy giờ (như nói hồi đó).	Dua	A dua.
Vờ	Cắm vờ (ở giữa sông hay giữa đồng), vù vờ.	Vua	Ông vua (Hoàng-đế).
Vớ	Vớ quàng, tay vớ nhằm, cái vớ (là cái tất).	Giũa	Cái dao giũa (của thợ cưa, cạo giũa).
Vợ	Vợ chồng.	Vũa	Vũa cưa.
Dở	Dở nhà dậy, dở sách ra.		
Giở	Văn-chương giở lăm, con người ươn giở.		
Vở	Sách vở, vở tan, vở việc ra.		
Dợc	Dợc nấp lên (như là lọc nhà lên).		
Dơi	Con dơi dơi.		
Vời	Đầy vời, chơi vời.		
Dời	Dời đi (chỗ khác) dời chân, dời rộng.		

Dục	Dục-nguyện (lòng muốn), nhân-dục, dâm-dục, giáo-dục, dức dục, tri-dục, thể-dục.	Dự	Dự tiệc, can-dự, không dự chi đến.
Giục	Xui giục, giục-giã.	Dữ	Hung-dữ, độc-dữ, dữ-tợn, làm chi dữ quá.
Dui	Gió đã dui, dui lòng (không hăng-hái nữa).	Dừa	Quả dừa.
Vui	Vui mừng, vui buồn.	Dừa	Quả dừa, cái sọ dừa.
Dùi	Năng dùi.	Vừa	Vừa đủ, vừa đúng, vừa khi.
Vùi	Vùi đất lại, vùi vạp.	Dựa	Dựa kê, nương dựa.
Dụi	Dụi lên (là loi lên chỗ cao).	Vựa	Vựa tan, cái thùng vựa.
Vun	Vun vén, vun xới, đầy vun.	Giữa	Chính giữa, khúc giữa.
Vùn	Vùn trồng.	Vực	Bệnh vực, cái vực sâu.
Vụn	Đồ nát thành vụn.	Dược	Dược - phẩm (đồ làm thuốc), đồng-dược (nhảy-nhót), bông thuốc-dược.
Dung	Dung-túng, thung-dung, dung-quân (vua hèn), dung-nhân (người tầm thường).	Vược	Con cá vược.
Vung	Vung-văng, vung té ra, cái vung (đậy nồi).	Dưới	Trên dưới
Dùng	Dùng người làm việc, dùng-dăng (không quyết).	Vươn	Vươn mình (cho dài ra), vươn vai.
Vùng	Chạy vùng dậy, một vùng cây cỏ.	Vườn	Vườn ruộng, vườn mình (cho cao lên).
Dúng	Dúng-dăng (không quyết).	Vượn	Con vượn (như con khỉ).
Dụng	(là dùng), Dụng-nhân, dụng-mưu, dụng-tâm, dụng-lực.	Dương	Khi âm khí dương, thái-dương (mặt trời), dương-lich, biểu-dương (khen ngợi chuyện người nào tốt), hiền dương (làm cho rạng danh cha mẹ).
Vũng	Một vũng nước, vũng-về, ăn làm vũng.	Vương	Đế-vương, vấu-vương, vương-mang.
Duỗi	Duỗi chân ra (cho thẳng).	Dường	Dường ruộng, đường nào? đường như...
Duộm	Thợ duộm, duộm áo.	Giường	Cái giường nằm.
Vuông	Vuông tròn.	Vương	Sợi chỉ vương.
Duồng	Đi duồng theo.	Giương	Ông giương (tức ông trượng), cô giương.
Duy	Duy-trì, duy-tân, chỉ duy...	Vượng	Thịnh-vượng.
Dụ	Dụ-nặc (dạ với ừ).	Dưỡng	(là nuôi), Dưỡng-khí, (khí nuôi người), dưỡng-dục.
Duyên	Duyên phận, duyên nợ, duyên-cổ, tình-duyên, nhân-duyên.	Vượt	Vượt qua, băng vời vượt bề.
Duyệt	Lịch-duyet, duyệt-phục, kiểm-duyet, duyệt-giã.		
44^e			
Dư	Dư-tình, dư-luận, dư thừa, dư-dật, dư-hạ (buổi thong-thả).		

TIẾNG SAI XỨ HUẾ (VỀ TIẾNG VÔ-ÂM)

V.— Gi. Nh.

<p>45°</p> <p>Gia Gia thêm, gia giảm, gia quyến, gia-nghiêm (cha tôi), gia từ mẹ tôi, gia-huynh (anh tôi), gia-trưởng.</p> <p>Nha Nha-bài (bài ngà), nha xỉ (răng và nanh), tráo-nha (nanh vút), nha môn.</p> <p>Già Già cả, già-giận, già non.</p> <p>Nhà Nhà cửa.</p> <p>Giá Danh-giá, phẩm-giá, giá-trị, giá sắc, giá-thú, giá-họa (xò tai họa đổ cho người khác), cái giá (gác đồ), giá phồng mà...</p> <p>Nhá Nhai nhá, bá-nhá, anh ôi! tôi đi nhá!</p> <p>Giạ Chiếc giạ.</p> <p>Giả Giả-dối, giả-trá, giả-mạo, giả gạo, độc-giả, tác-giả, duyệt giả.</p> <p>Nhả Nhả ra khỏi miệng.</p> <p>Giã Giã ơn, giặc-giã, giã độc ra, giã cho lạt bớt đi.</p> <p>Nhã Trang nhã, tao-nhã, nho-nhã, phong-nhã.</p> <p>Giác Cảm-giác, tri-giác, giác-quan (cái phần việc tri-giác trong thân-thể), bát-giác, đồng bạc giác, giác-khẩu.</p> <p>Nhác Nhác nhìn, nhác làm việc, nhìn-nhác.</p> <p>Giạc Vóc giạc, giạc chừng, giạc hai ra.</p> <p>Nhạc Âm-nhạc, ca-nhạc, sơn-nhạc (núi non), nhạc-phụ.</p> <p>Giai Giai-nhân (người đàn bà tốt), giai-tế (rề tốt), giai-ngẫu (đôi lứa tốt), giai-tác (bài văn hay).</p>	<p>Nhai Nhai xương, sinh-nhai (làm ăn), nói lai-nhai, nhân dục vô nhai.</p> <p>Giái Khuyên giải (tức khuyên giải), huấn giải (tức huấn-giới).</p> <p>Nhái Éch nhái, nhái giọng nói.</p> <p>Giãi Phơi giãi, giãi nắng, giãi dầu.</p> <p>Giải Treo giải, giải-nguyên, giải-ngạch, phân giải, giải-quyết, giải thoát, giải phiền.</p> <p>Giam Cầm giam, giam cầm.</p> <p>Nham Cái nham (là một vị đồ ăn lấy da trâu da bò làm ra), nham hiểm.</p> <p>Nhàm Làm nhàm, nói nhàm miệng.</p> <p>Giám Giám định, quốc tử giám, giám sinh.</p> <p>Nhám (là không trơn), Con cá nhám.</p> <p>Giảm Giảm bớt, giảm phần.</p> <p>Nhảm Ăn nói nhiều chuyện quá nhảm, lắm nhảm.</p> <p>Gian Gian tế, gian tham, gian dâm, thời gian (cuộc gian-nan trong đời), khoảng buổi gian-nan, gian-truân.</p> <p>Nhan Nhan sắc, nhan diện, hồng nhan, nhiều nhan-nhẫn.</p> <p>Giàn Cái giàn hoa, giàn bầu, giàn bí.</p> <p>Nhàn Yên nhàn, nhàn hạ, phòng nhàn (ngăn ngừa), bức thư nhàn.</p> <p>Gián Gián cách, gián đoạn, can gián.</p> <p>Nhạn Chim nhạn, đưa thư nhạn.</p> <p>Giản Giản-dị, giản-tiện, giản-ước, đơn giản, lưu giản (để bài thư lại khi ra đi).</p> <p>Nhản Cẩn nhản (cách lời mặt gian dối ra), nhiều nhan-nhẫn.</p>
--	---

Nhãn	(là con mắt) Nhãn-lực, nhãn-quang, nhãn-giới, cái nhãn-kính.	Nhạo	Nhạo cọt, nhạo báng, cười nhạo, nhộn-nhạo.
Giang	Giang sơn, giang hà, giang giải (đóng gông mà giải), giang nằng, một cây giang.	Giảo	Gian-giảo, giảo - trá, giảo-tử (chết thắt cổ).
Nhang	Nhang khói (tức là hương khói), nhang đăng (tức hương-đăng, nghĩa là làng mạc).	Nhảo	Cơm cháo nhảo-nhoét.
Giàng	Cái giàng (để mà bán).	Giáp	Giáp-giới, giáp-công (hai bên đánh lại), giáp mặt, năm giáp-ti, giáp-ất, giáp-lich.
Nhang	Nhộn nhang.	Nháp	Bản nháp (tức là bản thảo).
Giáng	Cách giáng, giáng-hạ, giáng-trần (xuống trần-thế), cây hương-giáng.	Nhập	Lạp-nhập (không được tinh-tường).
Nháng	Chớp nháng, nháng sáng ra.	Nhát	Nhát gan, nhút-nhát, nhát cho người ta sợ.
Nhạng	Bạng nhạng (là thứ vàng mỏng bọc ngoài thịt).	Nhau	Nhau lại (không được thẳng), bau-nhau, thương nhau, cùng nhau, cái nhau (khi đàn bà để thì có nó ra).
Giảng	Giảng giải, giảng thuyết, giảng nghĩa.	Giàu	Giàu sang.
Nhãng	Nhãng công việc, nhãng ra một lúc.	Nhàu	Nhàu-nhò (không được thẳng), bầu nhàu.
Gianh	Con sông Gianh.	Giậu	Cái giậu hoa.
Nhanh	(tức là lạnh) chạy nhanh.	Nhay	Nhay vào miệng, đâm nhay vào.
Giành	Tranh giành, cây giành (cây sử-quân-tử).	Giày	Giày giép, giày bừa, giày đập.
Nhánh	Nhánh cây (tức cành cây).	Nháy	Nhấp-nháy, nháy mắt, bặm nháy.
Giảnh	Giống-giảnh (là cách làm bộ).	Nhạy	Nhạy-nhàng, lanh nhạy.
Nhảnh	Nhỏng nhảnh (cách làm bộ cho ra xinh tốt).	Nhảy	Nhảy nhót.
Giao	Giao-ước, giao-ngôn, giao-kết, giao-thông, giao-thiệp, giao-hòa, giao-chiến, giao dã (ngoài nội), xứ Giao-chỉ, đất Giao-châu, con giao-long (loài rồng).	46°	
Nhao	Lao-nhao, nhao-nhác.	Nhắc	Đi nhắc (bởi chân què), nhúc-nhắc, nhắc lên (cho cao), nhắc chuyện xưa lại.
Giào	Cao lớn giòn giào.	Giặc	Giặc nguy, giặc-giã.
Nhào	Té nhào, chúc nhào, xô nhào đi, kiện nhào đi.	Giảm	Cái giảm giảm (là một cái mụn tre hay gỗ rất nhỏ).
Giáo	Giáo-dục, giáo mác, giáo lá (cách sửa-soạn trước).	Nhằm	Đá mọc nhằm-nhằm, bị dẫu nhằm-nhằm, lăm-nhằm.
Nháo	Nheo nháo (cách không được bền chặt).	Nhằm	Nhằm nghĩa-lý, nhằm lễ, bắn trúng nhằm.
		Giảm	Giảm lại (cho khỏi hở ra), cày giảm.

Nhắm	Nhắm mắt, nhắm nhía, nhắm cho trúng.	Nhằm	(cũng là lằm) nhằm lỗi, sai-nhằm.
Giặm	Nói giặm vào, xen giặm, giặm pha.	Giấm	Giấm thanh, chanh giấm.
Nhặm	Nhặm mắt, (vi đau), nhặm nhọt.	Nhấm	Nhấm đồ ăn, nhuộm rượu.
Nhấn	Nhấn da (không thẳng), nhấn nanh ra, nhấn mặt lại, nhấn-nhó không tươi.	Nhậm	(tức là chữ nhiệm), trách-nhậm, đảm-nhậm, trọng-nhậm, đáo-nhậm.
Giần	Giần xuống đất, giần vật, đánh giần.	Giã	Giã chân, giã đập, giã xuống đất.
Nhấn	Cần-nhấn (cách la mắng luôn miệng).	Nhân	Nhân-dân, nhân-dức, nhân-tử, nhân-quả, nhân-duyên, tạo-nhân, nhân-nghị (nghĩa thông-gia).
Nhấn	Nhấn-nhe, nhấn với bạn.	Giần	Giần cho nhục xương đi, cái giần (để giần gạo).
Giăng	Giăng tay ra, mặt giăng (tức mặt trăng).	Nhấn	Cần-nhấn (cách cười không hợp lễ).
Nhăng	Nhăng-nhiu, nhăng dây ra, bắt nhăng ra (cho thẳng), nhăng-nhăng (cách người cao và nhỏ).	Nhấn	Tay nhấn dây đàn.
Giăng	Giăng buộc, giăng nhau	Giận	Giận hờn.
Nhăng	Nhùng-nhăng, bắt nhăng ra (cho dài).	Nhận	Công-nhận, nhận lời, nhận thư, nhận đồ gửi tới, nhận vào trong lỗ, nhận xuống nước.
Nhặng	Lặng-nặng, căng nặng (cách nói dài), công việc nặng.	Nhấn	Nhấn-tâm (nợ lòng), bắt-nhấn, cái nhấn (đeo tay).
Nhặng	Nặng nhieu, (cách ốm yếu).	Giấp	Sáng giấp-giời.
Nhấp	Lưỡi câu nhấp trên mặt nước.	Nhấp	Nhấp mắt lại, nhấp nhá (cách ăn uống luôn miệng).
Giắt	Giắt vào (trong kẹt), giắt vào lưng.	Giập	Đập giập ra (cho nhỏ cho mỏng).
Nhắt	Lắt-nhắt (cách làm mỗi khi một chút, không liên-tiếp nhau).	Nhập	(là vào) nhập hội, nhập giáo, nhập chung vào, xuất-nhập, nhập-cảng.
Giặt	Giặt áo, tắm giặt.	Nhất	(là một), Nhất định, nhất-thiết.
Nhặt	Nghiêm-nhặt, nhạt thừa, nhạt nhọng.	Nhật	(là ngày), bất-nhật (chưa biết ngày nào), nhật-trình.
47°		Giâu	Cây giâu (cho tắm ăn), cuộc bề giâu.
Giấc	Giấc mộng, giấc hoàng-lương (cũng là giấc mộng), giấc tỉnh, giấc say, đương giấc ngủ.	Nhâu	Bầu-nhâu (không được thẳng), nhâu mặt lại.
Giâm	Cái xương giâm.	Giầu	Bà giầu (người làm mai, mù trùn đĩ), giầu cau.
Nhâm	Bóng nhâm, âm-nhâm, phép nhâm độn.		

Nhầu Con chó cắn nhau người nào.
Nhậu (Tiếng một đôi xứ về tỉnh Bình-thuận, Khánh-hòa gọi như là ấu).
Nhảy Bầy-nhảy, lầy-nhảy, cù-nhảy.
Giấy Tờ giấy.
Nhảy Đầy nhẩy.
48^e
Nhe Lúa nghe, nhẩn nghe.
Giề Giề giữ không giề đầu...
Nhè Khóc bè-nhè.
Nhé (Tiếng dặn), anh đem cho tôi nhé!
Nhẹ Nặng-nhẹ, nhẹ-nhàng.
Giẻ Tấm giẻ rách.
Giẽ Đất giẽ xuống, (là nín xuống)
Nhẽ (Cũng là lẽ), nhẽ thường, không có nhẽ.
Giềm Giềm ché, giềm pha.
Nhem Lem-nhem, (không được rõ-ràng) nhem nhuộm.
N nhèm Lèm-nhèm, (chưa được tinh-thông).
Nhệm Thu giấu không nhệm.
Nhen Nhỏ-nhen, nhen lửa cho đỏ.
Nhễn Ken-nhễn, (cách lời mặt gian-dối), ben nhễn.
Gieo Gieo giống xuống đất, gieo lại (là trun nhỏ lại).
Nheo Nheo lại một con mắt.
Gièo Lừa gièo.
Nhéo Cắn néo (cách kiến cắn).
Nhẹo Chọc nhẹo.
Gióp Giày giép.
Nhép Lép-nhép, (cách miệng nhai hay miệng nói), miệng nói nhóp-nhép.
Nhét Nhét lỗ lại cho kín, con cá nhét.

49^e
Nhế Khóc bế nhế miệng.
Giề Giề miệng ra, giề môi ra.
Nhếch Nhếch miệng lên.
Giền Cây rau giền.
Nhện Con nhện (hay văng tơ).
Nhếp Bếp-nhếp (cách vật gì trít dính với nhau).
Nhều Nhều cột, nhiều nước miếng ra.
50^e
Nhi Nam-nhi, (con trai), nữ-nhi, (con gái), gia-nhi (con trai tôi).
Gi Làm gì vậy?
Nhi Hạng nhi, thứ nhi, nhất nhi.
Nhi Cái nhi, (một đầu cây nhiều).
Nhi Nhất nhi.
Nhĩ Làm chi thế nhỉ...
Nhĩ Nhĩ mục (tai mắt).
Nhĩa Nhảm nhĩa.
Nhiích Nhúc-nhiích.
Nhiễm Nhiễm bệnh, cảm-nhiễm, tập-nhiễm.
Nhi ỳm Trách-nhiệm, đảm-nhiệm, chủ-nhiệm, trọng-nhiệm.
Nhiếp Quyền nhiếp, nhiếp vị, (lên ngôi tạm).
Giêng Tháng giêng.
Giếng Cái giếng uống nước.
Giết Chém giết.
Nhiết Nhiết mắng.
Nhiệt (Là nóng), hàn-nhiệt, náo-nhiệt, nhiệt thiên, (tiết nóng), nhiệt-đới, nhiệt-thành, (lòng thành sốt-sắng).
Nhiều (Là béo), phì nhiều, nhiều thân, nhiều ấm, bao nhiêu, bấy nhiêu.
Nhiều Nhiều ít.
Nhiều Phiền nhiều, sách nhiều, hà nhiều, vóc nhiều.

51°
Gio Gio ra phía ngoài, gio miệng ra, gio vô gio ra, mun gio, (mun tro).
Nho Đạo-nho, chữ nho, nhà nho, nho nhã, rượu nho.
Giò Cái giò gà, giò lỗ miệng ra.
Gió Mưa gió.
Nhọ Mặt nhỏ (mặt lọ).
Giỏ Cái giỏ (đựng đồ như lá giầu v. v.)
Nhỏ Lớn nhỏ, nhỏ nhen.
Nhóa Nhóa nhem (cách không minh-bạch).
Nhọa Hăm nhọa, nhọa nạt.
Nhoàm Râu bám nhoàm.
Nhoáng Nhoáng qua một chút, loáng-nhoáng (không được rõ).
Gióc Gióc tóc lại, gióc lòng ăn học, gióc miệng lên mà nói.
Nhóc Nhóc đầu lên, nhóc đờm lên, nhóc-nhách miệng.
Nhọc Mệt-nhọc.
Nhòe Bè-nhòe (cách vầy vá không được gọn gàng).
Nhoèm Bèm nhoèm (không được sạch sẽ).
Nhoét Lỗ miệng hét nhoét.
Nhoi Nhoi cồ lên.
Giọi Soi giọi, ánh sáng giọi vào.
Giỏi Học giỏi.
Nhom Ốm nom.
Nhóm Nhóm họp, nhóm hội.
Nhỏm Nhỏm dậy, lỏm nhỏm.
Giòn Giòn giã (cách ăn nói lanh bặt), giòn bở (hay gãy).
Nhòn Công việc đã nhòn (là đã gần hết).
Nhón Đứng nhón dậy, nhón nhen.

Nhọn Mũi dao nhọn.
Giông Bộ chân giông (đặt dưới ghế ngựa).
Nhong Cao nhong-nhông. Nhạc ngựa kêu nhong nhong.
Giông Giông giả (cách dự-dịnh trong ý).
Giống Đòi giống (để gánh nước), giống phượng-hương.
Nhóng Lóng nhóng (cách trông đợi).
Giọng Giọng nói, giọng hát.
Giông Lông-giông (dáng người cao).
Nhông Nhông-nhảnh (cách làm bộ).
Nhóp Miệng nhóp-nhép (hay nói).
Nhót Nhót lại (là thu nhỏ lại).
52°
Nnô Sóng nhô, nhô lên, nhấp-nhò
Nhờ Con chó sủa nhờ ra.
Giỗ Kỵ giỗ, ống giỗ, giỗ nước miếng.
Nuỗ Nhỗ lên (cho khỏi đất).
Giốc Mái nhà giốc.
Giời Cái giời lợn.
Nhời Nhời lại (cho mịn-màng), nhời nhả.
Nhời Đau nhức-nhối.
Giọi Sóng giọi lên.
Giời Cây giời.
Nhởm Ngồi nhồm dậy, lỏm nhồm (cách ngồi nằm không yên).
Nnôn Cao nhôn.
Nhộn Nhộn nhạo, nhộn nhàng.
Nhông (Tiếng tục gọi chông bằng nhông).
Giống Nòi giống giống nhau, giống như...
Nhộng Con nhộng (con tằm hóa ra).
Nhớp Lớp nhớp (cách sâu bò), nhi nhớp.

Nhốt	Nhốt lại (vào trong buồng).	Nhù	Lù nhù, (cách non yếu như đàn bà).
Nhột	Ngừa nhột trong mình.	Nhủ	Nhủ bảo.
53°		Nhũ	Nhũ-phụ (mụ vú).
Nhơ	Nhờn nhơ.	Nhúa	Nhóp nhúa.
Giờ	Giờ khắc, bảy giờ, bảy giờ, (hồi đó).	Giũa	Cái dao giũa (của thợ cưa), cạo giũa.
Nhờ	Nhờ cây, nương nhờ.	Nhuần	Tháng nhuần, nhuần nhã.
Nhớ	Nhớ thương.	Nhuận	Tháng nhuận, nhuận sức, (là trâu giồi lại).
Giở	Văn chương giở lấm, con người ương giở.	Nhúc	Nhúc động, nhúc nhắc, nhúc nhích, con sâu bò lúc-nhúc.
Nhở	Nhở việc ra (tức là lỡ việc ra).	Giục	Xúc giục, hối giục, giục giã.
Nhời	Con bò nhời cỏ.	Nhục	Cốt nhục, (xương với thịt), sĩ nhục, (thẹn hổ), nhân nhục.
Giời	Giời đất, mặt giời.	Nhuệ	Tinh nhuộm (sắc xảo).
Nhời	Con nhời (có ánh sáng).	Giui	Cái giui nhọn, (để đóng sách vở).
Giới	Giới hạn (tức giải hạn), thế-giới, nam-giới, nữ-giới, học giới, chánh-giới, nông giới, giới-thiệu (là đem chuyện hay người này tỏ với người kia), sáng giấp giới.	Nhui	Nhui vào (cho sâu).
Nhời	Chơi nhời.	Nhùi	Bồ nhùi xuống.
Nhờm	Lỗ miệng muốn nhờm, (là muốn ầu ra).	Nhủi	Đàm nhủi vào, cái nhủi, (dùng bắt cá).
Nhóm	Ngồi nhóm dầy.	Nhúm	Nhúm lửa, (cho khỏi tắt), một nhúm lúa.
Giỏm	Nói giỏm (nói phỉnh lừa cho người ta được mừng).	Giun	Con giun, (loài trùng ở dưới đất).
Nhởm	Nói nhởm, (để nói nhạo người ta).	Nhun	Nhun mình, nói nhun, (là nói khiêm).
Nhớn	Nhớn-nhác, to nhớn, (tiếng Bắc-kỳ gọi nhớn cũng như lớn).	Nhún	Nhún nhảy.
Nhợn	Đầy nhợn lên.	Nhung	Lộc-nhung, áo nhung, nhung nhăng.
Giớn	Chơi giớn, giớn khớt.	Nhúng	Nhúng tay vào nước.
Nhớn	Nhớn nhơ, quả long nhớn.	Những	Những lại, (ông quan tham lam), những lại, (không được thẳng), phiền những, công những, (việc quan nhiều), tham những, những tẻ.
Nhớp	Dơ nhớp, nhớp-nhua.	Nhuốc	Xấu nhuộm, dơ nhuộm.
Nhớt	Nước nhớt, đổ nhớt ra.	Nhút	Nhút nhát.
54°		Nhụt	Nhụt chí, (không phấn chấn lên được).
Nhu	(Là mềm), nhu-nhuộc, nhu nhuyễn, nhu ác, (độc ác ngầm-ngầm).		

Nhụy	Cái nhụy hoa.	Nhưng	Nhưng từ, nhân nhưng, thế nhưng mà.
Nhuỷển	Nhu nhuyển (mềm mại), đồ tế nhuyển.	Những	Chỉ những, những vật gì đó.
Nbuyễn	Nhồi bột cho nhuyển.	Nhược	Nhu nhược, liệt nhược, nhược bằng ..
55°		Nhương	Nhương trừ, nương tai.
Như	Hình như, giống như... như thế, như vậy.	Giường	Cái giường nằm.
Nừ	Đau nừ, nấu cho nừ.	Nhường	Kính nhường.
Nử	Nử cho con trứng ra.	Giượng	Ông giượng (tức ông trượng), cô giượng.
Nhựa	Nhựa cây, nhựa thông, dây nhựa.	Nhượng	Khiêm nhượng, lễ nhượng.
Giữa	Chính giữa, phía giữa.	Nhứt	(Tiếng Trung-kỳ gọi chữ nhất « là một » bằng chữ « nhứt »).
Nhức	Nhức đầu, nhức nhối.		

TIẾNG SAI XỨ NAM-KỲ VÀ PHÍA NAM XỨ TRUNG-KỲ (VỀ TIẾNG VÔ-ÂM VÀ PHÁT-ÂM)

VI. — Ha. A.

56°		Ách	Tai ách, ách vận, cái ách (đeo cổ bò).
Ha	Ha ha (tiếng trẻ con khóc).	Hạch	Thi hạch, khảo hạch, hạch truật, hạch sách, mụn hạch, bệnh dịch hạch.
A	A-dua, a-ninh, châu A-phi-ly-gia.	Ạch	Thở ành-ạch.
Hà	Giang-hà (sông và rào), hà-hải, hăng-hà sa-sổ.	Hai	Hai ba.
Há	Há phải, há có lẽ.	Ai	Ai căng (thương xót), ai bi (là thăm thương), con ai đó? ai tử (con mồ côi mẹ).
Á	Á khanh, (chức quan khanh thứ hai), á-nguyên (cử-nhân thứ hai), châu Á-tế-á.	Hài	Hài cốt, hài đồng (là thơ trẻ), hài hòa (là hòa-thuận).
Hả	Hả miệng, hả hơi, cười ha-hả.	Hái	Gặt hái, hái bông.
Ả	(Nhà quê gọi như tiếng chị).	Ái	Ái-tình, nhân ái, tình ái, luyện ái, lệnh-ái (gọi con gái người ta).
Hác	Câu hác (ngồi rãnh), hếch hác (cách lắc láo).	Hải	Hà hải.
Ác	Thiện ác, tội ác, ốc ác, ác nghiệt, con chim ác.	Ái	Ái quan, quan ái, ái tử (chết thất cổ), ái hiệp (chặt hẹp), đèo ái, đồn ái.
Hạc	Khô hạc, con chim hạc.	Hãi	Hãi còn, hãi còn bé.
Hách	Húng hách (bấm nhọa) hiền-hách, hách dịch (oai thế rực rỡ).		

Ham	Ham mê, ham muốn.	Ang	Ang ạng (lời cãi lẽ).
Am	Am-luyện, am-tường, am-tất.	Hanh	Hanh-thông, hanh-vận (vận đở), trời nắng hanh, con cá hanh.
Hàm	Hôn-hàm, bao-hàm (ngậm bọc), phẩm-hàm, hàm-súc (kin đáo), hàm răng, hàm ngựa, thư-hàm (bi thư).	Anh	Anh em, anh-hùng anh-kiệt, anh-nhuệ, nhà trâm-anh.
Hám	Hám lợi.	Hành	Hành-hạ, hành-chính, bộ-hành, hành-nhân (người đi đường), ngũ hành, củ hành.
Ăm	U-ăm, ăm-muội, mờ-ăm.	Ánh	Ánh sáng.
Ăm	Ăm con, bông ăm.	Hạnh	Tính-hạnh, đức-hạnh, hạnh-kiềm, hạnh-phúc.
Hăm	Vu hăm, hăm hiếp, hăm hại.	Hảnh	Hảnh-hảnh, (cách kiêu-ngạo).
Han	Hỏi han.	Ảnh	Chụp ảnh, chớp ảnh, ảnh-hưởng.
An	An nghiệp, an lặng, an hảo, binh-an.	Hao	Hao-tồn, hao phí, hao mòn, tiêu hao.
Hàn	Thợ hàn, đá hàn, nước Hàn, viện Hàn-lâm, cơ hàn (đói rét).	Ao	Ao hồ, ao sâu, ao đột, (lóm xuống lồi lên).
Hán	Hán-tự, hán-học, tiện-hán (đưa hèn-hạ).	Hào	Mương hào, anh hào, hùng-hào, hào kiệt, hào hiệp, hào-quang, hô-hào, đồng bạc đào.
Ăn	Sa ăn, quan ăn-sát, cái hương-án.	Ào	Ào-ào, (cách gió thổi).
Hạn	Đại-hạn, vận-hạn, giới-hạn, quyền-hạn, hạn-chế.	Háo	Ăm háo, (tin tức).
Hãn	Hãn hữu (hiếm có).	Áo	Áo quần, áo nảo.
Hãn	Hãn-vệ (ngăn ngừa), phát hãn (chảy mồ-hôi).	Hảo	An-hảo, hòa-hảo, tình-hảo, hảo huyền.
Hang	Hang hóc, hang hố.	Ảo	Ảo-thuật, (chính chữ hán, là huyền-thuật, là phép biến-huyền), ảo-tưởng, (chính chữ là huyền-tưởng, là tư-tưởng mơ-màng).
Ang	Cái ang (đựng nước), cái ang (đựng gạo).	Hạp	Khai-hạp, (mở ra khép lại).
Hàng	Họ hàng, quán hàng, hàng-hóa, hàng-nhiều, hàng-phục (chịu xuống đầu), hàng-hải (đi bề), hàng-không (tàu bay trên không), xứ Hàng-châu.	Áp	Áp-chế, áp-bức, áp-trị, (đóng đồng trị, áp vào mà đánh).
Háng	Cái háng (một bộ phận trong người).	Hát	Hát xướng, húng hát, (nhạo nạt)
Áng	Áng văn-chương, áng phong-lưu.	Át	Át-chỉ, cấm át, ướt át.
Hạng	Hạng-liệu, vật-hạng, hóa-hạng, đẳng-hạng, ưu-hạng, thứ-hạng.	Hau	Lau hau, (tinh cách trẻ con).

Hàu	Con hàu, (loài có vỏ cứng, ở dưới nước).	Ăm	Ăm thực, (ăn uống, ăm mục, ăm thấp).
Háu	Láu háu, (cách lật-dật không lễ phép).	Hân	Hân-hạnh.
Hay	Hay dỡ, hay ho. thầy thuốc hay.	Ăn	Ăn nghỉa, ăn tình, ăn-nhân, ăn-chiếu, (tờ chiếu thi ân của vua), ăn oán, ăn-cần, (khấn vó), ăn tru, (lo lắng).
Háy	Lấy con mắt mà háy.	Hấn	Hấn-đoan, (mối hiềm thù), khiêu hấn, (khiêu khích cho ra mối hiềm thù), khai hấn, (khơi mối hiềm thù).
Ấy	Ấy này, (cách kiêng sợ).	Ấn	Ấn kiểm, ấn-quan, (quan-lớn có ấn), ấn-quán, (nhà in sách), ấn phát, in sách mà phát ra), ấn định, ấn ngón tay vào.
Hãy	Hãy khoan đã.	Hận	Oán hận, hiềm hận, (hiềm thù).
57^e		Ăn	Ăn nặc, ăn nhãn, ăn tế, (che lấp), ăn núp.
Hắc	Hắc bạch, dầu hắc, bề Hắc-hải.	Hấp	Hô hấp, (thở ra thở vào), hấp thủ, (hút lấy), hấp thụ, (bút lấy chịu lấy), hấp hối, hấp tấp, (cách bức bối).
Hăm	Hăm nhọa.	Ấp	Thôn ấp, hương ấp, ấp trẻ con, (cho nó ngủ).
Hằm	Giận hằm-hằm.	Hất	Hất-bướng (cách khinh thường) hất cho té ra.
Hảm	Bờ sông hảm, (bờ giốc và sâu).	Ất	Giáp ất, ất-bảng (là tú-tài hay phó-bảng).
Ăn	Ăn uống, ăn-năn.	Hâu	Con điều hầu.
Hần	Thù hần.	Âu	Cái âu (đựng nước) âu là... âu hần...âu yếm, ân sâu, châu Âu-la-ba.
Hấn	(Nghĩa cũng như tiếng nó)	Hầu	Công hầu, hầu chực, hầu hạ, một cô hầu.
Hản	Chắc hản đoán hản, quyết hản.	Ấu	Đồng-ấu, ấu-trĩ, lớp ấu-học.
Hăng	Màu hăng, hăng-hái.	Hậu	Hậu đãi, hậu-tình, mặt hậu (đối với mặt tiền).
Ăng	Con chó kêu « ăng-ăng ».	Ấu	Ấu tả.
Hăng	Hăng - sản, (của thường), chỉ hăng-nga, (ở trên giảng).	Hây	Năng hây hây.
Hăng	Đánh hăng một tiếng.	Hầy	« Hầy » (tiếng người ta đuổi trâu bò).
Hất	Hất-heo, (cách liệt nhược), hiu hất, (cách gió thổi), hất bát nước, (cho đồ đi).	Ấy	Ấy là, người ấy, người kia.
Ắt	Ắt hần, ắt là.		
58^e			
Hâm	Hâm-mộ, hâm cá thịt lại cho nóng.		
Ăm	Ăm-dương, âm thầm, âm iu, âm-mưu, âm-đồ, (tính toán kín đáo), âm nhạc.		
Hằm	Đào hằm cho sâu, dùng lửa mà hằm cau.		
Ăm	Tiếng sấm ăm-ăm.		
Ấm	Ấm lạnh, ấm áp, ấm-tử, ấm-sanh, thừa ấm, phúc-ấm.		
Hằm	Hằm hút.		

59°		Ế	Mối hàng ế (bán không chạy) vân ế (mây mù), chường ế (mây trong con mắt).
He	Cái he (bóng sáng một phương trời).	Hệ	Quan-hệ, hệ-trọng.
E	E sợ, e giề.	Hề	Hề hả (tươi cười).
Hè	Cái hè nhà.	Hễ	Hễ mà... hễ thấy việc thì phải làm.
È	Nặng lè è.	Hếch	Hếch hác (cách lác láo).
Hé	Hé sáng.	Ếch	Con ếch, (như con nhái mà lớn hơn).
Hẹ	Cây hẹ (như cây hành mà bé hơn).	Êm	Êm ái, êm dềm.
Hẻ	Te hẻ (cách hở ra).	Hեն	Con hեն (loài sò ở dưới nước).
Em	Ánh em.	Ên	Ừn ên (cách tri-chậm không lanh chạy).
Hèm	Cám hèm (dùng cho lợn ăn).	Ệnh	Ệnh-ạng (tiếng nói to).
Ém	Ém xuống (là đặt xuống cho chặt).	Hết	Hết rồi.
Hêm	Bờ sông hêm (là hiêm-hóc).	Hữu	Hữu-hảo (cách rộng-rãi tử-tế).
Hen	Ho hen.	61°	
Hèn	Yếu hèn, hèn hạ, hèn mạt, hèn chí mà...	Hi	Hi-vọng (trông mong) hi-sinh (liều mình) cười hi hi.
Én	Con chim én.	Y	Y ý, y a (nói a dựa dựa theo người ta), y thuật (nghề làm thuốc) y-phục.
Hẹn	Hẹn hò, kỳ hẹn.	Ỡ	Nằm ỡ ra.
Heo	Con heo, heo hắt (giọng nói người đau ốm).	Hí	Du hí, hí hước (chơi cợt).
Eo	Eo-le, eo lưng, cái eo bẻ.	Ý	Chú-ý, ý-tưởng, ý-nghĩa, ý-tử.
Hèo	Cái hèo tua.	Hỉ	Hoan hỉ (bỉ mũi).
Héo	Khô héo.	Ỡ	Ỡ y (nuơng tựa) ỡ lại (nuơng nhò), ỡ mình có tài, một cái ghế ỡ.
Éo	Uốn éo, éo néo, cây éo (cây thiên-môn).	Hĩa	Đôi hĩa dùng đi dưới chân).
Ọo	Eo ọo (tiếng hai cây bị gió thổi mà đụng nhau).	Ỉa	(Đi tả).
Hẻo	Hẻo lánh, con chim hẻo (chim mặt cắt).	Ích	Ích lợi, công ích, tư ích.
Ểo	Trù ểo (rửa nộ người nào).	Hịch	Tờ hịch (dùng để truyền-bá cho người ta đều biết để đi đánh một đảng phái nào), truyền hịch.
Hét	Hầm hét, con chim hét.	Ịch	Nặng inh ịch.
Ét	Ót ét, (tiếng bánh xe kêu).	Yêm	Yêm tri (lâu chậm), yêm trệ (lâu chậm), yêm lưu.
60°			
Hê	Bề hê.		
Ê	Ủ ê, ê hề.		
Hề	Đứa hề-đồng (người làm trò cười).		

Hiêm	Hiêm oán, hiêm hận, hiêm thù, hiêm vi chung...		
Hiếm	Hiếm hoi, đồ quý vật rất hiếm.	Hiêu	Trần hiêu (bụi bặm).
Yếm	Yếm bạc (chân chường và khinh dề), cái yếm (của đàn bà dùng che trước ngực).	Yêu	Con yêu, yêu ma, yêu mến, thương yêu, yêu cầu, yêu thỉnh (cầu xin).
Hiêm	Hiêm-trở, hiêm học, tâm địa độc hiêm.	Hiếu	Hiếu đễ, hiếu thảo, hiếu thuận, hiếu sắc (ưa sắc gái), hiếu-tử (người con có hiếu).
Yêm	Yêm trừ, trần yêm.	Yếu	Hèn yếu, yếu ớt, yếu-nhân (người quan-hệ trong một đảng phái), yếu-diêm (chỗ quan-hệ hơn cả), yếu khuyết (một chức quan quan-hệ).
Hiên	Hiên-ngang (cách người hào-hoa), cái mái hiên, cây rau hiên.	Hiệu	Hiệu lệnh, thành hiệu, kiến hiệu, thu hiệu, hiệu-quả (sự kết-quả sau khi thành-hiệu), hiệu-lực (rách sức mà đến tội).
Yên	Yên hàn, bình yên, yên ổn, yên giấc ngủ.	Hiệu	Hiệu thi, hiệu cáo, hiệu khuyến.
Hiên	Hiên lành, hiên hậu, hiên hòa, hiên-thê (người vợ giỏi), hiên-thần (ông quan giỏi), hiên triết.	Yếu	Chết yếu, non yếu, yếu điệu.
Hiến	Cống hiến, văn hiến.		
Yến	Ăn yến, tiệc yến, yến lạc (vui mừng), con chim yến.	62°	
Hiện	Phát hiện, hiện hình ra, hiện thời (lúc bây giờ), hiện-tình (tình cảnh trước con mắt), hiện-trạng (tình trạng trong lúc bây giờ).	Ho	Ho hen, con chim đo ho.
Hiên	Hiên hách, hiên đạt, vinh hiên, hiên vinh, hiên dương (rạng danh tiếng cho cha mẹ).	O	O cháu.
Hiêng	Hiêng hiêng (cách người đi nghèo cõ).	Hò	Hò hát, hò hét, hò con trâu đứng lại.
Yêng	Con chim yêng (hay nói).	Ó	Con chim điều ó, tiếng kêu ó lên (khi bị người ta giết).
Hiếp	Hiếp đáp, hà-hiếp, hiếp-chế.	Hỏ	Ngồi chỗ-hỏ.
Hiệp	Hiệp-thế (ỷ thế), hào hiệp (người anh hào ngay thẳng), hiệp-sĩ (người anh-hùng hay đi giết những người làm bậy), kiếm hiệp (người hiệp-sĩ giỏi nghề gươm).	Hoa	Bông hoa, văn hoa, hoa mỹ, hào hoa (cách xa xỉ), nước Trung-hoa (nước Tàu), Hoa-nhân (người nước Tàu), hoa-văn (chữ nước Tàu).
Hiệt	Điêu-hiệt (điêu giảo), hiệt-lại (một người nha lại điêu giảo).	Oa	Khóc oa oa, bà Nữ Oa.
Yết	Bái yết, yết-kiến, hậu yết (chức hầu mà ra mắt), chiêm yết	Hòa	Hòa thuận, hòa bình, hòa hưu, hòa nhã, tỉnh Khánh-hòa.
		Òa	Khóc òa lên.
		Hóa	Tài hóa (của cải) hóa-hạng, hóa vật, biến hóa, hóa-học (môn học biến hóa các vật chất).

Óa	Chạy óa vào.	Hoàng	Hoàng - đế, hoàng - thượng hoàng-hậu, hoàng-gia, hoàng kim (vàng), hoàng-chủng (giống da vàng), trang hoàng, đường hoàng.
Họa	Họa phúc, tai họa, họa địa-đồ, họa may chi..	Hoạng	Con hoạng (loài thú ở núi).
Hỏa	« Lửa » hỏa-tai, hỏa-hoạn, hỏa- tinh, hỏa-tốc.	Oạng	Nước đổ oạng ra.
Ỏa	(Ỏa) (tiếng quở sẹ sẹ).	Hoảng	Hoảng hồn, hoảng hốt, khủng- hoảng (trợ trệt).
Hoai	Hoai nát.	Hoi	Hiểm-hoi.
Oai	Oai nghiêm, oai vệ, oai quyền, oai thế.	Oi	Cái oi (dụng cá), cây bị oi nước mà chết.
Hoài	Cảm hoài, hoài nghi, hoài vọng, thương nhớ hoài hoài,	Hói	Cái hói (có nước).
Hoại	Hủy hoại, phá hoại, bại-hoại.	Ói	Nhiều ói, ăn no ói ra.
Oam	Tốt oam, cây bồ oam xuống.	Hỏi	Hỏi han, hỏi thăm, hỏi dạm.
Hoan	Hoan-hỷ, hoan-nghênh.	Ởi	Yêng ởi (cách la khóc của trẻ con) om ởi.
Oan	Oan-khổ, oan-khuất, oan-uồng, oan-nghiệt, oan-gia, oan-tình.	Hom	Một nước sơn hom.
Hoàn	Tuần-hoàn (sự xoay vòng quanh) lai-hoàn (trả lại) hoàn-cầu (quanh quả địa-cầu), hoàn-cảnh (cái tình cảnh quanh mình).	Om	Om sòm, om ỏi.
Hoán	Luân-hoán (thay đổi xoay vần) hoán-cải, hoán-bồ (bồ đi chức khác).	Hòm	Rương hòm, cái hòm (chôn người chết).
Oán	Oán-hận, oán-trách, thù-oán, hiềm-oán, kiết oán, báo oán, ân oán.	Òm	Òm hơi lại.
Hoạn	Tai hoạn, bệnh hoạn, hoạn nạn, hoạn-trường, (trong đám quan viên), hoạn-tình, (tình cảnh làm quan) hoạn-nghiệp (nghề nghiệp làm quan), hoạn du (lấy sự làm quan để làm du-lịch).	Hóm	Con mắt hóm.
Hoãn	Trì hoãn, triển hoãn.	Hỏm	Sâu hỏm vào.
Oản	Xôi oán.	Ổm	Ổm tai, ổm óc
Hoang	Đất hoang, ruộng hoang, hoang phế, hoang phi, hoang-dãng, hoang chơi, hoang đản (chuyện bày đều), hoang-đường (lời nói dặt bày), hoang-thai (không chồng mà chữa).	Hòn	Hòn đạn, hòn cù-lao.
Oang	Tiếng la oang lên.	Ốn	Ốn lại (cách nước đọng lại một chỗ).
		Ong	Con ong, (có mật).
		Hòng	Toan hòng.
		Hóng	Hóng mát, hóng gió.
		Óng	Ong óng (tiếng loài trùng kêu).
		Họng	Cổ họng, cắt họng.
		Hông	Thi hông, hông trượt, công việc hông.
		Ổng	Ong ổng (cách nước da xanh vàng).
		Hóp	Thở hơi hóp, cây hóp (loài cây tre).

Óp	Con cua óp (ít thịt).	Ồi	Một quả ổi.
Hợp	Nhóm hợp, hội hợp, xum hợp.	Hôm	Chiều hôm, hôm sớm.
Ọp	Ọp ẹp (cách rếu-ráo gần gầy).	Ôm	Ôm cầm, ôm lấy nhau.
Hót	Nịnh hót, hót cồ, con khướu hót, con vượn hót.	Ốm	Đau ốm, yếu ốm, gầy ốm.
Ót	Ót ét (tiếng hai vật gì cọ nhau mà sinh ra).	Hôm	Chôm hôm (cách nắm khum), hô-hôm (cách thừa hở không khít nhau).
63°		Hôn	Hôn-ám, hôn-nhan (là thông-gia), kết-hôn (kết làm thông-gia), đính-hôn (ước làm thông-gia), hôn-nghị (tình thông-gia), buổi hoàng-hôn, ôm mà hôn, con hôn (như con rùa).
Hô	Hô-hoán, hô-hào, hàm răng hô, hô hồng.	Ôn	Ôn-hòa, ôn-tồn, ôn-dịch, ôn-khi, học ôn lại.
Ô	Ô-nhục, ô-my, cái ô che đầu (cái dù), cái ngăn ô.	Hôn	Hôn-phách, hôn vĩa, âm-hôn, hôn-hậu, hôn-hàm.
Hồ	Giang-hồ, hồ đầm, hồ cháo, hàm hồ, con hồ (con cáo).	Ồn	Ồn-ào, tiếng la nghe «ồn».
Ồ	Khóc ồ ồ, nước chảy ồ ồ.	Ồn	Yên-ồn, ồn-thỏa, người ồn-bà (cô đỡ).
Hố	Khe hố, hang hố.	Hôn	Hôn hào.
Ố	Tỳ ố, la ố lên.	Hông	Hông lên trên lửa, cái hông (một bộ-phận trong con người).
Hộ	Hộ-khâu (kẻ đầu người), dân-hộ, bộ hộ, môn hộ (cửa ngõ), phù hộ, giúp hộ, hồi hộ (binh vực), quân hộ-tùng, hộ-giá (đi hầu vua).	Ông	Ông bà, ông cháu.
Hồ	Hồ-lang, then hồ, xấu hồ, hồ người, hồ-phách.	Hồng	(đỏ), má hồng, hồng-nhan, khách hồng-quần (đàn bà hay mặc quần đỏ), quan hồng lô, một quả hồng.
Ồ	Ồ con chim.	Hống	Hống hát (nhựa nạt).
Hốc	Hốc trán, tốc hốc (cách chống trái).	Ổng	Cái ống tròn.
Ốc	Ốc-ác, gia-ốc, trường-ốc.	Hồng	Lỗ hồng, tông-hồng (cách thừa hở).
Hộc	Cái hộc (để lường lúa), hộc huyết ra.	Hộp	Cái hộp (đựng đồ), khay hộp.
Hôi	Hôi thối, hôi hám, mồ hôi.	Hốt	Hoảng hốt, lợm hốt, hốt-nhiên (cách bất-thình-linh), cái hốt (để cầm tay khi lạy vua).
Ồi	Than ời, thương ời, hỡi ời.	Hột	Hột gạo, hột lúa.
Hời	Khứ hời (đi và về), một hời (một chặp), một hời trống, cái hời nhà, đạo Hời.	64°	
Hối	Giáo-hối, huấn-hối, hối-hận, hối-giục, hối-hỏa.	Hơ	Hơ lửa, hơ hám, bơ hơ (cách hong mất phần).
Hội	Hội-hè, hội hợp, hội-ngộ, hội viên, đảng-hội, cơ-hội.		
Hối	Cơm hối ra.		

Ơ	Thờ-ơ, tiếng gọi «ơ người nào».	Hủ	Hủ lạn, hủ mục, hủ bại.
Hờ	Hững-hờ, hờ hững.	Ủ	Ủ dột, ủ ê.
Ờ	(Ờ) một tiếng sau khi nghĩ lại đến việc gì), «ờ hay».	Hũ	(Cái hũ đựng rượu).
Hớ	Hớ hết.	Úa	Vàng úa.
Hở	Hở hang, thừa hở.	Huân	Huân-lao (công khó), huân-chương (cái mè đay).
Ở	Ăn ở, ở trong nhà, đũa ở.	Huấn	Huấn giáo, huấn luyện, huấn hối, quan huấn-đạo.
Hơi	Hơi hám, thở hơi ra, tốt hơi hơi.	Uần	Uần-súc, uần-lạ (học lực rộng rãi và sâu xa).
Ơi	Ơi, (tiếng đáp lại).	Huất	Huất tay, huất cờ, huất roi.
Hời	Người Hời (người Chiêm-thành).	Uất	Uất kết, uất ức.
Hợi	Năm tuất, năm Hợi.	Húc	Húc bạng, húc chạm.
Hỡ	Hỡ ôi, hỡ người kia.	Úc	Béo chúc úc, con cá úc.
Hờm	Bệnh ghẻ hờm.	Ục	Ục ịch (tiếng lợn kêu).
Hởm	Chơm hởm.	Huê	Vấn huê, bông huê, huê nguyệt.
Hơn	Giỏi hơn người, hơn thua, hơn kém.	Huê	Đề huê (cấp cầm), huê thuận (tức hòa thuận).
Ơn	Ơn ợt (nước da người bệnh), ơn nghĩa (ân nghĩa).	Huế	Kinh thành Huế (là thành Thuận-hóa).
Hờn	Giận hờn.	Uế	Ô uế, uế tạp.
Hớn	Hớn hở (cách vui mừng).	Huệ	Ân huệ, lan huệ.
Ớn	Ớn ớn (cách trong mình muốn đau), nhiều ớn ra.	Huếch	Huếch hoác.
Hóp	Một hóp nước.	Hui	Hui cho cháy (cũng gọi rắng thui).
Hợp	Hợp lực, hợp ý, hợp-tác (chung sức lại mà làm việc), hội hợp, hợp tan.	Úi	Bệnh úi.
Hớt	Nói hớt, hớt lấy trên mặt, cắt hớt đầu ngọn.	Hủi	Phong hủi.
Ớt	Quả ớt.	Ủi	Giặt ủi, yên-ủi.
65°		Hum	Nằm chòm bum.
Hu	Hu hồn, hu con chó.	Um	Khói lên um.
U	U mê, u-ám, u tịch, thanh u, cây u lên, cây mu-u, con bò u.	Hùm	Con hùm, con tôm hùm.
Ừ	Chạy ừ.	Úm	Úm trớ (đọc câu chú).
Hú	Hú hí (cách béo), chim tu-hú.	Hũm	Hũm vào (lóm vào trong thịt).
Ú	Mặt béo ú.	Un	Un hĩa lên.
Ụ	Ụ dất (đắp cao lên).	Hùn	Hùn tiền vào, một hùn gió.
		Ụn	Ngồi chun ụn.
		Hung	Cát hung (tốt và xấu), hung hăng, hung tợn, hung ác,

	hung dữ, hung thủ (đứa giết người), con bọ hung.	Uyên	Uyên thâm (là sâu sắc), chim uyên-ương.
Ung	Ung dung (khoan thai), cái mũt ung, trứng gà ung.	Huyền	Sắc huyền, huyền-chức (treo chức vị mà không làm việc), huyền-khuyết, (chức vị khuyết mà chưa điền), huyền viên, huyền cách (xa cách), đèn huyền đăng.
Hùng	Anh hùng, hùng hào, hùng kiệt, hùng vĩ (mạnh mẽ tốt đẹp), con hùng (tức con gấu).	Uyển	Uyển từ (ngọt lời), uyển-chuyển (cách nói dịu-dàng).
Húng	Húng hách, húng hát (nộ nạt).	Huyền	Huyền hoặc, huyền-tượng (cảnh tượng mơ-màng), huyền-tướng (tư-tướng mơ-màng).
Úng	Chua úng.		
Hung	Lỗ hủng, hổ hủng.	66°	
Ứng	Ứng tác, ứng trệ, đôi ứng (là đôi hia), ứng hộ.	Hư	Hư hại, hư hao, hư vô, hư không, con người hư (không giỏi).
Uôm	Luồn uôm (tiếng la của nhiều người).	Ừ	(Ừ) (tiếng đáp lại với người bề dưới).
Uốn	Uốn éo, uốn nắn.	Ứ	Ứ huyết, thuốc trực ứ.
Huống	Tình huống (tình cảnh), cảnh huống (tình cảnh), hoạn huống (tình-cảnh làm quan), lữ huống (tình-cảnh khi ở đất khách), huống chi là...	Hử	Hử hử (cách giả lời bằng từ chối).
Uống	Uống nước.	Ưa	Mắt ưa, duyên ưa.
Húp	Húp nước,	Hứa	Hứa với ai một lời gì, hứa gả con cho người.
Úp	Úp nắp lại, lật úp lại.	Ưa	Chười ưa, ưa nước mắt ra, ưa máu ra.
Hụp	Hụp xuống nước.	Ưa	Ưa hơi ra.
Ụp	Nhảy ụp xuống.	Ức	Oan ức, khờ ức, ức tình, ức hiếp, cái ức, (ở trước bụng).
Hút	Hầm hút, hút thuốc, hút hơi vào.	Hưng	Chấn hưng, hưng khí (làm cho nổi dậy), hưng lợi, hưng công (bày công việc làm ra).
Út	Em út	Ưng	Ưng ý, ưng bụng, con chim ưng
Hụt	Hụt ngắn đi.	Hưng	Thú hưng, nổi hưng lên.
Huy	Huy chương (cái mẽ-đay), huy-hiệu (danh hiệu tốt).	Ứng	Ứng đối, ứng-đáp, hô-ứng (kêu đi đáp lại), thù ứng (sự giao-thiệp với đời),
Uy	Uy-nghiêm, uy-vệ, uy-nghi, uy-lực.	Hưng	Hưng hờ.
Húy	Tên húy (lúc tên kiêng), ngày húy-nhật.	Hước	Hi hước.
Úy	Úy khiếp, quan đại-úy, quan vệ-úy.		
Hủy	Hủy hoại, phá hủy.		
Ủy	Ủy-quyền, ủy-viên, yên-ủy.		
Huyền	Huyền - não, huyền - truyền, huyền-đường (nhà huyền là mẹ).		

Ước	Giao-ước, ước-thúc, ước chi mà...		(xiêu theo một bề nào), bổng-hướng (luong bổng), hướng-đạo (đem đường chỉ lối cho người).
Ươn	Cá ươn.		
Hương	Hương khói, hương lửa, hương-hỏa, hương-thôn, hương-quán, hương-lệ, hương-tục.	Hưởng	Hắt hưởng, ảnh-hưởng, hưởng phúc, hưởng-thụ, ông bà hưởng lễ cúng.
Ương	Ương-chương, ương ách, ương dờ, còn ương chưa chín, trung-ương, ương mạ xuống đất, chim uyên-ương.	Ưởng	Chương- ưởng (cách phình ruột lên).
Hường	Màu hướng, quan Hướng-lô.	Ướp	Ướp muối, ướp mắm.
Hướng	Phương hướng, khuynh-hướng,	Ướt	Ướt át.
		Hươu	Con hươu, (loài ở núi).

TIẾNG SAI XỨ NAM-KỲ VÀ MIỀN NAM XỨ TRUNG-KỲ (VỀ TIẾNG PHÁT-ÂM)

VII. — An. Ang.

67°

An	An-hảo, an thường, an-nghiệp, tỉnh Nghệ-an.	Bàng	Lân-bàng, bàng-quan (người xem hai bên), bàng-hoàng (bối rối), một cây bàng.
Ang	Chàng ang, cái ang (dùng đựng nước).	Bán	Mua bán, bán-diện (nửa mặt), bán-tử (con rết), bán-cầu, bán-sinh (nửa đời).
Án	Án kiện, văn án, quan án-sát, cái hương-án.	Báng	Phỉ-báng (gièm chê), trong bụng có báng.
Áng	(là cái ánh sáng), áng phong-lưu, áng văn-chương.	Bạn	Bạn hữu, lão-bạn sinh châu (sò già sinh ngọc châu ra).
Ang	Ang cồ mà cãi.	Bạng	Trâu bò bạng nhau, húc bạng.
Ban	Ban mai, ban chiều, triều ban (là thứ bậc trong triều), ban tứ, ban cấp.	Bản	Đồ-bản, tư-bản, căn-bản, bản-quán, bản-xã, một bản sách.
Bang	Lân-bang (nước xóm), bang-giao (là lẽ các nước giao-thiệp với nhau), bang-hộ, bang-tá.	Bảng	Treo bảng (dán tên những người thi đỗ).
Bàn	Bàn luận, bàn-hoàn (cách buồn bực), bàn đất cho bằng, cái la-bàn, cái bàn cờ, bàn xắt thuốc, bộ bàn ghế, phủ Điện-bàn.	Can	Can-trường, can - đảm, can-thiệp, can-phạm, can-gián, cái lan-can, can có gì.
		Cang	Đất cang (là đất cứng).
		Càn	Càn khôn, làm càn (làm quấy), càn ngang đi.

Càng	Càng trông càng vắng, càng thấy càng thương.		
Cán	Công cán, lao cán, mần-cán, cái cán dao, chức cán-sự.	Đàng	Đàng sá, đàng kia ngõ nọ.
Cáng	Võng cang, tự cang lấy việc.	Đán	Nguyễn-đán, bình-đán (sớm mai).
Cạn	Sâu cạn, cạn dạ, cạn chén, cạn lời.	Đáng	Xứng-đáng, đáng tội, đáng kiếp.
Cạng	Cái xương cạng.	Đạn	Hòn đạn.
Cản	Cản đi (không nghe lời).	Đản	Ngày đản nhật (sinh-nhật), hoang-đản (chuyện bày điều).
Cảng	Cảng-khẩu, xuất - cảng, xứ Hương-cảng.	Đảng	Bè-dảng, đảng-ác, đảng-phái.
Chan	Chứa chan, chan nước kho.	Đãng	Hoang đãng, du-đãng, đãng-lử, (người ham chơi).
Chang	Cái chang trống, chang trả người ta, nắng chang chang.	Gan	Gan ruột, cả gan.
Chàng	Đục chàng, chàng với thiếp, chàng-ràng, con chim chàng.	Gang	(Loài kim), gang thép, một gang tay.
Chán	Chán chê, chán-chường, chán ngán.	Gàn	Gàn trở.
Cháng	Cháng vãng (cách người say rượu đi không vững).	Gán	Đem đồ gán nợ.
Chạn	Kho chạn.	Gạn	Gạn lời (là hết lời), gạn gùng, bùn gạn lại dưới nước.
Chạng	Chạng chân ra.	Gian	Gian dối, gian-mạo, gian-giảo, gian-đạo, gian-dâm, gian-truân, gian-nan, một gian nhà.
Chăng	Trâu chăng sừng, nạt chang chăng.	Giang	Giang nắng, giang giải, giang-hà, giang-san, một cây giang, sông Hương-giang.
Dan	Dan diu.	Giàn	Cái giàn bông.
Dang	Dang ca (cách nói chuyện xa xa cho tới gần), tỉnh Hà-dang.	Giàng	Cái giàng (dùng để bắn).
Dàn	Dàn đá, dàn ra cho có thứ lớp.	Gián	Gián-cách, gián-đoạn, can gián, sàm-gián, một con gián.
Dán	Dán lại (cho dính nhau).	Giáng	Truất-giáng, phật-giáng, thần-tiên giáng-thế, cây hương-giáng.
Dáng	Dáng dấp, dáng điệu, hay làm dáng.	Giản	Giản-dị, giản-tiện, giản-ước, đơn-giản, lưu giản.
Dạn	Dạn gan, bạo dạn.	Giảng	Giảng nghĩ, giảng thuyết.
Dạng	Hình dạng, phong dạng, dị-dạng.	Han	Hỏi han.
Đan	Đan lát, cô-đan, linh-đan (thuốc hay).	Hang	Cái hang, đào hang, hỏ hang.
Đang	Đảm-đang, đang khi, đang còn trẻ.	Hàn	Hàn nhiệt, hàn lãnh, hàn-đới, hàn-vi, hàn-gia, thợ hàn, đá hàn, viện Hàn-lâm.
Đàn	Đàn hạch, đàn trường, đàn		

Hàng	Hàng hóa, hàng nhiều, cửa hàng, sắp hàng, hàng rào, hàng theo giặc, hàng-không (bay trên không), xứ Hàng-châu.	Lạng	Một lạng bạc (tức một lượng).
Hán	Tiền hán (đưa hèn), hán-tự, (chữ Tàu).	Lảng	Lảng chơi, lảng tai, bang lảng, (tai nghe lơ láo).
Háng	Dưới háng.	Lãng	Ba lãng (sóng), lãng-phi, (tiêu xài quá), quang lãng (sáng sửa).
Hạn	Đại hạn, vận hạn, giới hạn, kỳ hạn.	Man	Man-mác, mê-man, man-trá, man-di, dã-man.
Hạng	Hóa-hạng, vật-hạng, đẳng-hạng, phân hạng	Mang	Cưu mang, mang chữa, mang nặng, mang cự, (gấp khúc), mang-muội (mờ-tối), một con mang.
Hãn	Hãn hữu (là hiếm có).	Màn	Mùng màn.
Hãn	Hung-hãn (là dữ tợn), hãn-vệ, (che giữ), phát-hãn (đồ mờ hôi ra).	Màng	Mơ-màng, cái màng xang, nước có màng.
Khan	Khô khan, giọng nói khan.	Mán	Mường mán.
Khang	Khang yên, khang thái, bình-khang (chỗ gái đi ở).	Máng	Cái máng hứng nước.
Khàn	Ăn khàn (một nước bài trong phép đánh tổ tôm).	Mạn	Khinh-mạn, tiết-mạn, mạn-mạ, (la mắng), cái mạn thuyền.
Khán	Khai khán (mở mà xem), khán hộ.	Mạng	Phận mạng, nhân-mạng, mạng-phụ, mạng-phục, mạng cái áo rách lại.
Kháng	Kháng-cự, kháng-nghị, kháng-luận, kháng-lệ (đội lừa).	Mảng	Mảng vui, mảng chơi, một mảng gỗ.
Khảng	Khảng-khái (hăng hái).	Mãn	Doanh-mãn (đầy-đặn), tự-mãn, mãn-nguyên.
Lan	Bông lan, cái lan-can, bỏ lan ra.	Mãng	Áo măng bào.
Lang	Lang-quân (gọi chông), quan lang-trung, con bò lang, lang-thang (cách ăn bận tầm thường), lang-ngang (đồ đạc sắp không được thứ-tự), lang-tạ (đồ đoàn để chười uấn), thầy lang-y, cái hành lang, (ngoài hiên nhà).	Nan	Gian-nan, vận-nan, từ-nan, chiếc thuyền nan.
Làn	Làn nước, làn sóng, nước chảy lãn ra.	Nang	Nang thác (cái túi), tư-nang, cái mo nang.
Lảng	Lảng xóm, lảng chơi, chim chàng-lảng.	Nàn	Nồng-nàn, phàn-nàn, vị hoàng nàn.
Láng	Trơn láng, bóng láng, lai láng, láng diềng.	Nàng	Nàng con gái, nàng tiên.
Lạn	Hủ lạn (nát bét).	Náng	Cái náng chân.
		Nạn	Tai nạn, hoạn-nạn, khổ-nạn.
		Nạng	Cái cộc nạng, cái nạng chằm.
		Nản	Khiếp nản, chán-nản, nản chí.
		Ngang	Ngang dọc, ngang-ngửa, ngang vai, ngang-tàng, nghênh-ngang, ngang-ngược, lang-ngang.

Ngàn	Ngàn vạn, trên ngàn, ngàn dâu.	Quang	(Là sáng), quang-lãng, quang-thái, thiều-quang (ánh sáng mùa xuân), tụi côn-quang.
Ngàng	Con chim ngàng.	Quàn	Quàn xác chết (quàn là chôn tạm).
Ngán	Ăn ngán, chán-ngán, ngao-ngán, nghề-ngán.	Quàng	Vơ quàng, quênh-quàng, áo nối quàng.
Ngáng	Ngáng-trở, ngáng lại không cho đi.	Quán	Thông-quán, hàng quán, hương quán, ấn-quán.
Ngãng	Lôi cho ngãng ra, nghễnh-ngãng, con cá ngãng.	Quáng	Mù quáng, quáng-loáng.
Nhan	Nhan diện, nhan-sắc, hồng-nhan, nhan-dề, nhiều nhan-nhân.	Quản	Cai-quản, kiêm-quản, quản-suất, bắt-quản, chức quản-vệ.
Nhang	Nhang hỏa, nhang khói.	Quảng	Quảng đại, một quảng đường.
Nhàn	Nhàn-hạ, nhàn-tản, thanh-nhàn, con chim nhàn, đưa thư nhàn (tức chim nhạn)	Ran	Tiếng ran ra, sấm ran,
Nháng	Chớp nháng.	Rang	Rang bằng lửa, cười như nõ rang,
Nhạn	Con chim nhạn.	Ràn	Cái ràn ngựa.
Nhạng	Cái bạng nhạng (ở trong thịt).	Ràng	Rõ ràng, ràng buộc, ràng rịt, con cạp có ràng.
Nhân	Nhiều nhan-nhân.	Rán	Rán sức, rán mỡ, cái bánh rán.
Nhẳng	Nhẳng ra (không liên-tiếp).	Ráng	Mây ráng, mù ráng.
Nhân	(Là con mắt), nhãn-mục, nhãn-kính (gương đeo mắt), nhãn-lực (sức con mắt), nhãn-giới.	Rạn	Nứt rạn ra, đá rạn (đá ngầm ở dưới bề).
Phan	Cây phan (trong đám chay).	Rạng	Rạng tỏ, rạng đông.
Phang	Phang cho một gậy.	Rảng	Nói rang rảng, chuông kêu rang rảng.
Phàn	Phàn-nàn, vị bạch-phàn.	San	San sẻ, san bớt đá, san hô.
Phàng	Phụ-phàng.	Sang	Sang giàu, sang trọng, bệnh phát sang, sang bên kia sông.
Phán	Phán-đoán, phán-quyết, lời phán hỏi, chức phán-sự.	Sàn	Sàn sàn (cách tầm thường).
Phạn	(Là bữa cơm), nhất phạn thiên kim (một bữa cơm giá ơn ngàn vàng).	Sàng	Cái sàng (để sàng gạo), sàng tịch (giường chiếu).
Phản	Phản-tặc, phản-đối, phản-trắc, phản-phúc, một bức phản.	Sán	Sán báng (gièm chê), con sán.
Quan	Bách-quan, quan-trường (là cả bách quan), trường-quan (là các quan chấm trường), quan tài, quan-môn, ải-quan, quan-hệ, quan-thiết, một quan tiền.	Sáng	Sáng láng, sáng sửa, sáng tạo, sáng lập, sáng khởi.
		Sạn	Đá sạn.
		Sản	Sinh sản, sản-vật, thổ-sản, sản-phụ (đàn bà đẻ).

Sảng Sảng sốt (giọng nói như thể mơ màng), tinh thần thanh sảng, quỷ-thần linh-sảng.

Tán Tan nát, tan tác, tan tành, hợp tan.

Tang Nồng tang, tang phục, tang chứng, tang tích, tâm tang (hái dâu nuôi tằm), tang thương (cuộc đời thay đổi như bãi bể cồn dâu).

Tàn Tàn tệt tàn phá, tồi tàn, tàn lổng, mảnh thân tàn, cái tàn hương.

Tàng Thu tàng (thu giấu), tàng nặc, tình tàng, kho tàng.

Tán Tán tụng, tán thành (giúp cho nên việc), tán trợ, tán cho nhỏ.

Táng Tổng táng, hòn đá táng (dưới cột nhà).

Tạng Ngũ-tạng, phủ-tạng, tâm-tạng.

Tản Núi Tản-viên.

Tảng Một tảng đá.

Than Than lửa, than đá, than thỏ, than vãn, than khóc.

Thang Nước thang (nước nóng), thang thuốc, cái thang (để trèo).

Thán Thán-khí, ta thán (than vãn).

Thản Thản đồ (đường bằng), bình thản (bằng bặt), hanh thản.

Thảng Thích thảng, cái thảng (dùng đựng gạo)

Tran Cái tran thờ.

Trang Trang nghiêm, trang hoàng, trang sức, nữ trang, hành trang trang lứa,

Tràn Tràn trề, nước chảy tràn.

Tràng Cái tràng hoa, tràng lại một bên.

Trán Cái trán (trên mặt).

Tráng Tráng-kiện, tráng-dinh, tráng-sĩ, tráng-chí, cường tráng, tráng cho mỏng, cái bánh tráng.

Trạn Đá trạn (tức đá sạn).

Trạng Trạng-nguyên, trạng-sư, tang-trạng, sự trạng, hình trạng, hiện trạng, tình trạng (hiện thời).

Trản Đai trản.

Trảng Trảng gió, trống trảng.

Van Kêu van, than van.

Vang Vẻ vang, tiếng vang, vang tai, vang lừng, cây vang.

Vàn Vay vãn, thiên vãn (tức thiên vạn).

Vàng Bạc vàng, xanh vàng, vôi vàng, vố vàng.

Ván Tấm ván, hột đậu ván, đồng bạc ván, một ván cờ.

Váng Cái váng mỏng (đóng lại trên mặt nồi cháo).

Vạn Ngân vạn.

Vãn Tảo-vãn (sớm muộn), diều-vãn (thăm viếng).

Vảng Vang-vảng bên tai.

Vãng Vãng-lai (đi lại).

Xang Xứ xang, xênh-xang, xang ra (cho xa nhau).

Xàng Hốc xàng, xự xàng tiếng trong bài ca).

Xán Xán đá, xán lạn (rõ ràng)

Xảng Cái xảng đựng lúa.

68°

Ăn Ăn cơm, ăn năn.

Ăng Con chó kêu « ăng-ăng ».

Băng Băng huyết, nhà băng, băng lại cho người bệnh, băng (là giá đóng), băng-tuyết, băng-duyên, băng khoảng, đi băng qua giữa ruộng.

Bảng Giọng bảng, đất bảng, bảng yên, bảng lòng, bảng nhau, bảng cứ, sắc-bảng, bảng-hữu.

Bắn Săn bắn, bắn ra ngoài.

Bặn	Bặn lên (là vớt lên trên sào).	Đặng	Làm đặng việc.
Bản	Bản rần.	Đẳng	Đẳng-đãi, ghế đẳng, đẳng hạng, bình-đẳng.
Cản	Cản-nguyên, cản-do, cản-bản, cản-cước, cản-cứ.	Găng	Nón quai găng.
Cặng	Lặng-cặng, kiêu-cặng, cặng-cụ (là run sợ), cặng cho thẳng.	Gắn	Gắn-gọc (cách nghĩ-ngợi kỹ-càng), cười gắn.
Cản	Nắc-cản, cản-rần, cản-nhần.	Gảng	Gảng lại (không cho đi).
Cản	Chó cản, nước cản (đục).	Gấn	Gấn sơn, gấn keo, gấn trít lại.
Cảng	Cảng-cờ (suốt xưa lại giờ).	Gấng	Gấng sức, gấng ăn thêm cơm.
Cận	Cận-vận (cách dặn-dò), cận bã.	Gặ	Cười gặ.
Cặng	Lặng-cặng (cách ốm yếu).	Giăng	Mặt giăng (tức mặt trăng), giăng tay.
Cản	Cản-rần.	Giảng	Giảng buộc.
Cặng	Chân cặng.	Hăn	Hăn bớt (cho ngắn đi).
Chăn	Cái chăn (tức cái mền), chăn giữ, chăn trâu.	Hăng	Hung-hăng, hăng hái, màu hăng.
Chăng	Có phải chăng?	Hần	Thù hần.
Chăn	Chăn xuống cho nặng.	Hẳng	Hẳng ngày, chị Hẳng-nga, Hẳng-hà sa-số.
Chẳng	Bắt chẳng ra, bắt chẳng miệng.	Hản	(Lời gọi người khác), đuổi hản đi.
Chấn	Chắc-chấn, cái chấn (của thợ mộc), chấn ngang đi.	Hản	Quyết hản, hản là...
Chặng	Một chặng đường.	Hăng	Màu hăng, hăng xem thử ra sao.
Chẳng	Chẳng chịu, chẳng như lời, chẳng chẳng.	Khăn	Khăn đầu, khăn tay, khó khăn.
Chấn	Số chấn, chấn lẻ.	Khăng	Khăng khăng một mạch, khăng khiu.
Dần	Dần-vật, dẫn xuống đất.	Khẳng	Cái khẳng (dùng để gắn thùng).
Dẳng	Dùng-dẳng (không quyết-đoán).	Khấn	Khấn vó.
Dảng	Dùng-dảng (cũng không quyết-đoán).	Khấn	Nghe màu khấn.
Dặn	Dặn bảo.	Lăn	Lăn-lô, lăn-lộn, lăn-lóc, một quả lăn.
Dặng	Một dặng núi, một dặng thịt.	Lặng	Lặng mộ, lung-lặng, lặng-quãng, xâm-lặng (lấn hiếp).
Đăn	Đăn cấm.	Lăn	Lăn roi, con thằn-lăn.
Đẳng	Đẳng giáng, thư đẳng (đèn sách).	Lẳng	Con lẳng (lớn hơn con ruồi).
Đăn	Đăn xuống, dẫn cho nặng.	Lẳng	Lẳng tai, lẳng nguội.
Đẳng	Đẳng giá, nước Đẳng.	Lặn	Lặn-lội, mặt trời lặn.
Đẩn	Đo đẩn, đưng-đẩn, đưng-đẩn.	Lặng	Im lặng.
Đẳng	Cay đẳng, lẳng-đẳng, cây mướp đẳng.		

Lăn	Lủn-lẳn (cách người thấp nhỏ).	Quần	Quần ngược, quần-quắt.
Lẳng	Lũng-lẳng (cách đi thông thả).	Quảng	Quảng một cục đất, con lẳng-quảng.
Măn	Măn-mo, măn tay vào.	Quấn	Quấn-quéo, tóc quấn.
Măng	Măng mới mọc, trẻ măng.	Quặn	Đau quặn quẹo.
Mản	Mản-mò.	Răn	Răn cấm, khuyên răn, mít răn ra.
Mấn	May-mấn, mau-mấn.	Răng	Hàm răng, làm răng? (như tiếng làm sao?)
Mẩng	La mẩng.	Rản	Rỗ-rản, nói cằn-rản, con gà rản.
Mặn	Mặn lạt, mặn-nồng, mặn-mà.	Rảng	Bàn rảng..., nói rảng...
Mẩn	Mủn-mẩn (cách nhỏ-mọn quá).	Rấn	(tức là cứng), rấn cồ, một con rấn.
Năn	Ăn năn, năn-nỉ, cây năn (ở ruộng nước mặn).	Rận	Rận cho hết sức.
Năng	Tài-năng, năng đi năng lại, buộc cho năng.	Tăn	Tăn tiu.
Nần	Nần-ni (cách khẩn-cầu nhiều lời).	Tăng	Gia tăng (thêm), tự-tăng (thầy chùa).
Nấn	Nấn dất ra (để vật tượng).	Tần	Tần-tiện.
Nặng	Nặng nực.	Tảng	Tảng lớp, tảng kinh (đã từng).
Nặn	Vò nặn, nặn sữa.	Tảng	Tảng đẳng.
Nặng	Nặng-nề, nặng tình, nặng tai.	Tặng	Tống-lặng, tặng hảo, tặng hành (tiền chân).
Ngăn	Ngăn-trở, ngăn cách, ngăn-ngừa, ngăn-nấp.	Thăn	Thịt thăn lại.
Ngắn	Chùng ngắn.	Thăng	Thăng chức, thăng đẳng, thăng giáng, thăng dẫu.
Ngấn	Ngấn dài.	Thần	Con thần lẩn.
Ngặng	Mắt phải ngặng.	Thắng	Thắng thúc (cột buộc) thắng mặc, xích-thắng, thắng con trại.
Ngẩng	Ngủng-ngẩng (cách tự ý không hay nghe ai).	Thắng	Thắng trận, thắng yên ngựa, thắng nước đường.
Nhăn	Nhăn-nhó, nhăn da, nhăn mặt.	Thặng	Thặng số ra, lưu thặng lại.
Nhàng	Nhung - nhăng, lẳng - nhăng, nhăng dây ra, bắt nhăng cho thắng.	Thắng	Ngay thắng, thủng thắng, thắng ro, đi thắng rắng.
Nhần	Cần-nhần (cách nói dai).	Trăn	Trăn xuống đất, một con trăn, (như con rắn).
Nhắng	Kéo nhắng ra.	Trắng	Mặt trắng (tức mặt giăng) trắng ra cho thắng.
Nhấn	Nhấn-nhả, nhấn-nhe, nhấn với bạn.	Trần	Trần trọc, trần xuống đất.
Nhặng	Cặng-nhặng (cách nói dai).		
Nhẳng	Lẳng-nhẳng, nhẳng-nhiu.		
Phấn	Phấn dây, hỏi phấn.		
Phẳng	Phẳng lặng.		

Trần	Trần nước.	Cận	Cận tiện, cận lợi, lân cận, thiên-cận, cận trạng (tình trạng gần đây).
Trắng	Trắng đen.	Cần	Cần thận, cần mật, cần xa-cừ.
Văn	Văn-chương, văn tự, văn-minh, văn-hoa, văn-hóa, kiến-văn, văn sơi chỉ lại cho sẵn.	Chân	Chân tay, chân-thực, chân-thành, chân-tâm, chân-tính.
Văng	Văng té ra, cái văng (dùng để dẹt lũa) chạy vung văng.	Chấn	Chấn ngăn, chấn tay cho trẻ viết.
Vản	Vản vện.	Chấn	Phấn chấn, chấn hưng, chấn chỉnh, chấn động, quẻ Chấn, Chấn cung (nơi Thái-tử ở).
Vàng	Vùng vàng, cái lưới vàng.	Chận	Chận ngang lại (không cho đi).
Vấn	Dài vấn, vấn tắt.	Chấn	Chấn cấp, chấn tế (giúp đỡ).
Vắng	Thanh vắng, vắng vẻ, vắng tanh.	Dân	Dân-sự, dân-linh, nhân-dân, quốc-dân, dân-tộc.
Vạn	Vạn tréo lại, danh-vạn (tiếng khen).	Dâng	Dâng lễ cho bề trên, dâng chén rượu.
Xăn	Xăn xo, xắn áo lên.	Dần	Nấm dần, dần dà, dần dần.
Xăng	Xăng xít, xung xăng, lăng-xăng, xăng bộn.	Dẫn	Dẫn lộ (đem đường) tuyến dẫn (đem đường trước cho) dẫn thủy nhập điền.
Xăng	Làm xăng (tức làm bậy).	Đần	Đần dại, ngu đần, đần tràn (cách lễ lợm).
Xắn	Đào xắn, xắn hai ra.	Đận	Lận đận (cách số mạng lao đao).
Xặng	Mâu xặng, xặng xặng.	Đẫn	Đẫn khúc gỗ (cho đứt ra).
69°		Gân	Gân sức, gân góc, gân mo.
Ân	Ân ái, ân tình, ân trạch, ân-nhân, ân cần (khẩn vó).	Gần	Gần xa, gần gần như...
Ấn	Ấn kiểm, ấn-quan (là quan lớn có ấn) ấn-quán (là nhà in), ấn tay vào.	Giần	Cái giần (dùng để giần gạo) giần cho mềm.
Ẩn	Ẩn mình, ẩn nặc. ẩn nhẫn.	Giận	Giận hờn.
Bần	Bần khờ, bần tiện, một cây bần.	Hăng	Mặt đỏ hăng, lửa đỏ hăng hạc.
Bấn	Bấn bát, nát bấn.	Hấn	Khai hấn (là gây việc), hấn đoan (mối hiểm thù).
Bận	Bận việc, bận bịu, bận bịu, bận rộn, bận quần áo.	Hận	Phẫn hận (là giận hờn), di-hận (để đều giận lại).
Bần	Bần thiú, dơ bần, bần thần.	Khăng	Bộ mặt khăng đi (cách then hồ).
Cân	Cân cốt, cân lượng, cân sức nhau, chơi lần cân.	Khấn	Khấn vái, khấn hứa.
Cần	Cần kiệm, cần cù, ân cần, không cần chi, cái cần câu.	Khẩn	Khai-khẩn, khẩn-trị, khẩn-thiết, khẩn-tiêu, khẩn-nhu (cần dùng), khẩn-cầu.
Cấn	Quẻ cấn, cấn cát, cấn thế cho một vật gì.		

Lân	Lân-bàng, lân-hương, lân-quốc, trò chuyện lân-la, con kỳ-lân.	Phân	Phân chia, phân-phát, phân-cấp, phân-ly, bón phân, phân-vân.
Lần	Lần-lừa, lần-cân, một lần, lần ngón tay, chín lần (tức cửu trùng). (là nơi vua ở).	Phần	Chia phần, phần mộ, phần hương (đốt hương), phần-hương (quê quán).
Lấn	Lấn lát, xâm lấn.	Phấn	Son phấn, phấn-sức, phấn-chấn, phấn-khi.
Lận	Lận-sắc, lận sễn, lận-dận (cách số phận lao đao).	Phận	Chức-phận, trách-phận, bản-phận, số phận.
Lấn	Lấn lộn, lấn-quấn.	Phấn	Phấn-uất (ôm lòng tức giận).
Mần	Mần việc (tiếng nhà quê gọi tiếng « làm việc »).	Quân	Quân-vương, quân-chủ, quân-quyền, quân-linh, quân-binh (công-binh), quân cấp điền-thồ.
Mấn	Cái mấn (là cái váy đàn bà bận).	Quấn	Quấn-quit.
Mận	Nổi mận lên.	Quận	Châu quận, ông quận-trưởng.
Mẫn	Mẫn-tiếp, mẫn-cán, minh-mẫn, linh-mẫn.	Quần	Quần-quit, quần-bức.
Nân	Béo nân, nân nải, nân không để con.	Rân	Tiếng đồn rân, giọng cười rân, mọt mọt rân rân.
Nâng	Nâng-niu, nâng lên cho cao.	Rần	Huyết chạy rần rần.
Nấn	Nấn-ná, uốn-nấn, thấy ai mềm thì nấn.	Rận	Con rận (ở nơi áo).
Nận	Có khúc, có nận.	Sân	Cái sân, ăn nói sân si.
Ngân	Ngân-nga, kim-ngân, nhà ngân-hàng.	Sần	Sần mặt, sần sượng, quả bí sần.
Ngần	Ngần-ngại, chần-ngần, vô-ngần (không chừng).	Sấn	Sấn vào, chữ này sấn với chữ kia.
Ngấn	Cắt ra từng ngấn.	Tân	Tân-cự, tân-khách, tân-chủ, tân-bảng, tân-khồ, tân-toan, tân-nhai (bờ bến).
Ngần	Ngần-ngờ, ngàn-hồn.	Tần	Tần sắc, tần-phiên, Tần Tấn (2 nước thông-gia).
Nhân	Nhân-tử, nhân-đức, nhân-dân, nhân-mạng, nhân-quần, nhân-duyên, nhân-quả, tạo-nhân, nhân dịp.	Tầng	Tầng trái, cái lầu ba tầng.
Nhần	Cần-nhần (cách không biết thẹn).	Tấn	Tra tấn, vấn tấn (tra hỏi), tấn-khẩu (cửa bể).
Nhấn	Nhấn dây đàn.	Tận	Kiết tận, khánh tận, đi tận nơi.
Nhận	Tiếp nhận, công-nhận, nhận lỗi mình.	Tấn	Tấn mẩu (cái và đực).
Nhấn	Nhấn-tâm, ấn-nhấn, nhấn-nại, cái nhấn đeo tay.	Thân	Thân-thể, thân-phụ, thân-sơ, thân-thuộc, thân mật, thân oan (vót oan cho người nào).

Thần	Tinh thần, quân thần, thần thánh, thần bí, thần diệu, thần minh.	Trận	Chiến-trận, thắng-trận, một trận mưa.
Thận	Cần-thận, trái thận (là trái cật).	Trần	Trần minh đi (không ra mặt).
Thần	Thơ-thần, thần-thơ, lẩn-thần.	Vân	Vân vũ (mây mưa), vân vi (nần-nỉ), phân-vân, vân-vân....
Trân	Trân lười, trân lì, trân-quí, trân-trọng, trân-cam, trân-châu, trân tàng (thu cất một cách qui trọng lắm), cái dây trân (chạy ngoài vành tròn).	Vàng	Vàng lời (tức vung lời).
Trần	Trần truồng, trần-hủ (lâu ngày bị mục đi), trần độc (bụi do), Châu Trần (hai họ thông-gia), trần-thế (quãng đời gio bụi), vị trần-bì.	Vân	Cây vân, bài thơ có vân, họa vân.
Trấn	Trấn-áp, trấn-vũ.	Vấn	Học-vấn, vấn-đề, chất-vấn, vấn-vương, vấn-vit.
		Vận	Vận-mệnh, số-vận, âm-vận, chuyển-vận.
		Vấn	Vợ-vấn, vấn-vit, vấn là...

VIII. — E. Eng.

70*		Keng	Tiếng chuông đánh leng-keng
Én	Con chim én.	Kèn	Trống kèn.
Ben	Ben lọ, mặt lang ben.	Kén	Kén chọn, gài kén chông, cái kén (của con tằm).
Bén	Bén hơi, bén màu, bén duyên.	Khen	Khen lao, khen ngợi.
Bến	Bến-lến (dáng thẹn hồ).	Khén	Lúc phơi khén.
Chen	Chen chúc, chen vai, chen vào chỗ đông người.	Len	Len-lỏi, len lúc, dẹt len (tiếng tây).
Chén	Ve chén, một chén rượu.	Lèn	Hòn lèn đá, một dãy lèn.
Chẹn	Chẹn lúa.	Lén	Rình lén, lén lúc.
Chên	Cái áo chên (áo chạt tay).	Lẻn	Lẻn vào, lỏn lẻn, bẽn-lẻn.
Đen	Đen đỏ, thời-vận đen.	Men	Máu men, mon-men, mẩn-men, hơi men (hơi rượu).
Đèn	Đèn đuốc.	Mèn	Cái mèn (trên mái nhà).
Đẹn	Chứng bệnh đẹn (của trẻ con vừa trong tháng).	Mén	Tấm mén, con rận mén.
Đển	Con đển (loài rắn ở dưới nước).	Mẻn	(cũng như tiếng «nửa») không ăn mền (tiếng riêng tỉnh Quảng-trị).
Ghen	Ghen-ghét, đàn bà có tính hay ghen.	Nén	Đè nén, một nén bạc, một nén hương.
Ghèn	Ghèn con mắt.	Nghèn	Hòn núi Nghèn (Nghien-sơn ở Hà-tĩnh).
Hen	Ho hen.		
Hèn	Hèn hạ, hèn mặt, hèn chi mà...		
Hẹn	Hẹn hò, hẹn với nhau.		

Nghén	Nghén chừa.
Nhen	Nhỏ nhen, nhen lửa cho đỏ lên.
Nhén	Nhón-nhén (cách đi nhẹ-nhẹ).
Phen	Một vài phen.
Phèn	Đường phèn, phèn chua.
Phèng	Tiếng đồng la kêu phèng-phèng.
Quen	Quen biết, quen thuộc.
Rèn	Thợ rèn, tập rèn.
Rén	Rón-rén.
Sen	Hoa sen.
Sén	Bón-sén, lặn sén.
Then	Then chốt, then máy.
Thẹn	Thẹn hồ.
Trên	Trơ-trên.
Ven	Von ven, một ven bờ.
Vén	Vùn vén, dọn vén, vén áo lên.
Vện	Trợn vện, toàn vện, vện tuyền.
Vển	Vển-vang.
Xen	Xen vào, xen lộn, xen lẫn.
Xén	Cắt xén, xén hớt.

71°

Ëng	Ëng ạng (tiếng to lớn).
Ènh	Chềnh-ềnh (cách to mập).
Bên	Bên này, bên kia.
Bénh	Bénh-vực.
Bền	Bền chặt, bền chí.
Bềnh	Bềnh-bồng.
Bển	Bờ bến, bến dò.
Bện	Bện sợi dây.
Bệnh	Tật-bệnh, bệnh hoạn.
Chênh	Chênh lệch, chênh vênh, chênh chênh, chung-chênh.
Chénh	Chénh cháng (cách sắp té ngã).
Chènh	Chènh-mảng (không hòa-hợp).
Đênh	Lênh-đênh.

Đền	Đền-đài, đền ơn, đền bời.
Đến	Đi đến nơi.
Ghềnh	Gập-ghềnh.
Hén	Con hén (loài sò ốc).
Hềnh	Nói hềnh háng, hềnh mặt lên.
Kèn	Chim kèn kèn.
Kénh	Cái kénh đào.
Kềnh	Kềnh cang (cách to lớn giờ giang).
Kệnh	Kệnh cang (không liên-hiệp nhau).
Kềnh	Kềnh-cang (không khít nhau).
Khén	Cắt ra từng khén.
Lên	Lên xuống.
Lện	Sợ lện.
Lềnh	Lềnh-lảng (không chăm chú), lềnh-loảng (như nước đổ lá sen).
Ménh	Ménh-mông, ménh-mang.
Mền	Cái mền (tức cái chăn).
Mến	Yêu mến, triu mến.
Mệnh	Vạn-mệnh (tức vạn-mạng).
Nên	Nên việc, nên nổi, cho nên chi...
Nền	Nền nhà, nền văn-hóa.
Nển	Cây nển (tức cây bạch-lạp).
Nện	Nện xuống cho chặt.
Nghénh	Nghénh-ngang.
Nghềnh	Nghềnh ngãng (không hiệp ý nhau).
Nhénh	Nhénh nháng.
Nhện	Con nhện (hay văng tơ).
Phên	Tám phên.
Phènh	Phập-phènh, nổi phènh-phènh.
Quên	Quên rồi không nhớ được.
Quénh	Quénh-quàng.
Quénh	Quénh-quáng.
Rén	Rén-rỉ.
Réng	Réng van.

Rền	Tiếng nói rền, con mắt rền.	Trềnh	Trềnh-trềnh tràng-tràng (cách phở bày).
Sén	Con sên (loài sâu hay đào cắn người).	Trềng	Trềng trằng (cách bằng và trệt).
Sến	Cây gỗ sến.	Vênh	Vênh vang, vênh vào, vênh râu lên.
Tên	Tên họ, mũi tên bắn.	Vénh	Vénh-váng (cách ăn nói không thiết sự tình).
Thênh	Rộng thênh-thênh.	Xênh	Xênh-xang.

IX. — In. Iah.

72°		Dính	Dính liền với nhau.
In	In sách, in nhau, in như hệt.	Dĩnh	Dĩnh-ngộ (người thông-thái sớm), thông-dĩnh.
Ình	Thối ình.	Đinh	Dân-đinh, đinh-ninh (khăn vó), cái đinh sắt, năm đinh-sửu.
Ỉnh	Màu ỉnh	Đình	Gia-đình, đình chùa, linh-đình, đình bãi, đình sức, đình-đốn (ngừng lại), cây dùng-đình.
Binh	Binh lính, binh vực (tức bênh vực).	Đinh	Chính-đinh, đinh-chính (sửa-sang lại), đinh-ước, đinh-nhật, đinh vào một tờ giấy gì vào phía sau.
Binh	Bình yên, bình-thường, bình-nhật, bình-bồng (cách trôi nổi), cái bình nước.	Định	Định đoán, định hạn, nghị-định, nhất-định, quyết-định.
Bin	Cái bin (là cái tóc gióc lại của người Tàu).	Đỉnh	Đỉnh núi, đỉnh chung (lương bổng nhà vua), dùng-đỉnh.
Bính	Tuổi bính-tí.	Gìn	Gìn-giữ.
Bị	Bận-bị, bị-rịn, cây nhỏ bị vào cây lớn.	Hinh	Hinh hương (thơm-tho).
Bịnh	Tật-bịnh (tức tật bệnh).	Hình	Hình phạt, hình-án, hình-ngạc.
B'nh	Quyền-b'nh, b'nh-công.	Kinh	Kinh-đô, kinh-dinh, kinh sợ, kinh-ngạc (sợ hãi), thần-kinh (cái kinh-lạc trong thân người), lục kinh (sáu thứ sách).
Chinh	Chinh thu (đánh thuế), chinh-chiến, chinh-phu (người đi đường).	Kín	Kín-đáo.
Chình	Con cá chình.	Kính	Mặt kính (tức mặt gương), kính-trọng, cung-kính.
Chín	Số chín, chín chắn, nấu chín, quả cam chín.	Kĩnh	Kĩnh trọng, kĩnh biểu.
Chính	Chính-trị (tức chánh-trị), chính-kiến (ý-kiến thuộc về chính-trị), trung-chính, chính-đinh, người tứ-chính (người bốn phương tụ lại).	Khinh	Khinh dễ, khinh thường, khinh khoái, khinh-trọng.
Chỉnh	Chỉnh-tề, chỉnh-đốn, chỉnh-hạ.	Khỉnh	Khấp khỉnh (cách đứng không vững).
Dinh	Kinh-dinh, dinh-nghiệp, dinh-mãn, dinh-thự, hành-dinh (dinh các quan tướng đồn trú).		

Linh	Thần-linh, vong-linh, anh-linh, linh-đình, linh-lợi.	Sinh	Sinh-lễ (lễ đi cưới) sinh-vật, sinh-tài, sinh nghề.
Lính	Quân lính.	Tin	Tin dùng, tin cậy, tin nhau, tin tức.
Lịnh	Hiệu lịnh, chính lịnh, lịnh-lang (gọi con trai người), lịnh-ái (gọi con gái người).	Tinh	Tinh-tú, tinh-thần, tinh-nhuệ, tinh-thông, tinh-tế, tinh-anh, tinh-xảo, yêu-tinh, ngọc thủy-tinh.
Lính	Hàng lính (dùng may quần).	Tinh	Tinh dục, tinh nghĩa, ân tình, sự tình, sinh tình.
Min	(Nghĩa là ta, tiếng vua tự xưng với người).	Tín	Trung tín, tín dụng, tín ngưỡng, âm tín, giai-tín.
Minh	Thông-minh, phân-minh, minh-bạch, minh-mẫn, minh-tinh (một đoạn lụa dài để thụy hiệu người chết, dùng lúc đưa đám) minh-phủ (là âm-phủ).	Tính	Đức tính, tính hạnh, tính chất, tính toán, tính toan.
Min	(Là một thứ thuốc bắn được).	Tịnh	Thanh tịnh.
Minh	Thân mình.	Tĩnh	Tu tĩnh, tĩnh sự (bớt việc) tĩnh táo, tĩnh-ly.
Mịn	Mịn màng.	Tĩnh	Tĩnh khiết.
Mỉn	Mỉn cười, cười mỉm mỉm.	Thìn	Hòn thìn
Ninh	Khương-ninh (bằng yên) đình-ninh (khăn vó) ninh-thố (yên đặt, an táng).	Thỉnh	Lặng thỉnh.
Nín	Nín lặng, nín hơi, nín xuống sát đất.	Thìn	Năm thìn.
Nính	Nè-nính.	Thình	Bất thình-lih.
Nịnh	Siểm nịnh, nịnh hót, nịnh-nọt.	Thỉnh	Thám thỉnh, thỉnh-quan (lỗ tai), bột thỉnh (để muối cá).
Nghinh	Nghinh-tiếp, hoan-nghinh.	Thịnh	Thịnh-vượng, thịnh suy, thịnh-tinh, thịnh-tâm.
Nhìn	Nhìn mặt, nhìn họ, con bù-nhìn.	Thỉnh	Trần thỉnh, thỉnh cầu, thỉnh thoảng, thỉnh thỉnh.
Nhịn	Nhịn ăn, nhịn nhục, nhịn không nói.	Trình	Trình chính, trình khiết, trình thám.
Phính	Phính phờ.	Trình	Trình báo, cái trình (đựng nước), trình-độ.
Rinh	Rinh nhắc, rung-rinh.	Trịnh	Trịnh-trọng (cách thủng thỉnh).
Rinh	Rinh mò, thổi rinh rinh, rùng-rinh.	Trỉn	Màu trỉn.
Rịn	Nước rịn ra, bịn-rịn.	Trính	Đỉnh trính (cách to trương ra).
Sinh	Sinh-sản, sinh sự, sinh-nhai, sinh-ly, sinh ca (kèn hát), quyền sinh (liều mình).	Vin	Vin vói, vin vai.
Sinh	Trương sinh lên, chân đi sinh-sịch.	Vinh	Vinh-hoa, vinh-hạnh, vinh-hiền, vinh dự.
		Vín	Vín cành cây.
		Vịn	Vịn vai.

Vịnh	Ngâm vịnh, dề vịnh, cái vịnh bề (là chỗ bề cong vào trong đất).	Chiện	Chỉnh chiện.
Vinh	Vĩnh viễn (lâu dài), vĩnh-quyết (tạ tuyệt).	Diên	Khiên diên, tri diên, diên dóc diên sầy.
Xin	Xin nài, kêu xin.	Diêng	Xóm diêng, lánng diêng.
Xinh	Xinh tốt.	Diễn	Diễn thuyết, diễn kịch (làm trò), diễn đàn, diễn mạc.
Xình	Xùng xình (tiếng trống đánh).	Điên	Điên đảo, điên cuồng.
73°		Điền	Điền thổ, điền viên, điền thế.
Yên	Bình yên, yên ổn, yên tâm, cái yên khấu (nơi con ngựa).	Điện	Điện-tín.
Yêng	Điêng yêng (cách con trẻ hay khóc).	Giêng	Tháng giêng.
Yềng	Con chim yềng (hay nói).	Giếng	Cái giếng (dề mức nước).
Biên	Biên chép, biên-bỉ, biên-cương, biên-tập, biên-cảnh, biên-thủy, biên-tái, hai đường biên, cái biên-lai.	Hiên	Ngoài hiên, hiên mai.
Biền	Võ biền, binh biền.	Hiền	Thánh hiền, hiền lành, hiền-triết, hiền-thê (tiếng tôn vợ).
Biển	Biển cổ, biển hóa, biển cái, biển hình, biển chứng, biển báo (báo cho khắp).	Hiển	Cống hiển, đại-hiến (quan lớn), thủ-hiến, lập-hiến, hiến-pháp.
Biếng	Nhác biếng, luời biếng.	Hiện	Hiện - thời, hiện - trạng, hiện-hiện, hiện hình ra.
Biện	Biện bác, biện bạch, biện biệt, chiết biện, biện lễ.	Hiễn	U hiễn, hiễn hiễn, hiễn dương (làm nên danh tiếng cho cha mẹ).
Biệng	Biệng cho một gậy.	Kiên	Kiên-cố, kiên chấp, kiên trinh.
Biền	Biền hiệp, biền lạn, cuống biền (dối trá), cái biền (tức cái bề), biền-ngạch (cái bức hoành treo ngang).	Kiêng	Kiêng nề, kiêng cũ.
Chiên	Chiên xào, con chiên (tức con cừu) con chiên (người có đạo).	Kiền	Kiền khôn, cây kiền kiền.
Chiêng	Chiêng trống, bỏ lẩn chiêng ra.	Kiến	Mục kiến, kiến văn, kiến thiết, một con kiến.
Chiền	Chùa chiền.	Kiêng	Một tấm mặt kiếng.
Chiềng	Đi chiềng chiềng bên núi.	Kiện	Kiện cáo, án kiện, tràng kiện.
Chiến	Chinh chiến, chiến tranh, chiến-trận, chiến-địa (chỗ đánh giặc), chiến-trường, bút-chiến (đánh nhau bằng ngòi bút).	Khiêng	Khiêng gánh.
Chiếng	Dân tứ chiếng (tức tứ trấn).	Khiển	Sai khiển.
		Khiễn	Khiễn phạt, khiễn trách, tiêu khiễn, khu khiễn.
		Khiễng	Dáng người liễng khiễng.
		Liên	Liên tiếp, liên hiệp, liên minh, liên lạc, trà liên-tử.
		Liên	Liên khít.
		Liễn	Liễn lão.

Liếng	Vốn liếng, lưng liếng, chiếc thuyền hay liếng.	Quyển	Quyển dụ, quyển luyện, giấy quyển, gia-quyển, (bà con trong nhà), qui-quyển (gọi bà con người ta), tề-quyển (tự xưng bà con mình).
Liệng	Bay liệng quanh.	Quyện	Lão quyện (già yếu), bì quyện (mỏi mệt).
Liễn	Đối liễn.	Quyền	Một quyền sách, kèn quyền.
Liếng	Dáng người liếng khiêng.	Riêng	Riêng tư, riêng chung, theo ý riêng mình.
Miền	Miền núi, miền bèo.	Riêng	Cá riêng, củ riêng.
Miến	Lúa miến, bột miến.	Siêng	Siêng năng.
Miếng	Một miếng cơm.	Siêng	Cái siêng (dùng để đựng đồ).
Miến	Miến chấp, miến trách, miến thứ, miến là... đồ cồng miến.	Tiên	Tiên-nhận, tiên-phong, thần-tiên, giấy hoa-tiên, cây thủy-tiên.
Niên	Niên-xỉ, niên-canh, niên-nghi (bạn thi đỗ đồng niên).	Tiền	Tiền bạc, ngân tiền, tiền diện (trước mặt), tiền-thân (kiếp trước).
Niễn	Niễn lại cho chặt.	Tiền	Tiến thối, tiến bộ, tiến hóa, tiến ích, cung tiến, tiến cử.
Niêng	Con niêng niêng.	Tiếng	Tiếng nói, tiếng tăm, danh tiếng.
Nghiên	Nghiên bút, nghiên-cứu, nghiên cho nhỏ.	Tiện	Bàn tiện, hà tiện, cặn tiện, tiện lợi, nhân tiện, người thợ tiện.
Nghiêng	Nghiêng ngửa, nghiêng lệch, nghiêng đổ, nghiêng nước nghiêng thành.	Tiền	Tống tiền, tiễn hành, tiễn biệt.
Nghiễn	Nghiễn nhỏ ra.	Thiên	Thiên-bạ, thiên-tử, thiên-văn, thiên-hiêm (chỗ hiêm trở trời sinh), thiên vị, thiên ái, thiên thính, thiên di, củ thiên-môn.
Nghiễn	Nghiễn ghé.	Thiên	Thiên liêng, linh thiên.
Nghiện	Nghiện ngập, nghiện rượu, nghiện nha-phiến.	Thiên	Thiên môn (nhà tu).
Nghiêng	Nghiêng cò, nghiêng nghiêng.	Thiên	Cửa thiên (tức cửa thành).
Phiên	Phiên thứ, luân phiên, phiên phúc, phiên ti và niết-ti (là ti quan Bồ và ti quan Án).	Thiên	Gà thiên (là gà lật).
Phiễn	Phiễn - phức, phiễn - nhiều, phiễn-hà, phiễn-phi, phiễn-muộn, phiễn rối, ưu phiễn, tỉnh phiễn, giải phiễn.	Thiện	Lương thiện, từ thiện, thiện tiện, thiện quyền, ngự-thiện (bữa cơm vua xơi).
Phiễn	Phiễn tấu, nha-phiễn, một phiễn gỗ, phiễn loạn, phiễn biến.	Thiên	Thiên cặn, thâm thiên, thiên-ý (lời khiêm).
Quyên	Quyên trợ, quyên sinh (liều mình), gái thuyền-quyên, chim đỗ-quyên.	Triêng	Triêng mối, triêng gánh.
Quyền	Quân-quyền, dân-quyền, lợi-quyền, quyền nhiếp, quyền thế, quyền-trữ (thu trữ tạm thời).	Triền	Triền núi, thế triền tử phục.

Triềng	Trùng triềng (cách không vững).	Viền	Một đường viền (ở nơi áo).
Triển	Làm cho hai mối triển với nhau.	Viếng	Thăm viếng, đi viếng qua.
Triểng	Trùng - triểng (cách không vững).	Viện	Cứu viện, viện lệ, viện chứng, viện hàn-lâm.
Triện	Đồng triện, tư triện, thẻ chữ triện.	Viễn	Vĩnh viễn (lâu dài), viễn lộ (lo xa), viễn phương.
Triệng	Trụng triệng (cách biếng nhác không chịu làm việc).	Xiên	Xiên xẹo, xiên méo, xỏ xiên.
Triễn	Khất triễn, triễn hạn, triễn khán (mở ra mà xem).	Xiềng	Cái xiềng (mang cho người có tội),
Viên	Điền viên (ruộng vườn) phương viên, đoàn viên, một viên đạn.	Xiềa	Phát xiềa (mở được một cái tân-lý), xiềa minh phát lý ra.

X. — Oan. Oang.

74*		Đoán	Đoán xét, đoán hẵn, đoán quyết.
Oan	Oan ức, oan khổ, oan nghiệp, oan-hồn, thân oan (làm cho mình sự oan ra).	Đoạn	Đoạn mai (là bán đứt đi) đoạn tình (đứt tình nghĩa) một đoạn đường, cắt đoạn ra.
Oang	Giọng nói oang oang.	Đoản	Trường đoản (dài vắn) đoản thiên (là bài văn tắt).
Oán	Oán hận, oán thù, cừu oán, kết oán.	Đoãng	Đoãng ra (tình nghĩa vãng ra một lúc).
Oản	Xôi oán.	Hoan	Hoan lạc, hoan hỉ, hoan-nghinh.
Choang	Tiếng kêu choang choảng,	Hoang	Đất hoang, hoang phí, hoang đường, hoang-dẫn (nói chuyện đặt bày) chữa hoang ra.
Choàng	Say loàng choàng, hót choàng lấy cò, choàng áo vào mình.	Hoàn	Hoàn-toàn (trọn vẹn) lai hoàn (trả lại), hoàn-cầu (quanh địa-cầu), hoàn-thành (thành chung quanh), hoàn-cảnh (cảnh chung quanh), bản hoàn (xôn xao trong trí).
Choán	Chiếm choán, choán một phần.	Hoàng	Ngọc hoàng, hoàng-đế, trang hoàng, đường hoàng, bàng-hoàng (bối rối) kinh hoàng, giấc hoàng-lương, ông thành-hoàng.
Choáng	Loáng choáng, chệnh choáng, choáng mắt,	Hoán	Hồ hoán, luân hoán, hoán cải, hoán tình (đánh thức dậy), hoán
Choạng	Lở choạng ra, buổi loạng choạng, hồi chập choạng.		
Doãn	Bình doãn (bằng thẳng), du doãn (đánh lòng cho), lệnh-doãn (quan trí-huyện).		
Đoan	Đoan-chính, đoan trang, đoan nghiêm, đoan kết, cam đoan, cực đoan (một đầu mút).		
Đoàn	Đoàn viên, đoàn tụ, đoàn thể một đoàn người như một hình thể, quân nghĩa-đoàn.		

	bồ (bồ đi chức khác, hoặc nơi khác).	Soạng	Nghe một tiếng soạng (tiếng vật gì đồ té).
Hoạn	Hoạn-nạn, hoạn-trường, hoạn-huống (tình cảnh làm quan), hoạn-du (nhân sự làm quan đi du lịch).	Toan	Toan hồng, lo toan, tân-toan (chua cay), lưu-cường-toan.
Hoạng	Con hoạng (như con nai mà nhỏ).	Toang	Mở toang ra.
Hoãn	Hoãn cấp, khoan hoãn, triển hoãn, hoãn lại kỳ sau.	Toàn	Chu toàn, hoàn-toàn, thập toàn, toàn-thề, toàn-hảo.
Hoảng	Hoảng hốt, khùng hoảng (trợ trệt).	Toán	Tính-toán, một toán quân.
Khoan	Khoan thai, khoan thứ, khoan hòa, cái khoan (của thợ mộc).	Toản	Quan Toản-tu.
Khoang	Một khoang thuyền, con qua khoang cò.	Thoáng	Nhỏ thoáng (không thấy được), mắt thoáng qua.
Khoán	Khoán ước, người thầu khoán.	Troạng	Việc đã troạng ra (đã bày ra rõ ràng).
Khoáng	Khoáng phế, khoáng trưng (tức khuếch trưng), loài khoáng vật.	Xoang	Xoang nhắm..., xoang tay áo ra.
Khoản	Điều khoản, khoản đãi, khoản tiếp.	Xoàng	Say loàng-xoàng, xềnh-xoàng.
Khoảng	Một khoảng dây thép.	75°	
Loan	Chim loan, phượng loan, phòng loan, loan giá (xe nhà vua).	Oăng	Con chó kêu oăng-oăng.
Loang	Mở cửa toang loang.	Oản	Cong oản xuống.
Loàn	Dây loạn (tức dây loạn), lằng loạn (không có từ tổn).	Oạn	Sa oạn xuống, oạn lưng xuống, oạn-oẹo.
Loán	Cây mọc bò loan ra.	Khoảng	Băng-khoảng.
Loáng	Loáng quáng (cách không rõ-ràng), loáng choáng.	Khoản	Đau khoản khoéo.
Loạn	Loạn lạc, xướng loạn, phiến loạn.	Ngoản	Ngoản-ngoéo.
Loảng	Bát cháo loãng, lằng loãng (nước chảy lá sen).	Ngoản	Ngủ-ngoản (cách ngoắt đuôi).
Ngoan	Khôn ngoan, ngoan ngoan.	Thoản	Làm thoản-thoản (làm tắt cho mau).
Ngoạn	Ngoạn-vật (đồ chơi), ngoạn-mục (ra mắt), du-ngoạn (đi chơi ngắm phong-cảnh).	Xoản	Xoản-xoéo (cách đau bụng).
Nhoáng	Loáng nhoáng qua nhoáng một chút.	Xoản	Xủn-xoản (cách cụt cẳng).
Soạn	Sửa soạn, soạn thuật (làm sách), hàm tu-soạn.	76°	
		Hoan	Màu hoan (một sắc gì bị úa).
		Ngoئن	Chối ngoئن-ngoئن.
		Thoen	Thoen chốt, thoen máy.
		77°	
		Ong	Con ong, tin ong bướm, ve kêu ong-óng.
		Ốn	Ốn lại (thu ốn lại).

Óng	Cái xương óng, con ve kêu ong- óng.	Đòn	Roi đòn, cái đòn gánh, cái đòn cân, cái đòn ngời.
Ổn	Hòn ổn (của con trẻ đánh cầu).	Đòng	Thẳng đòng, cái đòng-đòng (của lúa non).
Ổng	Màu da ong-ổng.	Đón	Ngăn đón, đưa đón, đón rước.
Bon	Bon chen.	Đóng	Đóng cửa, đóng đinh, đóng thuế.
Bong	Trắng bong, cái bong-bóng, xà bong (tức <i>savon</i>).	Độn	Con người nhỏ độn (là lâu lớn).
Bòn	Bòn chải, bòn mót.	Động	Động nước lại.
Bông	Đeo bông, quả bông (tức quả bưởi), chèm thẳng bông.	Gòn	Cây bông gòn, tỉnh Sài-gòn.
Bón	Phân bón, chạy bón chân.	Gọn	Gọn gàng, thu gọn lại.
Bóng	Bóng via, chụp bóng, cái bong bóng.	Giòn	Gỗ giòn (hay gầy).
Bọn	Bọn giặc, một bọn người.	Giông	Giông giẫy (cách người cao), bộ chân giông.
Bọng	Cái bọng (là cái bọc đựng phân).	Giòn	Giòn-giã (cách ăn nói lạnh-lợi).
Bỏn	Bỏn chẻn, bỏn sên.	Giông	Giông-giã (cách ước muốn).
Bỏng	Cái bỏng đèn, nhảy bong-bỏng.	Giống	Đôi giống, giống phương hướng.
Con	Con cháu, con thú-vật, bé con.	Giọng	Giọng nói, giọng hát.
Cong	Cong-queo, long-cong.	Hòn	Hòn đá, quả môn hòn.
Còn	Còn thừa, còn lại, đương còn.	Hòng	Toan hòng.
Còng	Còng lưng lại, con còng (ở nước).	Hóng	Hóng gió, hóng mát.
Cóng	Cóng tay (bởi trời rét)	Họng	Cổ họng.
Cọng	Cọng tính lại, sỏ tổng cọng.	Hông	Thi hông (không đỗ), hông mất cả.
Công	Công lên vai, cái công cưa.	Không	Lông không (cách yếu ốm).
Chong	Đèn thắp chong, đi chơi chong.	Lon	Cái lon (của quan võ), một lon gạo.
Chóng	Mau chóng, chóng mắt, cái lông chóng.	Long	Long đong, long leo, long-lanh, long-trọng, giao-long, long-hồ, quả long-nhãn.
Chọn	Chọn lựa, lựa chọn, kén chọn.	Lòn	Lòn cúi, lòn lỏi, gạo lòn.
Chổng	Lông-chổng (cách không vững), chổng chân lên.	Lòng	Lòng bụng, lòng thương, lòng sòng.
Chõng	Giường chõng.	Lóng	Lóng-lánh, lóng-nhóng (cách trông đợi), lóng nước cho trong, lóng tai mà nghe.
Dong	Khoan dong, dong-thứ.	Lọng	Dù lọng.
Dòng	Dòng dõi, dòng sông, dòng nước chảy.		
Dông	Hùng-dông, võ-dông, tri-dông.		
Đong	Đong đưa, đong lường, long đong.		

Lỏ 1	Lỏn lên (cách hồ người), lỏn đi mất.	Nỏ 1g	Lỏng nhỏng (cách cao mà nhỏ), nhỏng nhảnh.
Lỏng	Nước lỏng, lỏng-chỏng, lỏng-lẻo, chỏy lỏng bỏng.	Phỏng	Phỏng-tục, phỏng-hỏa, phỏng-tinh, phỏng-cỏnh, phỏng-trỏo, phỏng-vũ, phỏng-trờn, phỏng-lưu, phỏng-từc, phỏng-phủ, phỏng sỏc, phỏng-niờn (nỏm được mùa).
Mon	Mon-men.	Phỏ 1g	Phỏng bị, cỏm phỏng, khuẻ phỏng, đỏng-phỏng.
Mon 1	Trỏng mong, mong đỏi.	Phỏ 2g	Phỏng tủng, phỏng xỏ, phỏng cho một mỏc, phỏng nước đỏi mà chỏy.
Mỏn	Mỏn mỏi, hẻo mỏn, mỏn đường nỏt cỏ.	Phỏng	Phỏng lửa, ước phỏng, phỏng chừng.
Mỏn	Mỏn nỏy, mỏn kỏi.	Rỏng	Rỏng rẻu, rỏng ruỏi, rỏng ruỏt.
Mỏng	Mỏng tay, mỏng tường.	Rỏng 1	Tinh rỏng, rỏng rỏt, rỏng cỏy, nước rỏng.
Mỏ 1	Nhỏ mỏn, mỏn mỏy, hỏu mỏn.	Rỏ 1	Rỏn rẻn.
Mỏ 2g	Mỏng tanh, mỏng mỏnh.	Rỏ 2g	Rỏng cỏ lên mà nỏi.
Non	Núi non, non nẻo, non sừc, giỏ non.	Rỏng	Nước chỏy rỏng rỏng, tiếng kêu rỏng rỏnh.
Nỏng	Cỏi nỏng (dùng đẻ phỏi lủa).	Sỏn	Sỏn phỏn, sỏn sẻ.
Nỏng	Cỏi nỏng (làm cỏt ở phỏi trong), con nỏng-nỏc.	Sỏng	Sỏng sanh, sỏng sinh (đẻ sinh đỏi).
Nỏn	Cỏi nỏn (đỏi trờn đầu).	Sỏng	Sỏng-đường (hỏi chỏ mẹ) sỏng thân, sỏng toỏn, sỏng hành (đi sỏng đỏi với nhau) sỏng mà... sỏng le... cỏy mỏy sỏng, bức cửa sỏng.
Nỏng	Nỏng lỏnh, nỏng tnh.	Sỏng	Sỏng sỏ, sỏng cỏ bỏc.
Nỏng	Cỏi nỏng lỏn.	Sỏn	Sỏn ra.
Nỏ 1	Trỏng nỏn.	Sỏng	Sỏng giỏ, sỏng đỏi.
Nỏn	Nỏn ngọt, nỏn lỏnh.	Sỏng	Nhỏy lỏng sỏng.
Nỏng	Nỏng cỏ.	Tỏng	Tỏng rẻu.
Nỏn	Nỏn tay.	Thỏng	Lỏng thỏng (cách khỏng gỏn gỏng).
Nỏng	Trỏng nỏng, nỏng cỏ mà trỏng.	Tỏng	Tỏn thỏng xưởng.
Nỏn	Nỏn đẻn nỏn cỏ, gỏc nỏn, nỏn ngỏnh.		
Nỏng	Nỏi nỏng, nỏng miẻng.		
Nỏng	Nỏng lên.		
Nỏng	Nỏng nhỏy (cách người cao).		
Nỏ 1	Cỏng viẻc đỏ nhỏn.		
Nỏ 2	Đi nhỏn, đừng nhỏn dỏy, nhỏn nhẻn, một nhỏn gỏo.		
Nỏng	Lỏng-nỏng (cách chờ đỏi).		
Nỏn	Cỏi đỏo nỏn.		

Trong	Phía trong, trong sạch, trong bóng.	Bồn	Bồn-phận (tức là bản phận) nước Nhật-bồn.
Tròn	Vuông tròn.	Bồng	Bồng lộc, bồng chốc, bay bồng lên.
Tròng	Con tròng (tròng con mắt), ngó tròng trành, chiếc tròng.	Côn	Côn-trùng (sâu sia) côn-đồ, côn-quyền, côn-quang, núi Côn-lôn.
Tróng	Tróng cổ lại.	Công	Công-lý, công-danh, công hầu, công cán, công trạng, nhật công, công-ích, công luận, công kích, công-nhận, bình công.
Trợn	Trợn vện, trợn đạo, trợn nghĩa.	Cồn	Cồn nôi.
Trọng	Trọng vọng, kính trọng, long trọng, há trọng (anh em).	Cồng	Cái cồng (đánh có tiếng).
Von	Chon von, câu hát véo von.	Cống	Cầu cống, cống-hiến, cống-cử, cống-sĩ.
Vong	Vong hồn, vong gia (bỏ nhà mà đi), vong tổ (quên mất tổ tiên), vong quốc (mất nước).	Cổng	Cửa cổng.
Vòng	Cái vòng tròn, cái vòng cổ, khuôn vòng.	Chôn	Chôn cất, bôn-chôn.
Vọng	Nguyện-vọng, dục-vọng, hi-vọng quan-vọng, thất-vọng.	Chông	Chông gai.
Võng	Võng lọng, mậu võng (quấy quá).	Chồn	Chồn cáo, chồn mồi.
Xong	Làm việc xong, mậu xong (hôi).	Chồng	Vợ chồng, chồng lên cho cao, một chồng sách.
78°		Chốn	Nơi chốn.
Ôn	Ôn dịch, ôn hòa, ôn tồn, học ôn lại,	Chống	Chống cửa, chống cự.
Ông	Ông bà.	Chông	Chông chảng (không hiệp nhau)
Ồn	Ồn ào.	Dông	Dông tổ, dông dài.
Ổng	Cái ống tròn.	Dồn	Dồn lại (mỗi khi một ít), dồn dập.
Ỗn	Yên ỗn, ỗn thỏa, ỗn-bà (là mụ đỡ đẻ).	Dộng	Dộng vào (cho được nhiều).
Bôn	Bôn-tầu, bôn-cạnh, bôn-ba, bôn chôn.	Đôn	Đôn lân (hòa với nước xóm).
Bông	Bông hoa, bông kéo vải, bông đeo tai.	Đông	Phương đông, mùa đông, đông đủ, nước đông lại.
Bồn	Cái bồn bông, lâm-bồn (nằm cũ).	Đồn	Đồn-diễn, đồn ải, đồn trú, đồn thồi.
Bồng	Tang bồng, bồng bênh, bồng con trẻ, núi Bồng-lai.	Đồng	Đồng bằng, đồng-nhân, đồng-ấu, đồng-bào, đồng-tâm, một đồng bạc, đúc bằng đồng.
Bổn	Số bốn.	Đốn	Cung-đốn, suy-đốn, khốn-đốn, đình-đốn, đốn cây gỗ.
Bống	Con cá bống,	Đống	Chất đống, lương-đống (rường cột), đống nôi (chết rét chết đói).
Bộn	Bề bộn, xăng bộn.	Độn	Ngu độn, đào-độn (trốn tránh),
Bọng	Hang bọng.		

	nhâm độn (phép coi quẻ), độn rơm vào trong cái gói.	Lộng	Lộng-hành, lộng-quyền, lộng-pháp, trống lồng-lộng.
Động	Chuyên-động, vận-động, động-vật, động-lực (sức khí-động), động-phòng, nơi sơn-động.	Môn	Môn-hộ, môn-phái, chuyên-môn, môn-sinh, một củ môn.
Gông	Gông gạc.	Mông	Mông muội (mờ mịt), mông lung (lu lu), đồng mông (con trẻ).
Gồng	Gánh gồng.	Mông	Mông gà, ngày mông mọt.
Giồng	Giồng cây (là trồng cây).	Mông	Cái mống (trên trời).
Giống	Nòi giống, lúa giống, giống in như. . .	Mộng	Chiêm-mộng, mộng-tưởng, lúa mọc mộng.
Hôn	Kết-hôn, thành-hôn, hôn hít, buổi hoàng-hôn, một con hôn (tức con rùa).	Nôn	Nôn ruột, nôn nao, nôn nước.
Hông	Bên hông, cái nôi hông, chim mông-hông.	Nông	Nông-nổi, nông-sờ (sâu cạn), nông-gia, người nông-phu.
Hồn	Hồn-phách.	Nồng	Nồng-nàn, nồng-nhiệt, nồng-đạm.
Hồng	Hoa hồng, quả hồng, cái hồng-nhan, con chim hồng.	Nống	Cái nống (tức cái nong).
Hống	Hống hát (nạt nộ), hống đường (làm ồn giữa công-đường).	Ngôn	Ngôn-luận (bàn nói) cách ngôn (lời nói hay) phương-ngôn.
Hỗn	Hỗn-độn, hỗn-hào (làm lộn bậy không thứ lớp).	Ngông	Ngông cuồng, ngông cổ lên.
Khôn	Càn-khôn, khôn khéo, khôn liệu (khó bề toan liệu).	Ngõn	Ngõn ngang,
Không	Hư không, không có, không-gian (giữa không-khí) không-khí.	Ngõng	Con chim ngõng.
Khốn	Khốn-đốn, khốn-cùng, khốn-khở.	Nhôn	Cao nhôn.
Khống	Đơn-khống, khống-tống (bối rối), nói khống (nói bậy điều).	Nhông	(nhà quê gọi như tiếng chông).
Khôn	Khuê-khôn (chỗn cửa buồng), chuyên khôn (chuyên quyền ngoài các tỉnh).	Nhộn	Nhộn nhạo, nhộn nhàng.
Không	Con cừu-không, đạo Không-tử.	Nhộng	Con nhộng (hóa ra bởi con tằm),
Lôn	Núi Côn-lôn.	Phồn	Chỗn phồn-hoa.
Lông	Lông cánh.	Phông	Trương phông lên.
Lồng	Cái lồng chim, cái lồng bàn, lồng các thứ quả lồng. Quả nhỡn.	Phống	Đánh phống (nước đánh trong phép tồ-tôm), phống đá.
Lộn	Lăn lộn, lộn lạo, lộn xộn, lộn quanh.	Rống	Con rống (gặp hội rống mây).
		Rồn	Ăn rồn (tức ăn găng), cái rồn (giữa bụng), cái rồn bề.
		Rộn	Rộn ràng, rộn rịp.
		Rộng	Rộng rãi.
		Rống	Nhà rống (tức nhà trống) rống rang.
		Sống	Non sống.

Sống	Sống sộc cách huyết chảy). Sống-sộc đi vào.	Xôn	Xôn xao (cách tiếng đồn).
Sống	Sống chết, sống chín, cái xương sống.	Xông	Xông nước sôi, xông vào mà đánh.
Tôn	Tôn-trọng, tôn-nghiêm, tôn-chỉ, tôn-ý (gọi ý kiến của người), tôn-đường (gọi cha mẹ của người).	Xổn	Xổn xáo (cách lao-lư trong ru(t) xổn-xang.
Tông	Tồ-tông, tông-thống, tông-tích.	Xớng	Áo xớng.
Tồn	Sinh-tồn (sống còn), bảo-tồn, ôn-tồn.	Xộn	Lộn xộn (cách không thứ lớp).
Tổn	Khiêm-tổn, từ-tổn, thảng-tổn, tổn-sổ, tổn kém.	79°	
Tống	Tống-táng, tống-tiến, tống-lặng, tống đi.	Ơn	Giả ơn, cảm ơn.
Tồn	Tồn dưc, tồn thọ, tồn hại, phí-tồn.	Ớn	Ớn rét, ớn ra (không ăn được nữa).
Tổng	Tổng cộng, tổng số (số kê chung lại), tổng-ngạch, chánh-tổng.	Bơn	Con cá bơn.
Thôn	Thôn-dã (chỗ quê mùa), thôn-lạc, hương-thôn, thôn-thờ.	Bờn	Bờn cọt.
Thông	Thông-minh, thông-tỏ, thông-đồng, thông-ngôn, thông-gia.	Bợn	Nước có bợn.
Thốn	Xích thốn (thước tấc), thiếu-thốn, thốn lại cho ngắn, bạch-thốn-trùng.	Cơn	Cơn nóng, cơn buồn, cơn cơ gi.
Thối g	Thối-trị, thối-lãnh, nhất-thối, tống-thối, thối-thiết.	Cợn	Lợn cợn (không được trong) nước nhiều cợn.
Trông	Trông mong, trông cậy, trông tưởng.	Đơn	Cô-đơn, đơn-hàn, đơn-sơ, đơn-giản, đơn kiện, cây mầu-đơn, thuốc linh-đơn (tức linh-đan).
Trồng	Trồng cây, trồng đậu.	Đơng	Cái chân đơng (nơi yên ngựa).
Trốn	Trốn tránh.	Đờn	Đờn sáo.
Trống	Trống chiêng, một khoảng trống (không có gì hết).	Đờng	Cây rề đờng.
Trống	Trống gió, trống trắng.	Đớn	Đauớn.
Vông	Cây vông.	Giờn	Giờn giào (cách cao lớn).
Võng	Đắp lên từng vông.	Giỡn	Giỡn cọt, giỡn nhau.
Vốn	Tiền vốn, vốn liếng.	Hơn	Hơn thua, hơn kém.
Vỗn	Vỗn là...	Hờn	Hờn giận.
Võng°	Võng lên một đầu.	Hớn	Hớn hở, tươi hơn hơn.
		Hởn	Cười hí hởn.
		Khớn	Chừa khớn cho đến già.
		Lơn	Nói ba lơn, khuyên lơn.
		Lờn	Lờn dẽ, lờn máy.
		Lớn	To lớn, lớn lao.
		Lợn	Con lợn (tức con heo).
		Lớn	Trơn lơn lơn.
		Mớn	Tốt mơn-mớn, mớn mang.

Mọng	Cái mọng đơm cá.	Sớn	Sớn sắc.
Ngởn	Cười nghi-ngởn.	Trơn	Trơn tru, trơn trượt, trơn láng.
Nhơn	Nhơn đực (tức nhân đực), nhơn dịp, nhơn-duyên.	Trông	Cây trông (có nhựa).
Nhớn	Nhớn nhác, to nhớn (tức to lớn).	Trờn	Rách trờn.
Nhợn	Đầy nhợn.	Trờng	Con cá trờng lên khỏi mặt nước.
Nhởn	Nhởn nhơ (cách khoe trẻ), quả long nởn.	Trợn	Trợn trạo, trợn mắt lên, trợn trợn.
Sơn	Sơn keo, giang sơn.	Trởn	Trởn ốc lên.
Sờn	Sờn lòng, sờn chí.	Trởng	Tiếng hay đùng trởng (hay chơi cợt).
		Xớn	Xớn xác (cách không yên lặng).

IX. — Uân. Uâng.

80°		Truân	Gian-truân, truân-chiên, truân sợi dây lại.
Uân	Uân tạ (học thức sâu xa), uân súc.	Xuân	Mùa xuân, xuân xanh.
Chuân	Chuân thiết (riết ráo), chu chuân (khẩn vó).	Xuẩn	Ngu xuẩn.
Chuẩn	Tiêu chuẩn (mực thước, chuẩn-y (y cho), chuẩn chấp (chấp lời kêu nài cho).	81	
Huân	Huân-lao (công khó), huân-chương (bội-tinh).	Quên	Quên rồi (không nhớ nữa).
Huấn	Giáo-huấn (dạy dỗ), huấn-hối (dạy dỗ), quan huấn-đạo.	Huệng	Khúc gỗ huệng.
Luân	Ngũ-luân, luân-thường, luân-lý, luân lạc, trăm-luân, luân-chuyển, luân-hồi, luân-lưu.	82	
Luận	Nghị-luận, ngôn-luận, bản-luận.	Huỳnh	Huỳnh-đệ (anh em), hiền huỳnh (tiếng tôn trọng người ta).
Nhuần	Nhuần nhả, thấm nhuần, tháng nhuần.	Khuỳnh	Khuỳnh đời, khuỳnh phúc, khuỳnh-thành (nghiêng thành).
Nhuận	Nhuận sắc (trau dồi), tháng nhuận.	Quyñh	Chốn quyñh-lâm (trong cung nhà vua).
Tbuần	Thuần-thục, thuần-nhã, thuần cần.	83	
Thuấn	Cái bông thuấn, ông vua Thuấn.	Uyên	Uyên - súc, uyên - bác, chim uyên-ương.
Thuần	Hình thuần (tròn mà hơi dài) cái bánh thuần.	Chuyên	Chuyên - quyền, chuyên - chế, chuyên-môn, chuyên-sủng.
		Chuyển	Một chuyển tàu.
		Chuyện	Chuyện vãn.
		Chuyển	Chuyển - động, chuyển - vận, chuyển-bát, lay chuyển.

Duyên	Nhân-duyên, duyên-nợ, duyên-phận, duyên-cớ.	Xuyên	Đào xuyên, xuyên-tạc, sơn-xuyên (núi sông).
Huyền	Huyền não, huyền truyền (đồn rầy), huyền-đường (mẹ), thung-huyền (hai cha mẹ).	Xuyến	Áo xuyến cái xuyến đeo tay.
Huyền	Huyền-viễn, huyền cách, huyền-diệu, huyền-bí, cái đèn huyền-đăng, huyền-ca (đờn hát).	84°	
Huyền	Huyền hoặc, nói huyền, huyền-tượng (cảnh tượng lơ mờ).	Un	Un khói, un mây, un dất lên.
Khuyên	Khuyên bảo, khuyên khích.	Ung	Mọt ung, ung dung (khoan thai) ung mục (hòa thuận).
Khuyến	Phổ khuyến.	Ứng	Chua ứng.
Khuyến	(là con chổ).	Ứng	Ứng-tắc (lắp chẹt) ứng-hộ (che giữ) đôi giày ứng.
Luyến	Luyến ái, quyến luyến.	Bung	Cái bung (cái nồi lớn).
Luyện	Luyện-tập, am-luyện, lão-luyện.	Bùn	Bùn lầy.
Nguyên	Căn-nguyên, nguyên-nhân, nguyên-do, phát nguyên.	Bùng	Bị bùng, tiếng súng nổ bùng, té bùng ra.
Nguyên	Nguyên-trúc, thề-nguyên, phi-nguyên.	Bún	Bún bánh.
Nguyên	Nguyên-vọng, tinh-nguyên, lạc-nguyên, phi-nguyên.	Búng	Ngón tay búng vào, búng má ra, nét mặt chung búng.
Nhuyến	Nhu-nhuyến (mềm mại).	Cung	Cung-diện, cung-nhân, cung kính, cung khai, cung đoan, cái cung bắn.
Suyển	Chứng bệnh suyển.	Cùn	Cùn mẩn, cái chổi cùn.
Tuyên	Tuyên-bố, tuyên-truyền, tuyên-cáo, tuyên-ngôn.	Cùng	Cùng khờ, cùng tận, cùng nhau đi chơi, đưa cùng dân.
Tuyên	Vện tuyên, cứu-tuyên (chín tuổi).	Cúng	Cúng tế, cúng vái.
Tuyên	Kim-tuyến, điện-tuyến, quang-tuyến.	Chun	Chun vào.
Tuyên	Lặn tuyên, tuyên-cử, trúng tuyên.	Chung	Chung riêng, chung chạ, chung ái (yêu riêng vào một người), thủy chung, đỉnh chung (lương bổng nhà vua), chung quanh, chung vốn mà buôn.
Thuyên	Thăng-thuyên, thuyên-chuyên, thuyên-tào (thuộc về bộ Lại).	Chùng	Chùng lén, ăn chùng.
Thuyến	Thuyền bè, gái thuyền-quyên.	Chún	Bện chún lại, chún cỏ đi.
Truyền	Truyền báo, truyền lệnh, truyền-nhiệm, tuyên-truyền.	Chúng	Chúng nhân, chúng trí, công chúng, chúng nó.
Truyện	Kinh truyện, nói truyện, thuật truyện đời xưa,	Chủn	Cười chủn chĩn.
		Chủng	Tộc-chủng (nòi giống), nhân-chủng (giống người), hoàng-chủng (giống da vàng), chủng-tử (đúc con).

Chủng Tập đi chủng chẳng.
Dung Dung-mạo, ung-dung (khoan thai), dung thứ (tức dong thứ).
Dùng Dùng người, dùng được việc, dùng dăng (không quyết đoán).
Dún Dún mình, đè dún.
Dúng Dúng dăng (cách không gấp bực).
Dụng Công dụng, hữu dụng.
Đun Đun lửa, đun vào phía trong.
Đùng Tiếng nổ đùng, đùng đùng.
Đúng Đúng đắn, đúng mực, đúng cách.
Đụn Xây đụn.
Đụng Đụng chạm.
Đủng Đủng-đỉnh (cách thông-thả).
Giun Giun lại, sợi dây giun.
Hung Hung-tợn, hung-ác, hung-hăng, cát-hung (tốt và xấu), con bọ hung.
Hùn Hùn vốn vào, một hùn gió.
Hùng Hùng-dũng, hùng-tráng, anh-hùng, thị-hùng, vị hùng-hoàng.
Húng Húng-hách (ngăn-nạt).
Khùng Khùng ngộ, điên-khùng.
Khủng Khủng-khiếp, kinh-khủng, khủng-hoảng (trợ trệt).
Lung Lung-tráo, lung-lạc (lừa vào trong khuôn vòng), lung tung, lung-lãng.
Lùn Thấp lùn.
Lùng Cái bắc lùng (để thấp đèn).
Lún Lún xuống (dưới đất hay dưới bùn), chịu thua lún.
Lúng Lúng liếng (cách không vững), lúng-túng.
Lụn Chịu thua lụn.
Lụng Lụng đoạn (chiếm choán quyền lợi), làm lụng (nguyên chữ «lam lũ» mà nói sai ra),

Lủn Lủn lủn (cách thấp và nhỏ).
Lủng Lủng lĩnh (cách không gấp), cái nôi lủng.
Mun Mun tro, cây gỗ mun.
Mùng Màng mùng.
Mụn Mụn mảy, xé mụn ra, mụn mụn.
Mủng Cái mủng (cái thúng nhỏ).
Nung Nung đốt.
Núng Núng cong, núng gãy.
Nủn Nủn nỉn (cách người ít nói).
Nững Con trẻ làm nững (hay khóc).
Ngún Lửa cháy ngún.
Ngủn Ngủn ngoãn (cách vẫy đuôi).
Nhún Nhún mình (khiêm tốn).
Nhung Hàng nhung, sâm nhung, chạy nhung-nhăng.
Nhùng Nhung-nhăng (không đứt).
Nhún Nhún nhẩy, nhún mình xuống.
Nhúng Nhúng tay (vào nước).
Những Những nhiều, những tệ, những lạm, công những (việc quan nhiều).
Phun Phun nước ra.
Phung Bệnh phung.
Phùng Tao phùng (gặp gỗ), tương phùng (gặp nhau).
Phúng Ăn phúng, điếu phúng (đi điếu người chết).
Phụng Phụng dưỡng, phụng sự, thờ phụng, thù phụng, chim phụng-hoàng.
Run Run sợ, run rẩy.
Rung Rung rinh, rung động.
Rùn Rùn mình (cách sợ hãi).
Rùng Rùng rùng (cách chạy), rùng rinh (cách lay động).
Rún Lỗ rún (tức lỗ rốn).
Rúng Nói rúng (nhát cho người ta sợ).

Rụng	Rụng rời.	Trụn	Trụn thấp xuống.
Sung	Sung-túc, sung mần (đầy đặn), sung chức, một cây sung.	Vun	Vun vén, đầy vun.
Sùng	Sùng bãi, sùng thượng (kinh chuộng), sùng-trọng, sùng-sùng.	Vung	Vung-văng, vung té ra, (cái vung đập nổi).
Sún	Sún răng.	Vùn	Vùn-trồng, vùn vén, chạy vùn vụt.
Súng	Một khẩu súng.	Vùng	Vầy-vùng, vùng-văng, một vùng (một xứ nào).
Sủng	Sủng ái (yêu chuộng), sủng-hạnh (yêu chuộng), đặc sủng (được người trên yêu-chuộng), thất sủng (mất sự yêu-chuộng của người trên).	Vụn	Nhỏ vụn.
Tung	Tung hô (chúc-tụng), tung-hoành, lung-tung.	Vụng	Thô-vụng, vụng về.
Tùng	Tùy tùng (theo dõi), phục-tùng, a-tùng, lâm tùng, một cây tùng.	Vững	Vững nước vững tàu đậu.
Túng	Túng rối, dung túng, phóng túng, lúng-lúng.	Xung	Xung-xăng, xung khắc, xung đột, xung chàng (chống cự).
Tụng	Từ tụng, chúc tụng, ca tụng, tụng kinh (đọc kinh).	Uốn	Uốn nắn, uốn éo.
Tủng	Tủng-động (rung động), tủng dũng (xui giục).	Uống	Uống nước.
Thun	Thun lại (là trun ngăn lại), một củ thun.	Uồng	Oan uồng, uồng công, uồng của.
Thung	Thung đường (là cha), thung huyền (hai cha mẹ), thung dung.	Buôn	Buôn bán.
Thùng	Trống đánh thi - thùng, cái thùng đựng nước.	Buông	Buông tha, buông tuồng.
Thủng	Thủng-thỉnh, cái lỗ thủng.	Buồn	Buồn rầu.
Thũng	Bệnh thũng (cấy lên).	Buồng	Buồng the, một buồng cau.
Trun	Trun lại (là ngăn lại).	Cuồng	Điên cuồng.
Trung	Trung cân, trung bình, trung tín, trung hiếu.	Cuốn	Cuốn lựa, cuốn sách, cuốn cho tròn.
Trùn	Trùn ruột (là phát lạnh trong ruột).	Cuồng	Cuồng hợng, cuồng biển (phình phờ), chạy luống cuồng, một đầu cuồng, con cá cuồng.
Trùng	Côn-trùng (sâu bọ) vi trùng, trùng điệp, trùng kiến, trùng phùng.	Cuộn	Đau cuộn, sôi cuộn cuộn.
Trún	Trún nước ra.	Chuông	Chuông trống, tiếng nói chuông, một chuông lựa.
Trúng	Bắn trúng, trúng bệnh, nói trúng lý.	Chuồn	Con chuồn chuồn.
		Chuồng	Cái chuồng gà.
		Chuộng	Yêu chuộng.
		Dưỡng	Dưỡng theo.
		Hưỡng	Tinh huỡng, cảnh huỡng, huỡng chi là...
		Khuôn	Khuôn phép, khuôn khổ, khuôn mẫu, khuôn rập.
		Khuông	Khuông tường, đóng khuông lại.

Khuống Khuống khoéo, luống-khuống (cách sọ hãi .
Luôn Luôn luôn, làm cho luôn thể.
Luông Luông-tuồng.
Luồn Luồn cúi, luồn lỏi.
Luồng Luồng gió, con thường-luồng.
Luốn Luốn-léo.
Luống Luống-cuống, luống những...
Muôn Muôn ức, (muôn là một vạn).
Muông Muông chim.
Muồng Cây muồng
Muốn Ưa muốn, ham muốn, muốn mê.
Muống Rau muống
Muộn Phiền-muộn, sàu-muộn, muộn quá (trễ quá).
Muồng Cái muồng (cái thìa).
Nguồn Nguồn sông, cội nguồn.
Ruồng Ruồng theo.
Ruộng Ruộng vườn.
Suôn Suôn suốt, suôn sẻ, suôn đuồn-đuột.
Suông Chơi suông, ăn suông, ván bài ù suông.
Tuôn Chảy tuôn ra.
Tuồng Tuồng hát, luông-tuồng.
Thuôn Thịt nấu thuôn.
Thuồn Thuồn cho đầy túi.
Truông Truông núi (đường đi giữa núi).
Truồng Trần-truồng.
Truống Truống cái nời xuống khỏi bể.
Vuông Vuông tròn.
Xuông Xuông nhằm, (ngoài áo).
Xuồng Chiếc xuồng (thuyền nhỏ).
Xuống Lên xuống.
Xuồng Cái xuồng (để xúc đất).

86°
Ưng Ưng ý, con chim ưng, lũ khuyển-ưng.
Ứng Ứng-cử, ứng-tuyển, ứng-nghiệm, linh-ứng, báo-ứng.
Bưng Bưng mâm, bưng quả, bưng miệng lại (không nói).
Bừng Tưng bừng, nổi giận bừng bừng.
Bứng Bứng cây lên (để trồng chỗ khác).
Bững Cái bững thùng (là cái đáy).
Cưng Cưng con trẻ (không hề la mắng).
Cứng Cứng cỏi, cứng -cát, cứng cồ.
Chưn Chưn tay (tức chân tay).
Chưng Chưng vật gì cho chín, vì chưng... con cá chưng, cái bánh chưng.
Chừng Ước chừng, độ chừng, nói phỏng-chừng.
Chứng Chứng-bệnh, chứng-cớ, chứng-tá, chứng-nhân, chứng-chỉ.
Chụng Trẻ mới biết chụng.
Dưng Người dung, nước mắt lưng-dung.
Dừng Dừng chân lại.
Dựng Gậy dựng, dựng cơ-đồ, dựng cột buồm lên
Đưng Gió đưng lại (không thổi).
Đừng Đừng làm (cũng như chớ làm).
Đứng Đứng dậy, đứng-đần.
Đựng Đựng đưng lên, cái lu đựng nước.
Gừng Củ gừng cay.
Hưng Hưng bài (đứng lên lạy xuống), hưng-vượng, hưng-khởi, chấn-hưng.

Hùng	Mặt đỏ hùng.	Vùng	Vùng trắng, vùng đông, đôi vùng nhật nguyệt, hạt vùng (tức hạt mè).
Hứng	Hứng-thú, hào-hứng, thi-hứng (hứng-chí ưng làm thơ), tửu-hứng (hứng-chiưng uống rượu). cái máng hứng nước.	Vững	Vững-vàng, vững lòng.
Hững	Hững-hờ, hờ-hững.	Xưng	Tiêu-xưng, cung xưng, xưng nhận.
Khứng	Chẳng khứng (không chịu).	Xứng	Xứng-dáng, xứng đôi, cân xứng.
Lưng	Đầy lưng, sau lưng, lưng dưng, lưng lẻo, bát nước lưng.	87°	
Lững	Lững-lẫy, vang-lững, : ửa lững trời.	Ươn	Ươn mình, con cá ước.
Lụng	Lửa đỏ lụng, thơm lụng.	Ương	Tánh ương chướng, ương lúa, quả ương chưa chín, chim uyên ương.
Lững	Lơ lững, lững - đững, lững thững.	Ườn	Dài chườn ườn, nằm ườn ra.
Mưng	Mặt trời mới mưng, mưng đông, cây rau mưng.	Ượn	Ượn-ẹo, hình dài chườn ườn.
Mừng	Vui mừng.	Ưởng	Ruột lớn chướng ưỡng.
Nưng	Nưng-niu, nung lên cho cao.	Bươn	Bươn chải, chạy bươn đi.
Nửng	Nửng lên. (Nổi lòng dâm dục).	Bướn	Người hay nói bươn.
Ngưng	Ngưng-kết, ngưng-trệ.	Cương	Cương thường, cương trực, dây cương ngựa, ngọc kim cương, sách kim cương.
Ngừng	Ngập-ngừng, ngừng lại (không tiến lên được nữa).	Cường	Cường ngạnh, cường thịnh, cường-quyền, các nước liệt cường.
Nhung	Nhung-cựu (y như cũ), nhưng mà...	Cưỡng	Cưỡng-bách (hay là cưỡng-bức), chim cà-cưỡng.
Những	Những người... những cái...	Chương	Văn chương, báo - chương, chương-trình, chương thứ nhất.
Nhùng	Mặt đỏ nhùng.	Chường	Chán chường, dạ văn chường phải.
Rùng	Núi rùng.	Chướng	Ngu chướng, kỳ chướng, lam chướng, chướng-ế.
Sưng	Cây sưng lên.	Chởng	Chởng-giáo, chởng-quyền, quan chởng-ấn.
Sùng	Sùng gạc, sùng sỏ.	Dương	Âm-dương, thái-dương (mặt trời) cây dương-liễu, chốn dương-gian, tuyên dương, hiền dương, biểu dương.
Sửng	Sửng sốt.	Dường	Dường nào, dường như, cái dường ruộng.
Tưng	Tưng-bưng, tung bạc lên.	Dưỡng	Dưỡng dục, bồ dưỡng, an dưỡng, dưỡng khí.
Tùng	Tùng lớp, kẻ từng ngày.		
Thưng	Thưng dẫu, thưng che.		
Trung	Trung - nghiệm, trung - thu, trung-khẩn.		
Trùng	Trùng-trị, trùng trách, trùng con mắt, trùng-trợn.		
Trứng	Trứng gà.		
Vưng	Vưng lời (tức vâng lời).		

Đương	Đảm - đương, đương - nhiên, đương khi.	Nương	Nương vườn, nương tựa, nương dựa, cô-nương.
Đường	Đường sá, đường mật, đường-hoàng, đường-dột.	Nường	Nường con gái.
Gương	Cái gương soi, gương trước mắt.	Nướng	Nướng chả, nướng cháy.
Gượng	Nói gượng, gượng cười, làm gượng.	Ngượng	Ngượng-ngheo, nói ngượng lời.
Giương	Giương tay ra.	Ngưỡng	Phủ-ngưỡng (cúi xuống ngửa lên), tin-ngưỡng.
Giường	Giường chiếu.	Nhương	Nhương trừ, làm lễ nhương sao.
Giượng	Cò giượng, di giượng.	Nhường	Kính-nhường, khiêm-nhường.
Hương	Hương hỏa, hương khói, hương đăng (làng mạc), hương thôn.	Nhượng	Lễ-nhượng, khiêm - nhượng, nhượng-địa.
Hường	Bông hướng, màu hướng, quan hướng-lò.	Nhưỡng	Thỗ-nhưỡng (đất đai).
Hướng	Phương hướng, lương hướng, khuyển hướng, hướng đạo.	Phương	Phương-hướng, phương-pháp, phương-diện, quan địa-phương, phương-chi lại thế này.
Hưởng	Hâm hưởng, ảnh hưởng, hưởng thụ, hất hơ hất hưởng.	Phường	Phường xóm, bất - phường (không hại gì).
Khương	Khương ninh, khương thái, khương cường, khương cát, chốn bình-khương (là nơi gái đi ở).	Phước	Cái phước (cái cờ trong khi làm lễ cúng phật).
Lươn	Con lươn, bò lươn sát đất.	Phưởng	Phưởng-phất, phất-phơ, phất-phưởng.
Lương	Lương-tâm, lương thiện, lương bổng, lương giáo, cái lương, cái áo lương.	Rương	Rương bao.
Lườn	Chiếc lườn, cái lườn cá (phía dưới bụng).	Rường	Cái rường nhà, rường giồng lên.
Lường	Đo lường, lập lường, lường gạt.	Rướng	Rướng con mắt lên.
Lượng	Độ lượng, đặc lượng, thương lượng, cân lượng, đồng lượng.	Sương	Sương cười, sương tuyết, phong sương.
Lưỡng	Lưỡng lự. Lưỡng tương hoán-cái (hai người đổi lẫn cho nhau)	Sườn	Cái xương sườn, bộ sườn nhà.
Mương	Cái mương nước chảy.	Sướng	Sung-sướng.
Mường	Mọi mường, mường mán.	Sượng	Sượng-sùng, sượng-sần, củ khoai sượng.
Mướn	Thuê mướn.	Tương	Tương-tư, tương-thân (thân nhau), vị tương đậu.
Mượn	Thuê mượn, vay mượn, mượn màng.	Tường	Tường vách, đại-tường (lễ hết tang), tường-tận (rõ-ràng), tường-tất.
Mượng	Mượng-tượng.	Tướng	Tề-tướng, tướng-tá, tướng-mạo, quan Tướng-quân.
		Tượng	Hình-tượng, mượng-tượng, một bức tượng, một con tượng (voi).

Tưởng	Lý-tưởng, tư-tưởng, mộng-tưởng, cảm-tưởng.	Trướng	Trướng to ra, bành-trướng, bức-trướng.
Thương	Thương yêu, thương-tích, thương-khổ, cuộc tang thương.	Trượng	Kinh trượng, nghi-trượng (có hàng lối uy-nghi).
Thường	Luân-thường, cương-thường, tâm-thường, thường-xuyên, bồi-thường.	Trưởng	Trưởng thượng, tôn-trưởng, gia-trưởng, quốc-trưởng, bộ-trưởng, lý-trưởng.
Thượn	Dài thượn-thượn.	Vươn	Vươn vai.
Thượng	Thượng-hạ, cao-thượng, hoàng-thượng, sùng-thượng, quan-thượng-thư, ông hòa-thượng.	Vương	Đế-vương, vấn-vương, vương-vít, vương lấy tư tình.
Thưởng	Thưởng phạt, thưởng-ngoạn, tấn-thưởng (khen ngợi).	Vườn	Ruộng vườn, vườn lên.
Trươn	Trươn vào.	Vướng	Sợi tơ vướng.
Trương	Chủ - trương, phô - trương, trương-hoàng, một trương giấy.	Vượn	Một con vượn.
Trường	Dặm trường, đại-trường (ruột già), đoạn-trường (đứt ruột), trường đồ, trường-quan (quan chắm trường), quan-trường (cả bách-quan).	Vượng	Hưng - vượng, thịnh - vượng, vượng-khi.
Trướn	Trướn vào (cho dượt sâu).	Xương	Xương thịt, xương tóc, quân Nam-xương.
		Xướng	Xướng-suất, xướng loạn, đề-xướng, thủ-xướng, ca-xướng, xướng-họa, xướng-kĩ (con hát, con đĩ).
		Xưởng	Công-xưởng (cái xưởng thợ), trời xưởng (không mưa nữa),

**TIẾNG SAI XỨ TRUNG-KỲ TỪ HUẾ TRỞ VÀO
CHO ĐẾN NAM-KỲ**

XII — At. Ac.

88°			
Át	Át chỉ, cấm át.		bạc đãi, bạc bẽo, khinh bạc đình bạc (thuyền đổ lại).
Ác	Hung ác, thiện ác, ác nghiệt, ác đức, ác-lãng (thầy tu dữ), con ác (chim quạ).	Cát	Cát hung, cát-táng, cát ái (đứt tình yêu thương đi), cát đoạn (cắt đứt đi), chỗ đất cát.
Bát	Đội bát, bát-phẩm, bát cậy, sai bát, chuyễn bát.	Các	Đài-các, khuê-các, phế-các, trì-các (chậm-chạp), các người.
Bác	Chú bác, bài bác, trích bác, bác xích, bác khước.	Chát	Chua chát, chát chao.
Bạt	Cái bạt (đánh có tiếng), dề bạt, bạt trạc, bạt phong, chiếc tàu bạt ra ngoài khơi.	Chác	Chác hai ra, chác lấy việc đời.
Bạc	Tiền bạc, bạc đen, bạc nghĩa,	Chạc	Chững-chạc, chạc nhợ.
		Dác	Cái dác phía ngoài khúc gỗ
		Dạt	Dạt ra cho mỏng.

Dạc	Ngành bông đạc, tàn đạc.	Mác	Chếch-mác, man-mác, giáo mác.
Đát	Trắc đát (thương xót), đán đi đát lại.	Mạt	Tẻ mạt, tán mạt (tán cho nhỏ), bản-mạt (cối ngọn), quân đồ mạt.
Đác	Hạt mưa lác-đác.	Mạc	Làng mạc, mạc-phủ (phủ quan đại-tướng), đám sa-mạc, đồ mặt mạc, ông Mạc Đĩnh-Chi.
Đạt	Thông-đạt, minh-đạt, đạt tới mục-đích, đạt thư-từ đi nơi khác.	Nát	Tan nát, nát bét.
Đạc	Đạc chừng, đạc lượng, đo đạc, cái đạc (cái mõ).	Nạt	Nạt-nộ, oát-nạt.
Gác	Nhà gác, gác lên cao, canh gác.	Nạc	Thịt nạc.
Gạt	Lừa gạt, gạt cho bằng ngang.	Ngác	Nghếch ngác, lác-ngác, ngỡ-ngác (cách sắp đặt lộn xáo).
Gạc	Sừng gạc, gạc đi (sỏ đi).	Ngạt	Chết ngạt, cái ngạt kéo.
Giác	Tri-giác, cảm-giác, giác-khâu (cải miệng nhau), một giác bạc, người thợ giác.	Ngạc	Ngạc-nhiên (sợ-hãi), con ngạc ngư (cá sấu).
Giạt	Trôi giạt, thuyền giạt vào bờ.	Nhát	Nhát gan, nhút nhát, ngăm nhát (cho người ta sợ).
Giạc	Lôi cho giạc ra, giạc chừng. . vóc giạc.	Nhác	Nhác biếng.
Hát	Hát hò, đàn hát, hống-hát (là bắt nạt).	Nhật	Tức là lạt, mận nhật, phai nhật.
Hác	Chác hác miệng ra, câu hác (ngồi rãnh).	Nhạc	Ca nhạc, âm nhạc, sơn nhạc (núi non), nhạc-phụ.
Hạt	Địa-hạt, hạt mưa, một hạt thóc.	Phát	Phần phát, cấp phát, phát hiệu, phát-minh, phát-xiển, phát-đạt, phát tài, phẩn-phát.
Hạc	Con chim hạc, khô hạc.	Phác	Chất phác, phác-lược (qua loa), phác liệu.
Khát	Khát nước, khát-khao, khác-vọng.	Phạt	Hình phạt, thưởng phạt, chiến phạt (đánh nhau).
Khác	Khác-cần (kính-cần), khác-nhau, khác thường.	Quát	Bao quát, thu quát.
Khạc	Khạc giò.	Quạc	Chữ viết quệch quạc.
Lát	Lát đá, lát gạch, một chốc lát, xắt lát ra.	Rát	Đau rát da, gia tình nghèo khổ rát quá.
Lác	Cây lác (làm chiếu đượ), dẽo lác đi, bệnh lác ăn mặt, lúc-lác, mưa lác-đác.	Rác	Rơm rác, rải rác, lác rác, nghe rác tai.
Lạt	Mặn lạt, nước lạt, lạt-lẻo, phai lạt, một sợi lạt.	Rạt	Sát rạt.
Lạc	Sai lạc, hoan-lạc, lạc đường, lạc-thành, luân-lạc, cái lục-lạc, bột đậu lạc.	Rạc	Rời rạc.
Mát	Mát mẻ, một con mát (ở trong rơm rất nhỏ).	Sát	Sát nhân (giết người), quan-sát (xem xét), kinh-sát (quan tuần thám), sát phạt, sát sao,

	sát hạch, bò sát đất, quan án-sát.	Bắc	Bắc nam, bắc cầu, bắc mạ (vãi lúa xuống đất).
Sác	Tần sác, cái sác (có nước và có cây).	Bật	Bật bạnh, lật bật.
Sạt	Tiếng nhảy sần sạt.	Bặc	Bồ bặc (lom khom).
Sạc	Một sạc (nghĩa như là một lúc).	Cắt	Cắt hai ra, cắt đứt đi, chim mat cắt.
Tát	Tát nước, ông phật Bồ-tát.	Cắc	Tiếng kêu lắc cắc, cúc cắc, một cắc bạc (một hào).
Tác	Tuổi tác, tác-giả (người làm sách làm văn), giai-tác (bài văn hay), kiệt-tác (bài văn giỏi), gà túc tác.	Cặt	Nói lật cặt.
Tạt	Mưa tạt vào, hối tạt đi (cho mau xong).	Cặc	(Là dương-vật).
Tạc	Xuyên-tạc, nơi tạc đường.	Chắt	Cháu chắt, chắt chút, chắt lót, chắt véo.
Thác	Sống thác, ký thác, thác cổ, thổi thác, cái thác nước chảy.	Chắc	Chắc chắn, một chắc, chắc hay óp.
Thạc	(Lớn) thạc-đức (người đức vọng lớn). Khai thạc (mở mang đất đai).	Chặt	Chặt đẽo, buộc chặt.
Trát	Trát sức, trát-văn, từ-trát, trú-trát (là trú ngụ).	Dắt	Dắt diu, dắt nhau.
Trác	Trác-tử, điều trác, ma trác mất hồn.	Dặt	Dặt dèm (cho nin xuống), chim kêu diu dặt, dặt cao vào chỗ đau.
Trạc	Trợn trạc, bặt trạc (cất lên cho làm quan), trạc tuổi ngang nhau.	Dặc	Dài dẳng dặc.
Vát	Thuyền chày vát.	Đắt	Bán đắt hàng, nói đắt lời.
Vác	Gánh vác, một vác tiền.	Đắc	(Là được), đắc-chí, đắc-ý, đắc-lợi, đắc-lực, bất-đắc-dĩ.
Vạt	Vạt áo, một vạt đất, xé vạt áo ra.	Đặt	Đặt điều, đặt chuyện, đặt lên để xuống.
Vạc	Xanh vạc, vạc giường, phở vạc ra, con chim vạc.	Đặc	(Là có một không hai), đặc-quyền, đặc-cách, đặc sắc, đặc-biệt, dốt đặc, đặc dặn, đặc lỏng.
Xát	Ma xát, chà xát, chà xát, xát nhau, xát nhỏ ra, giọng nói xô xát.	Gắt	Giọng nói gắt, gắt gao, đóng xuống cho gắt.
Xác	Xác tạc, dich-xác, xác người chết, vị chỉ-xác.	Gặt	Gặt lúa, gặt ngày (kỳ hạn đã tới nơi).
Xạc	Xài xạc, bị xạc một trận (bị quở mắng).	Gặc	Gặc đầu (làm bộ ừ cho).
89°		Giắt	Giắt đồ ăn vào răng, giắt tiền vào túi.
Ăt	Ăt là...	Giặt	Giặt áo, giặt gột, tắm giặt.
Bắt	Bắt buộc, bắt dân, bắt giặc, bắt bẻ, bắt lý, bắt được cái thư rồi.	Giặc	Giặc nguy.
		Hắt	Mưa hắt vào, tiếng nói heo hắt, gió thổi hiu-hắt.
		Hắc	(là đen) hắc ám, hắc bạch.

Khất	Ngọt khất, nước khất lại.	Quắc	Quắc-thước, con mèo quắc con chuột.
Khắc	Khắc bạc, khắc khiu, khắc khe, khắc chạm, giờ khắc, tương-sinh tương khắc.	Quặt	Gió thổi quặt lại.
Lắt	Lắt trái, lắt nhất, lắt léo, lẻo lắt, miệng nói lút lắt, con chuột lắt.	Quặc	Con cạp quặc lấy con bò.
Lắc	Lắc đầu, xác lắc, lúc lắc, đuổi lắc đi cho rồi.	Rắt	Rắt rắt (tiếng một vật gì đương gãy).
Lặt	Lặt lượm, lặt đai con bò.	Rắc	Vãi rắc ra, mùa rắc xuống.
Lặc	Biệc lặc (ép buộc), lặc hạn (định kỳ hạn cho làm một việc chi đó).	Rặt	Ròng rặt, chim rặt rặt (tức sẽ sẽ).
Mắt	Tai mắt, bán mắt, khúc mắt, câu sách mắt nghĩa, cái mắt tre,	Rặc	Nước rặc, cười răng rặc.
Mắc	Mắc lưới, mắc nạn, mắc việc, người đi như mắc cửi.	Sắt	Sắt quánh, cái đòn sắt.
Mặt	Cái mặt, bề mặt (đối với bề trái), cánh tay mặt.	Sắc	Nhan-sắc, nữ-sắc, sắc-xảo, lặn-sắc (bỏn sẻn), sắc bằng, danh sắc, chức-sắc, sắc thang thuốc, sắc sắc không không.
Mặc	Mặc áo, điềm mặc (lặng thinh), trầm-mặc, mặc lòng, mặc kệ ông Mặc-tử.	Sặt	Cây sặt (như cây mây).
Nắt	Nắt lên nắt xuống.	Sặc	Sặc ra khỏi cồ họng.
Nắc	Nắc gạo, cần nắc, con nắc-nẻ.	Tắt	Nói tắt, vắn tắt, tóm tắt, lửa tắt, một quả tắt.
Nặc	Hứa-nặc (ừ dành), ăn-nặc (thu giấu).	Tắc	Phép tắc, qui-tắc, ứng-tắc (lấp tịt).
Ngắt	Chết ngắt đi bề ngắt đi.	Tặc	Đạo tặc (trộm cướp) tàn-tặc (tội tàn phá).
Ngắc	Ngúc ngắc (cách ngồi không vững).	Thắt	Thắt cổ, thắt lưng, thắt giá lại, lừa eo mà thắt.
Ngặt	Ngặt nghèo, ngặt túng, bắt ngặt.	Trắt	Hột gạo trắt (là những hột gạo lớn).
Nhắt	Nhút nhắt (làm mỗi khi một chút), lắt nhắt.	Trắc	Trắc trở, trắc lượng, bằng trắc, gõ trắc, trắc-thất (vợ thứ hai), nhân tâm nan trắc.
Nhắc	Nhắc nhủ, nhắc lên, nhắc cất, nhắc chuyện cũ, khúc nhắc (cách đau chân đi không vững).	Trặc	Trặc lại (không cho đi) trặc xương, trì trặc.
Nhặt	Thưa nhặt, nghiêm nhặt, nhặt nhõng, cây nhặt mắt,	Vắt	Vắt véo, vắt lên vai, vắt cho khô nước, một vắt cơm.
Phắt	Ăn phắt, phắt phỏ.	Vắc	Con trâu vắc sừng, vúc vắc.
Phắc	Lặng phắc, lặng phăng-phắc.	Vặt	Vặt vạnh, thù vặt, lặt vặt, hay nói vặt.
Quắt	Quần quắt.	Vặc	Đêm dài vắng vặc.
		Xắt	Xắt thịt, băm xắt.
		Xắc	Xắc lắc (không nghiêm chỉnh) xúc xúc,

90°		Lật	Lật ngựa ra, lật mọc, lật đật.
Ất	Giáp ất.	Mất	Bị mất của, chết mất.
Bất	Bất nghĩa, bất-nhân, bất-trung, bất-kham, bất-đắc-chí, bất-đắc-dĩ, bất di (không chuẩn y cho).	Mật	Bi-mật, cần mật, mật thám, đường mật, cái mật gấu.
Bắc	Cái bắc (là cái tim đèn) ngọn gió bắc (là gió bắc).	Nấc	Nấc thang.
Bật	Phụ bật, bay bật bật, té bật ra.	Ngất	Ngất ngơ, ngất ngưởng, cao ngất, mệt ngất đi.
Bạc	Thứ bạc.	Ngắc	Cắt ra từng ngắc.
Cất	Thu cất, nhắc cất, cất đái, cất hàng lại mà bán.	Nhất	(Là một), nhất-định, nhất-thiết.
Cắc	Lắc cắc (cách không đảm thắm).	Nhật	(Là ngày), nhật-trình, nhật-kỳ.
Cật	Cật ruột, cật-chất, cật-vấn, tre cật, cái mật cật (tức cái bầu dục).	Phất	Phưởng phất, phất cờ, gió bay phất phơ.
Chất	Tính chất, chất-phác, chất-vấn, đối-chất.	Phật	Thần phật, phật tự, phật ý (trái ý).
Chật	Chật ních, chật hẹp.	Quất	Lấy roi quất vào.
Dật	Dật lạc (chơi bời), dâm dật, dừ dật, trường dật.	Quắc	Con chim quắc.
Đất	Quả đất, đất ruộng.	Quật	Quật mả lên.
Đật	Lật đật.	Rất	Rất giỏi, rất tài.
Gắc	Một hột gắc (vị thuốc bắc).	Rật	Chim bay rần rật, lửa đỏ rần rật.
Gật	Gật gù (cách ngồng lên ngồng xuống).	Sặt	Nhai sần sặt.
Giắc	Giắc ngủ, giấc mộng.	Tất	Cái tất (đeo chân), khà tất, bắt tất, vị tất, tất nhiên.
Giật	Giật mình, giật trở dậy.	Tắc	Thước tắc, gang tắc, một tắc đất.
Hất	Hất đi (cho té ra), hất-hủi (cách khinh thường), hất hưởng (cách mông mai).	Tật	Tật-bệnh
Hạc	Lửa đỏ hàng-hạc.	Thất	Thất-phẩm, gia-thất, tư-thất, chánh-thất, thất đức, thất tiết, thất-nghiệp, thất bại.
Khất	Khất-nhân (người ăn xin), hành khất, khần-khất, khất-ai (kêu cho người ta thương), khất triền nợ lại.	Thật	Thật-thà, thật-tình.
Khắc	Cắt ra từng khắc.	Trất	Trất ngại (có ngăn-trở), trây trất.
Lất	Lây lất (làm dối cho qua chuyện)	Trật	Phẩm-trật, trật - tự, trật mắt (không trúng).
Lắc	Lắc láo, lắc cắc.	Vất	Vất-vả, vất đi (là quăng đi, bỏ đi).
		Vật	Thú vật, vật sản, vật hạng, vật kiện, hai người vật nhau.
		Xắc	Xắc ngựa, xắc xước.

XIII. — Et. Ec.

91 ^e		Vét	Cạo vét, vơ-vét, một con vét (loài trùng).
Êt	Đè ét lại, tiếng kêu ót-ét.	Vẹt	Con chim vẹt (hay nói), chạy vẹt qua bên kia.
Bét	Con mắt nhả bét.	Xét	Xem xét, đoán xét, dò xét, cứu xét.
Bẹt	Bẹt mặt đi.	92 ^e	
Chét	Lúa chét, chét ruột, cuốc chét, con bọ chét.	Ếch	Ếch nhái.
Chéc	Con chim kêu chéc-chéc.	Bết	Bê-bết, công-việc làm bết đi.
Chệt	Chỗ chệt hẹp.	Bệch	Cái mặt chệch-bệch.
Đẹt	Sau chót đẹt.	Chết	Sống chết.
Ghét	Thương ghét, rác ghét.	Chềch	Chềch-mác, chềch-lếch.
Hét	La hét, hăm-hét.	Đệt	Đệt lựa, thêu đệt.
Két	Cót-két (tiếng bánh xe kêu).	Dếch	Dếch háng lên.
Kẹt	Chun vào trong kẹt.	Đệt	Chạy sau lệt-đệt.
Khét	Hỏi khét.	Đéc	Bộ dạng đéc (là khờ).
Lét	Lót-lét, lét vào nhà.	Giết	Chém giết.
Lệt	Khét lệt.	Hết	Hết cả, hết thấy.
Mét	Sắc mặt tái mét.	Hềch	Hềch-hác.
Mẹt	Cái mẹt (để sấy gạo).	Hệt	In như hết.
Nét	Nét bút, nét mặt.	Kết	Đoàn-kết, giao-kết, kết-hôn, kết-duyên, kết-hảo.
Net	Net cho một vài câu, con bọ net.	Kéc	Kéc lên trên hòn đá, kéc các.
Nghét	Mặt tái nghét, màu dăng nghét.	Kệch	Kệch-cạc (bộ-dạng thô-bỉ), cộc-kệch, thô-kệch.
Nghệt	Đau đầu nghệt mũi.	Lết	Ngồi mà lết.
Nhét	Nhét lỗ hờ cho kỹ, con cá nhét.	Lếch	Bộ mặt lếch-lác.
Quét	Xuốc quét.	Lệt	Chạy sau lệt-đệt.
Quệt	Chùi quệt, quệt nước mắt.	Lệch	Chềch-lếch.
Rét	Rét lạnh, rét ăn sắt.	Mệt	Mệt nhọc.
Rệt	Pháo nổ rền-rệt.	Mếch	Mếch-mác, chềch-mếch, mếch lòng.
Sét	Sấm sét, đất sét.	Nết	Nết-na, tánh-nết.
Sệt	Sọt sệt (cách con trẻ hay đi tả).	Nghếc	Nghếc-ngác, chúc nghếc (đặt để không bằng thẳng).
Tét	Cái bánh tét.	Nhếch	Nhếch miệng, nhếch môi lên.
Thét	La thét lên.		
Tnéc	Con trẻ théc (là ngư).		
Trét	Cái trâm trét, trét lại cho kín.		
Trệt	Dáng mặt trệt.		

Phết	Bề phết, chắm phết, phết hồ, phết nhằm ngoài da.	Trết	Tro trết, nói làm trết miệng, trết trát vôi nhan.
Quết	Đám quết.	Tręc	Ngồi đęc tręc.
Quệch	Chữ viết quệch-quạc.	Trệt	Ngồi trệt, ngồi trệt giữa đất.
Sết	Đéc sết.	Vết	Dấu vết.
Tết	Ngày tết, lễ tết.	Vếch	Vếch mặt lên, vếch mày lên.
Tếch	Tếch đường xa, tếch chừng.	Xếch	Lông mày xếch ngược.
Thết	Thết-dãi.	Xệch	Xục-xệch (cách long leo), xếch-xạc.
Thếch	Thếch chân lên.		

XIV. — It. Ich.

98°			người), lịch - triều (các triều vua).
It	Ít nhiều, cái bánh ít.	Mít	Một cây mít, đất mít.
Ích	Ích-lợi, bõ-ích, công-ích, ích-kỷ hại-nhân.	Mịt	Mù-mịt.
Bit	Bưng-bit, thợ bit khay.	Mịch	Tầm mịch (tìm kiếm), tịch-mịch (vắng-vẻ).
Bích	Ngọc bích, tường bích.	Ních	Chật ních, béo núc-ních, ních vào cho no bụng.
Bịt	Bịt khăn, bận bịt, bịt miệng lại.	Nịt	Cái dây nịt lưng, buộc nịt lại.
Bịch	Tiếng cái gì trắng xuống nghe « bình-bịch », bõ-bịch.	Nịch	Trầm-nịch, nịch-ái (thương yêu say đắm một người nào).
Chít	Chít lại (nhỏ lại), chít khăn, gà con kêu chít-chít.	Nghịch	Thuận nghịch, nghịch-dáng, thù-nghịch, con chim nghịch.
Chích	Châm-chích, chích thuốc vào, con chim chích.	Nhít	Nhít cho ra đất (khi tắm gội).
Đít	Lỗ đít.	Nhích	Nhúc-nhích.
Đích	Địch-xác, đoan - đích (chắc-chắn), mục-đích.	Phịch	Béo phục-phịch.
Hít	Hôn hít, hít hơi vào.	Quít	Quần-quít, một quả quít.
Hích	Truyền hích (là làm tờ-hịch để tuyên-truyền tội-ác của một đảng phái nào, để đem quân đi đánh).	Quích	Con chim quích.
Kích	Công-kích, bài-kích, kích - cồ (đánh trống).	Quít	Quít một đầu xuống, quít đuôi xuống, quít nợ của người ta.
Kịch	Kịch-liệt, kịch - trường (cái trường làm trò chơi), bi-kịch (trường hát bi-thảm).	Rít	Mồ-hôi rít, tâm-địa rít-rát, con rít (loài sâu).
Lịch	Quyền lịch, lai-lịch, lịch-thiếp, lịch sự (từng trái), lịch-sử (sách sử kể truyền lần lần một đời	Rích	Hôi rích, cười rúc-rích, cũ rích.
		Rịt	Ràng rịt, rịt thuốc vào chỗ đau.
		Rịch	Rục-rịch (cách sắp-sửa).
		Sít	Sít-sít (gần cạn hết nước).
		Sịt	Sịt mũi.
		Sịch	Chạy sinh-sịch, sầm-sịch.

Tít Tít lại (không hở nhau), tít mắt lại.

Tích Ái-tích (thương tiếc), thương-tích, súc-tích, sự-tích, bình tích (thủa xưa), cái bình tích.

Tịt Tịt lỗ đi.

Tịch Tịch-mịch (vắng-vẻ), thiết tịch (dọn tiệc), bộ tịch, tịch biên, trừ-tịch (hôm ba-mươi tết).

Thít Thút thít, tha-thít.

Thích Thích-thuộc, thích-thắng, thích chí, thích nghĩa, thích một mác, thích-khách (người đăm lén).

Thịt Da thịt, xương thịt.

Trit Trit miệng lại (không hở ra).

Trich Trích bác, trích-lục, trích ra một số bác, con cá trích, con chim trích.

Trịt Thấp trịt-trịt.

Trịch Nặng trịch-trịch.

Vít Tì vít, dẫu vít, vắn-vít (không đi xa), vắn-vít (không rời ra).

Vịt Gà vịt, máy chân vịt.

Xích Xích thốn (thước tắc), diên xích, bảo-xích (nuôi con trẻ), dây xúc-xích, xích-thắng buộc dâyên.

Xít Pháo nổ xi-xít.

Xịch Xục-xịch (tiếng máy chạy).

94^e

Yết Yết-kiến, bá-yết, chiêm yết, yết-thị.

Biết Biết rõ, đã biết rồi.

Biếc Xanh biếc, nước biếc.

Biệt Ly-biệt, phân-biệt, từ-biệt, biện-biệt.

Chiết Chiết-đoán, chiết-biện.

Chiếc Chiếc đũa, chiếc thuyền, chiếc bóng, con cá chiếc.

Diệp Con chim diệp.

Điếc Điếc tai.

Điệt Lệnh-diệt (gọi cháu người ta).

Giết Chém giết.

Hiệt Điều-hiệt, hiệt-lại.

Kiết Keo kiết, kiết nhận, bệnh kiết-ly.

Kiệt Hào-kiệt, hùng-kiệt, khánh-kiệt, tiêu-kiệt, kiệt-tác (bài văn giỏi).

Khiết Tinh-khiết, cao-khiết, khiết-bạch.

Liếc Liếc mắt, liếc cái đao cho sắc.

Liệt Liệt bại (thua sút, kịch-liệt, la-liệt, liệt-biểu, quí-liệt (các ngài), liệt-cường (các nước mạnh).

Miết Miết vào trong da (sát vào da).

Miệt Miết-thị, khinh-miệt, miết nguồn miết bề.

Niết Bức niết, niết-sứ, niết-đương (dinh quan Án-sát).

Nghiệt Ác-nghiệt, cay-nghiệt, nghiệt-phụ (đàn bà cay nghiệt).

Nhiệt Mảng nhiệt.

Nhiệt Hàn nhiệt, viêm-nhiệt, nhiệt-não, nhiệt-thành, nhiệt-đới.

Phiệt Môn phiệt (nhà gia-thế).

Quyết Quả-quyết, quyết-đoán, quyết chắc, ăn quyết.

Quyệt Quí-quyệt, giáo-quyệt.

Riết Ráo riết, riết lại (cho chặt), ngặt riết quá.

Siếc Siếc chuyện.

Tiết Thời-tiết, tiết-hậu, tiết lễ, tiết-kiệm, tiết-độ, tiết-nghĩa.

Tiếc Thương tiếc, tiếc tát.

Tiệt Dọn tiệc.

Thiết Thân-thiết, mật-thiết, quan-thiết, nhất-thiết, thiết-nghĩa, thiết-cốt, thiết-đạo (trộm cướp) thiết-tướng.

Thiếc Chì thiếc.

Thiệt Thiệt-thà, thiệt hại, chán thiệt, khâu-thiệt.

Triết	Triết-học (cách học khôn), hiền triết, con chim triết.	Việt	Việt-dăng, nước Việt-Nam.
Triệt	Triệt ngang di, triệt ra một khoảnh ruộng.	Việc	Công-việc, làm việc.
Viết	Viết chữ.	Yết	Yết-thị, yết-kiến, bãi-yết, xà-yết (rắn và bò cạp).

XV. — Oat. Oac.

95°

Oát	Oát nạt.
Oác	Con gà kêu « oác ».
Choạc	Choạc ra (là lở ra).
Đoạt	Chiếm đoạt.
Hoát	Hoát-đạt (là thông-suốt).
Hoác	Hoác-lác, huy-hoác (hoang phí tiền bạc).
Hoạt	Hoạt-bát (lạnh-lợi), viên-hoạt (vuông tròn lạnh-lợi), hoạt-động, hoạt-kê (bông lớn), sinh-hoạt (nghề làm ăn).
Khoát	Khoát nước, quảng-khoát (rộng rãi).
Khoác	Khoác áo, hay nói khoác.
Loát	Kiểm-loát (xét soát), ấn-loát (in sách).
Loác	Đánh loác đầu.
Quát	Oai quát, bao-quát, thu-quát.
Quạt	Cái quạt.
Soát	Sút soát, kiểm-soát, soát nhà.
Toát	Trắng toát, toát-yếu (tóm tắt đại-cương).
Toác	Toác da ra.
Toạc	Rách toạc, dâm toạc.
Thoát	Thoát thân, đào thoát, thất thoát, lạnh thoát.
Thoạt	Thoạt đầu..., thoạt trông thấy.
Xoác	Bay xoác qua, trắng xoác.

96°

Oắt	Eo oắt, cong oắt.
Oặt	Oặt khum xuống, oặt oẹo.
Choắt	Nhỏ loắt-choắt, đồ choắt.

Hoặc	Hoặc-giả (là người nào đó), mê-hoặc (mê đắm).
Khoắt	Khoắt người nào lại gần.
Khoắt	Loắt-khoắt (cách nhỏ).
Ngoắt	Ngoắt đuôi, ngút ngoắt.
Quắt	Đào quăn-quắt má.
Quắc	Con cạp quắc con bò.
Quặt	Gió thổi quặt lại.
Thoắt	Thăm thoắt.
Troắt	Roi đánh nghe «troắt».
Xoắt	Xút-xoắt (cách làm mỗi khi một ít).

97°

Choét	Đỏ choét.
Khoét	Khoét lỗ, đục khoét.
Loét	Cái mụn loét miệng ra.
Loệt	Ăn mặc lòa loét.
Nhoét	Bét nhoét, con mắt nhĩ-nhoét.
Quét	Xuốc quét.
Quệt	Quệt nước mắt, chùi quệt.
Toét	Toe-toét.
Thoét	Mãng thoét, móc thoét những chữ sót vào.
Troét	Nở troét, troe-troét, bét troét.
Xoét	Miệng nói lại chối xoén-xoét.

98°

Ót	Cái ót (phía sau cổ), tiếng kêu ót-ét.
Óc	Cái óc (là cái não).
Bót	Cái bót (đựng giấy), cái bót (giam tù).

Bóc	Bóc vỏ, bóc lột, nhảy bông-bóc.	Mọc	Cây mọc lên (khỏi đất).
Bọt	Bọt nước, bèo bọt.	Nóc	Nóc nhà, giận nóc bụng, con nòng-nóc.
Bọc	Bao bọc, vây bọc, trùm bọc, một bọc gạo.	Nọc	Cái nọc (cắm xuống đất), cái nọc rắn.
Cót	Cót két (hai vật đung nhau mà thành tiếng).	Ngót	Ngót một năm trời, lấy ngót cả số bạc.
Cóc	Con cóc, mọt cóc.	Ngóc	Ngóc cổ lên, ngóc-ngách.
Cọt	Cọt cạy	Ngọt	Mật ngọt, ngon ngọt.
Cọc	Cái cọc đèn, cái cọc nạng.	Ngọc	Vàng ngọc.
Chót	Trên chót núi, cao chót-vót.	Nhót	Nhót lại (thu nhỏ lại).
Chọt	Chọt đất lên, đâm chọt.	Nhóc	Nhóc nước lên, cái miệng nhóc nhách (hay nói), hai vai nhóc.
Chọc	Chọc gheo, đâm chọc, chọc cò lợn.	Nhọt	Mọt nhọt, đâm nhọt.
Dọc	Dọc ngang.	Nhọc	Nhọc mẹt.
Đót	Chúi đót, đâm đót (cho người ta giận nhau).	Rót	Rót nước, giọng nói rỉ-rót.
Đọt	Đọt cây.	Róc	Nước chảy róc-rách, cái róc (đơm cá).
Đọc	Đọc sách, cái đọc (để đâm cá).	Rọc	Rọc tờ giấy.
Gót	Gót chân, lá gót (để đựng lúa).	Sót	Bỏ sót, quên sót.
Góc	Một góc, ba góc, góc bề chân trời.	Sóc	Gió sóc, ngày sóc (là mồng một), sóc vào cò, con sóc.
Gọt	Gọt vỏ, gọt tóc, cạo gọt.	Sọt	Cái sọt (dùng để đựng cỏ), sọt-sọt.
Gióc	Gióc tóc, gióc lòng (chăm chỉ).	Sọc	Sọc ngang, sọc dọc, lúc lắc nghe sọc-sạch.
Hót	Hót cò nhau, nịnh hót, bom hót, con khướu hót.	Tót	Con bò tót.
Hóc	Hang hóc, từ miệng hóc ra.	Tóc	Tóc trên đầu.
Học	Đi học, học-hành.	Thót	Nhảy thon-thót, lót thót, thanh thót bên tai.
Khót	(nghĩa như chữ gọt) khót vỏ.	Thóc	Hột thóc, thóc-mách (hay tìm kiếm).
Khóc	Khóc lóc.	Thọt	Thọt nhỏ lại.
Lót	Ton lót, lót lét, lót tờ giấy xuống dưới.	Thọc	Đâm thọc, thọc mạch (hay tìm kiếm).
Lóc	Khóc lóc, lóc xuống đất, ngó lóc lách, con cá lóc.	Trót	Đã trót làm, một quả trót.
Lọt	Lọt xuống dưới, lọt vào trong.	Tróc	Tróc hồn lại, tróc phược (bắt trói) cái mõ kêu tróc tróc.
Lọc	Lọc cho trông, lựa lọc, nước lọc.		
Mót	Bòn mót, mót mảy.		
Móc	Móc trong túi, cây móc, lưỡi câu móc, mưa móc dầm thấm.		
Mọt	Con mọt (hay ăn gỗ), lỗ mọt.		

Trọc	Đầu trọc, thanh-trọc (trong và đục), mắt ngó trông trọc.	Gốc	Cái gốc cây, cội gốc.
Vót	Vót đuôi, von vót, cao chót vót, vót nhọn.	Gột	Giặt gột.
Vóc	Gắm vóc, mình vóc, vóc giạc.	Giốc	Giốc ngược, mái núi giốc.
Vọt	Vọt nhảy, vọt nặn.	Hốt	Hoảng-hốt, hốt-nhiên, cái hốt (cầm nơi tay khi lạy).
Vọc	Vọc tay vào nước, vọc vạch.	Hốc	Hốc cao lên, hốc trán.
Xót	Đâm xót, thương xót, xót xáy, xót xa.	Hột	Một hột gạo.
Xóc	Xóc vào, xóc xách, dòn xóc, đánh xóc đĩa.	Hộc	Cái hộc (để lường lúa).
99°		Khốc	Khốc-khấp (khốc lóc) tàn khốc.
Ốc	Ốc ác, gia ốc, trường-ốc, con ốc vặn.	Lốt	Da lốt, lột lột ra, cây lá lốt.
Bốc	Bốc phê (bói toán) lừa bốc lên, bốc một nắm gạo.	Lốc	Núi cháy quang lốc.
Bột	Tán ra bột, bông-bột (phùn-phụt) công-tử bột.	Lột	Lột vỏ, lột trần ra, bóc lột dân mà lấy của.
Bộc	Bộc-lộ, bộc-bạch, trên bộc trong dẫu.	Lộc	Bông-lộc, cái lộc-nhung.
Cốt	Cốt-nhục (xương thịt) thiết-cốt, cốt yếu, cốt tử, cốt cách, đồng cốt.	Mốt	Ngày mốt (sau ngày mai), theo mốt mới (tiếng tây mới nhập vào).
Cốc	Ngũ cốc (năm thứ lúa) đánh công cốc, cái cốc uống rượu, cốc một tiếng bạc.	Mốc	Mốc meo. Mò mốc (cái gò chia địa-giới).
Cột	Cột nhà, cột buộc.	Một	Số một, một thứ, mai một (mất đi) trăm một...
Cộc	Ăn nói cộc cằn, con chim cộc (hay lặn dưới nước).	Mộc	Tài mộc (cây gỗ) mình mộc (thứ hàng không duộm sắc).
Chốt	Chốt mẩu, then chốt.	Nốt	Nốt tốt nốt xấu (tiếng tây mới đem vào), chiếc ca-nốt, làm cho nốt cho luôn thề) lấy nốt cả.
Chốc	Chốc lát, bông chốc, chốc mỏng.	Nốc	Chiếc nốc.
Dốt	Dốt nát, ngu dốt.	Nột	Mộc nột (dốt nát).
Dột	Dại dột, nhà rách bị dột.	Ngốt	Chết ngốt, ngốt hơi.
Đốt	Đốt cháy, một đốt mĩa.	Ngốc	Ngu ngốc, ngốc dại.
Độc	Độc sức, độc bát, xách độc lên, quan Tổng-độc, quan Độc-học,	Ngột	Ngột hơi, chết ngột, đột ngột.
Đột	Đột-ngột, dường-đột, đột-nhiên, đột lên cho cao.	Nhốt	Nhốt gà vào chuồng.
Độc	Độc ác, thuốc độc, cô độc, độc-đinh, độc-giả (người đọc sách), cái bàn độc.	Nhột	Ngừa nhột.
		Phốt	Có phốt (là có lỗi, tiếng tây mới đem vào).
		Rốt	Rốt cùng lại.
		Rột	Rằm rột.
		Sốt	Nóng sốt, sốt sắng, không gì sốt (không gì hết).

Sột	Tiếng kéo cái gì nghe « sồn sột ».	Chợt	Chợt da, nói phò chột chột, chợt trông thấy.
Sộc	Sộc nước ra, nước sôi sồng sộc.	Dợc	Dợc tấm ván lên (cũng như là lợc lên).
Tốt	Tốt đẹp, sĩ tốt.	Đót	Đút đót (giọng nói trẻ con), nói đót (nói chột).
Tốc	Hỏa tốc, tức tốc, cây hương tốc.	Đọt	Tùng đọt (cũng như tùng cấp).
Tột	Tột cùng.	Hớt	Hớt cơm, xới hớt, hay nói hớt.
Tộc	Hương tộc (làng họ), chủng tộc (loài giống), dân tộc (giống người).	Lợt	Màu lợt, nói cười lờn lợt.
Thốt	Thẳng thốt (cách gấp bực quá), thừa thốt.	Lợc	Lợc nắp lên.
Trốc	Cái trốc (là cái đầu), trụi trốc lóc.	Mớt	Mơn mớt (nước da trắng).
Vốc	Một vốc (trong nắm tay).	Nớt	Nớt nát (vì ngâm nước).
Xốc	Xốc vào (để đánh lộn).	Ngớt	Mưa không ngớt.
Xộc	Chạy xộc vào.	Nhớt	Đồ nhớt ra, nhớt nhát.
100^e		Nhọt	Màu nhọt (tức màu lợt).
Ớt	Trái ớt cay.	Phớt	Phớt nhắm da.
Ợt	Màu da ờn-ớt.	Rớt	Rớt xuống đất, rơi rớt.
Bớt	Thêm bớt, cái bớt đỏ (nằm ngoài da).	Rọt	Bỏ rọt, rời rọt, rọt cơm.
Cợt	Chơi cợt, trêu cợt.	Sớt	Sớt sể, sớt hai ra.
Chớt	Nói chớt (không sửa).	Trớt	Mất trớt cả, hồng trớt.
		Trọt	Trọt chân (bị đường trơn).
		Vớt	Vớt người đắm, cứu vớt.
		Vọt	Cái vọt (dùng bắt cá) đánh vọt.

XVI. — Uất. Uác.

101^e		Thuật	Học-thuật, tâm-thuật, mỹ-thuật, thuật chuyện lại, trừ thuật.
Uất	Uất-ức, uất-khí, sầm-uất.	Truất	Truất chức đi, truất trặc (thăng lên giáng xuống).
Huất	Huất tay, huất cờ	Truật	Hạch truật (ngăm mắng), vị bạch-truật.
Khuất	Khuất khúc, oan khuất, khuất mắt.	Xuất	Xuất nhập, xuất tài, xuất lực, xuất cảng.
Luật	Luật lệ, pháp luật.	102^e	
Quất	Roi quất vào.	Quết	Đâm quết.
Quật	Gió thổi quật lại, quật mả lên.	Quệch	Quệch quạc.
Suất	Sơ suất, suất lược, củ suất, suất đội, một suất đình.		
Tuất	Lân tuất (thương xót), tuất tang, năm giáp-tuất.		



103^e

Quít Quần quít, một quả quít.
Quích Con chim quích.
Xuýt Xuýt nữa thì ...

104^e

Chuyết Thô chuyết (thô vụng), chuyết-tác (bài văn dở), chuyết-thập (lặt lượm).
Duyệt Lịch duyệt (từng trải), duyệt báo (xem báo), duyệt - giả (người xem sách), tiêu duyệt.
Huyết Khí huyết, nhiệt-huyết, tâm huyết, huyết-tính
Huyệt Huyệt mã, sào huyết.
Khuyết Khuy khuyết, khuyết-điểm, chốn thành khuyết.
Khuyết Con khuyết (như con tép).
Nguyệt (là mặt giăng), hoa nguyệt, phong nguyệt, hồ bán nguyệt.
Quyết Quyết đoán, quyết liệt, giải quyết, ấn quyết.
Quyệt Quỷ quyết, giáo quyết.
Tuyết Sương tuyết, tuyết bạch.
Tuyệt Tuyệt tự, tuyệt tặc, tuyệt chủng, tuyệt tần, tuyệt vọng.
Thuyết Diễn thuyết, lý-thuyết, học-thuyết

105^e

Út Em út, con út.
Úc Sáo chúc úc.
Ục Ục ịch (cách béo mập, tiếng lợn kêu).
Bút Cái bút (viết chữ).
Bụt Ông bụt (thờ tại chùa).
Bục Quay lục bục.
Cút Cút mắt, con chim cút.
Cúc Hoa cúc, cái cúc áo, làm lúc cúc cả ngày.
Cựt Chết cựt đi, cựt cần.

Cục Một cục đá, thương-cục (tức thương cuộc), thời-cục (việc đời), cày cục cả ngày.
Chút Một chút, chút đỉnh, một chút cá.
Chúc Chúc mừng, di chúc, chúc nhào xuống.
Chục Một chục (tức số mười).
Dục Dục vọng (lòng trông muốn), nguyện dục (lòng muốn), dâm dục, giáo dục, dưỡng dục.
Đút Đút vào lỗ. đút ném, ăn của đút, đút đót (như trẻ con).
Đúc Thợ đúc, đúc chuông, đúc giống, đồng đúc.
Đụt Cái đụt (đầu chút mứt).
Đục Trong đục, cái đục của thợ mộc đểo đục, đục khoét.
Gục Gục lên, gục xuống, ngã gục.
Giục Xui giục, giục giã, giục hồi.
Hút Hút thuốc, hút nước lên, bằm hút.
Húc Húc bạng.
Hựt Ngán hựt đi, bay hùn hựt (một hựt gió).
Hục Hi hục.
Khút Khút mắt, khút ngón tay lại mà đếm.
Khúc Khuất khúc, khúc chiết, ủy khúc, khúc trực, một khúc gỗ, cười khúc khích.
Lút Nước lút ngập.
Lúc Lúc lắc, lúc ngúc, lúc trước kia.
Lựt Lựt bão, lựt chế đi.
Lục Sắc lục, dâng lục, trích-lục, ký lục, lục trình đường bộ), lục-địa, lục phẩm.
Mút Liếm mút, mút đầu chiếc dũa, mút ngón tay.
Múc Múc nước.

Mụt	Cái mụt (như hoa đậu, v. v.), mụt mắng.	Tút	Cái ca-tút (<i>cartouche</i>).
Mục	Nhĩ mục (tai mắt), đầu mục (cái bia trước mắt, để nhắm theo mà bắn), khúc gỗ mục, mục-dịch.	Túc	Thủ-túc (tay chân), sung túc, túc-mục (hòa-thuận), gà túc-tác.
Nút	Cái nút áo, con ong nút hoa.	Tục	Thô-tục, phong-tục, tục-tình (tâm-tình của thế-tục), tục-trình (tờ trình tiếp theo), tục-huyền (nối dây đứt).
Núc	Béo núc-ních, núc một hơi (cách uống nước).	Thút	Miệng thút thít.
Nục	Con cá nục.	Thúc	Thúc giục, thúc-kết, thúc-thủ (bó tay mà chịu), thúc nhắm tường, thúc-phụ (chú), bá thúc (bác và chú).
Ngút	Khói bay ngui-ngút, nghi-ngút.	Thụt	Thụt lui, thụt hơi ra, cái ống thụt.
Ngúc	Ngúc lên ngúc xuống, lúc-ngúc, ngúc-ngắc.	Thục	Thục tất, truy thục (chuộc lại), tư-thục (học riêng nhà), vị thục-địa.
Ngục	Địa-ngục, hình-ngục, ngục-thất (nhà giam).	Trút	Trút vào (trong thùng), trút cổ lại, một con trút (xuyên-sơn giáp).
Nhút	Nhút-nhát, nhút nhát (cách làm mỗi khi một ít).	Trúc	Bồ trúc xuống, cây trúc (loài tre).
Nhúc	Nhúc-nhích, nhúc-nhắc (vì què không đi lanh được).	Trụt	Trụt xuống, miệng nói trụt-trịt.
Nhục	Cốt-nhục (xương thịt), sĩ-nhục (thẹn hồ), xỉ-nhục (nhiếc mắng), nhần-nhục, giần cho nhục đi.	Trục	Khu trục (xua đuổi), trục xuất cái trục lăn, trục nhật (lần từng ngày), trục huyết khu phong.
Phút	Giây phút, phút bông chia tay.	Vút	Nanh vút (của con cọp).
Phúc	Họa phúc, phúc-đức, phúc-thư (giả lời), phản-phúc.	Vụt	Bay vụt lên, bay vùn-vụt, vụt chốc.
Phụt	Hơi lên phùn phụt, bay phụt lên.	Vục	Vục xuống nước, vục-vặc (cách nói không êm-đẹp).
Phục	Phục-tinh, khuấy-phục, cầm-phục, bình-phục, khôi-phục, phục thù, ăn-phục, mai-phục, phục binh.	Xúc	Cảm-xúc, xúc-động, xúc-giục, xúc sử, dây xúc xích, xúc lúa vào thúng.
Rút	Rút ra (cho khỏi lỗ), rút tiền ra.	Xục	Xục-xịch (tiếng máy chạy).
Rúc	Rúc vào hang, cười rúc-rích.	106^c	
Rục	Rục-rũ (cách mệt nhọc), rục-rịch (cách sửa soạn).	Bước	(là tiền lương, tiếng tây mới nhập vào), đi hạch bước.
Sút	Sa sút, sút dây ra.	Buộc	Trói buộc, ép buộc.
Súc	Súc tích, uần-súc (học-vấn sâu-xa), đình-súc (ngừng chữa lại), súc miệng, loài súc-vật.	Cước	Cái cước (dùng để cước đất).
Sụt	Khóc sụt-sịt, sụt xuống chỗ thấp.		

Cuộc	Cuộc đời, thể cuộc, đoan cuộc với nhau.	Bứt	Bứt đi (cho đứt đi).
Chuốt	Trau chuốt, cạo chuốt, chải chuốt.	Bức	Gấp bức, quần bức, xúc-bức, cưỡng-bức, khí-hậu bức tức, một bức tranh.
Chuồn	Chim chuồn chuồn.	Bực	Bực chí, bực mình.
Chuột	Con chuột.	Cức	(Là đồ phân, cũng tức là cứt).
Chuộc	Mua chuộc, chuộc ruộng về, chuộc tội.	Cực	Cực-khổ, cực-đoan (đầu múi tốt), cực-diêm (chỗ tốt cùng).
Đuốc	Đèn đuốc.	Chức	Chức phẩm, chức-trách, chức tước, tổ-chức (gây dựng), sao Chức-nữ.
Đuột	Thẳng duồn duột.	Chực	Chầu chực, ăn chực cơm người ta.
Guốc	Đôi guốc (đi dưới chân).	Dức	Dức mắng.
Luột	Dài la luột, hồng tuốt luột.	Dực	Vũ dực (là lông cánh là phe đảng), dực đời (phò một ông nào lên làm vua).
Luốc	Lem luốc,	Đứt	Đứt dây, đứt đoạn.
Luột	Chạy luột mắt, trốn luột khỏi.	Đức	Đạo-đức, nhân-đức, dức tính, đức-độ.
Luộc	Luộc cho chín.	Đực	Con thú đực.
Nuốt	Nuốt vào cổ, con nuốt (ở dưới nước).	Giựt	Trẻ giựt mình (tức là giật mình).
Nuộc	Một nuộc dây.	Lực	Thế-lực, động-lực, trợ-lực.
Nhuộc	Dơ nhuộm, xấu nhuộm.	Mứt	Cái mứt gừng.
Quốc	Quốc-gia (nhà nước), Nam-quốc (nước Nam).	Mức	Cây mức (dùng làm guốc đợc).
Ruột	Rong ruột.	Mực	Bút mực, mực thước, con cá mực (ở nước).
Ruốc	Mắm ruốc.	Nứt	Nứt ra (thành hai muống).
Ruột	Lòng ruột, anh em ruột, gan ruột.	Nức	Non nức, khóc nức nở, nức lại cho chặt.
Suốt	Thông suốt, đọc suốt, một cái suốt (quay chỉ vào).	Nực	Nóng nực, tạt nực, nực cười.
Tuốt	Chạy tuốt.	Ngứt	Ngứt một ngành bông.
Thuốc	Thuốc bắc, thuốc hút.	Ngực	Cái ngực (ở trên bụng).
Thuột	Dài thuồn thuột.	Nhứt	(Là một, tức là nhất) nhứt thời, nhứt định, nhứt thiết.
Thuộc	Thuộc lòng, quyến-thuộc, thích-thuộc, quen thuộc.	Nhúc	Đau nhúc, nhúc đầu, nhúc động.
Truốt	Hồng truốt cả.	Nhựt	(Là ngày, tức là nhật), nhựt-trình, nhựt-kỳ.
Truột	Tròn truột.	Phứt	Phứt cờ (tức phất cờ).
Vuốt	Ngắm vuốt, vuốt ve, vuốt râu.		
Xuốc	Xuốc quét.		
107^c			
Ức	Oan ức, khổ ức, ấm ức, ức hiếp, cái ức (trước bụng).		

Phức	Thơm phức, trùng-phức (trùng điệp).	Khước	Khước đi (không lấy), bác-khước, từ khước, đeo lấy làm khước.
Phục	Lửa phục lên, phùng-phục.	Lướt	Gió thổi lướt trên cây.
Rút	Rút cho đứt đi, rút tình.	Lượt	Một lượt (một lần).
Rục	Rục-rỡ, lửa đỏ rùng rục.	Lược	Sơ lược, phác lược, ước lược, một cái lược.
Sút	Sút mẻ.	Mướt	Mướt mát, lướt mượt (cách dài quá độ).
Sức	Sức lực, trang-sức, phần sức, trát sức, đốc-sức.	Mược	Ăn mược, mược lòng ai.
Sục	Sục nhớ lại.	Nước	Nước sông, nước bước, nước cờ.
Tức	Tin-tức, bực-tức, tức giận, tức tối, tức thì..., tức là...	Nược	Con cá nước.
Thức	Thức ngủ, thao thức, thồn-thức, tri-thức, kiến-thức, cách thức thê-thức.	Ngược	Xuôi ngược, ngạo ngược, tai ngược, bệnh ngược (là úi).
Thực	Thực-thà, chân-thực, thực là..., thực-phẩm (đồ ăn), thực-vật (là vật trồng), thực-hành, thực-nghiệp, thực-dân (đem dân đi di ngụ nơi khác để sinh nhai).	Nhược	Nhu-nhược, liệt-nhược, nhược bằng...
Trực	Chính-trực, trung-trực, triều-trực, trực-thần (quan hầu chực trong đền vua), trực-tiếp.	Phước	Phước phận, họa-phước, làm phước.
Vứt	Vứt đi (là vất đi).	Phước	Trói phước (trói buộc).
Vực	Bệnh vực, cái vực sâu.	Rước	Đón rước, đưa rước.
Xức	Xức thuốc, xúc lại cho gần.	Rượt	Chạy rượt qua (trước mặt).
108°		Tước	Phẩm-tước, tước hai ra, cách tước đi.
Ướt	Bị nước ướt, ướt-át.	Tược	Tược lại (sống lại).
Ước	Giao-ước, hòa-ước, ao-ước, ước chừng.	Thước	Thước tắc, chim ô-thước.
Bước	Bước chân ra.	Thượt	Dài lướt-thượt.
Cước	Căn - cước, cước - chú (chua thích), cước-phí (phí đi đường).	Thược	Bông thược-duợc, vị bạch-thược.
Chước	Chước móc, bắt chước, chằm chước, môi chước (mỗi dong).	Trượt	Trượt cho mỏng.
Dược	Bắc-dược (thuốc bắc), yên-dược (thuốc lá), hoa thược-dược.	Trước	Trước sau, trước-bộ (biên vào số bộ).
Được	Thua được, đánh được giặc.	Trượt	Chảy trượt đi, lòi trượt đi.
Hước	Hí-hước (giỡn cợt).	Vượt	Vượt qua, vượt bề bằng vời
		Vược	Con cá vược.
		Xước	Xước ngược, xước vỏ ra.
		Xước	Xác-xước.

MỤC THỨ

I—Ch-Tr.			IV—D-Gi-V.			VII—An-Ang.			XII—At-Ac.		
		Số trang			Số trang			Số trang			Số trang
1	a	7	34	a	33	67	an ang	57	88	at ac	86
2	ă	9	35	ă	35	68	ăn ăng	61	89	ăt ăc	88
3	â	9	36	â	36	69	ân âng	64	90	ăt ăc	90
4	e	10	37	e	37						
5	ê	11	38	ê	37						
6	i	11	39	i	37	VIII—En-Eng			XIII—Et-Ec		
7	o	12	40	o	38	70	en eng	66	91	et ec	91
8	ô	13	41	ô	39	71	ên êng ênh	67	92	êt êc êch	91
9	ơ	14	42	ơ	40						
10	u	14	43	u	40						
11	ư	16	44	ư	41	IX—In-Inh			XIV It-Ich		
II—S-X.			V—Gi-Nh.			72	in inh	68	93	it ich	92
12	a	17	45	a	42	73	iên iêng	70	94	iêt iêc	93
13	ă	19	46	ă	43						
14	â	19	47	â	44	X—Oan-Oang			XV—Oat-Oac		
15	e	19	48	e	45	74	oan oang	72	95	oat oac	94
16	ê	20	49	ê	45	75	oăn oăng	73	96	oăt oăc	94
17	i	20	50	i	45	76	oen oeng	73	97	oet oec	94
18	o	21	51	o	46	77	on ong	73	98	ot oc	94
19	ô	22	52	ô	46	78	ôn ông	76	99	ôt ôc	96
20	ơ	22	53	ơ	47	79	on ong	78	100	ot oc	97
21	u	22	54	u	47						
22	ư	24	55	ư	48						
III—D-Gi-R.			VI—Ha-A.			XI—Uân-Uâng			XVI—Uât-Uâc		
23	a	24	56	a	48	80	uân uâng	79	101	uât uâc	97
24	ă	26	57	ă	50	81	uên uêng uênh	79	102	uêt uêc uêch	97
25	â	27	58	â	50	82	uyn vyng	79	103	uyt uyng	98
26	e	28	59	e	51	83	uyên uyêng	79	104	uyêt uyêc	98
27	ê	29	60	ê	51	84	un ung	80	105	ut uc	98
28	i	29	61	i	51	85	uôn uông	82	106	uôt uôc	99
29	o	30	62	o	52	86	urn urng	83	107	urt urc	100
30	ô	30	63	ô	54	87	uron urong	84	108	urot uroc	101
31	ơ	31	64	ơ	54						
32	u	31	65	u	55						
33	ư	32	66	ư	56						



3/5
 Dépôt légal effectué en vertu de la loi n° 33
 du 10 mai 1934, article 10.
 Trois cent cinquante
 exemplaires
 le 6 Janvier 1934
 [Signature]

